

ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM

LỊCH SỬ
ĐẢNG BỘ
HUYỆN

ĐẠI TỪ

1955 - 1995

(Sơ thảo)

TẬP II

HUYỆN ỦY ĐẠI TỪ XUẤT BẢN
NĂM 2000

- Ban chỉ đạo nghiên cứu, biên soạn:

NGUYỄN VĂN CHẤT - Trưởng ban

NGUYỄN XUÂN NINH - Phó ban thường trực

NGUYỄN ANH TỬ - Phó ban

TRẦN XUÂN THỰC - Ủy viên

HỨA THIÊN CHI - Ủy viên

MA ĐỨC TỶ - Ủy viên

DƯƠNG MINH TUẤN - Ủy viên

- Chịu trách nhiệm xuất bản:

NGUYỄN VĂN CHẤT

- Biên soạn:

T.S Sử học NGUYỄN XUÂN MINH - Chủ biên -
Chương II

VŨ THANH KHÔI - Chương I

NGUYỄN THU HUYỀN, NGUYỄN XUÂN HÙNG -
Chương III

PHẠM TẤT QUYNH - Chương IV

- Ảnh tư liệu:

BAN TUYÊN GIÁO HUYỆN ỦY
VÀ LỊCH SỬ ĐẢNG TỈNH

- Bìa:

THẾ NGỰ

- Sửa bản in:

VŨ THANH KHÔI

TRẦN XUÂN THỰC

27/8/2000
lees

LỜI GIỚI THIỆU

Đảng bộ huyện Đại Từ là một trong những Đảng bộ có bề dày lịch sử đấu tranh cách mạng. Ra đời từ nửa sau thập kỷ 30, được tôi luyện và trưởng thành trong phong trào đấu tranh giành độc lập và kháng chiến chống Pháp, Đảng bộ Đại Từ đã vững vàng tay lái trong giai đoạn cách mạng mới đầy gay go, thử thách.

Nhằm phát huy truyền thống đoàn kết, cần cù, sáng tạo của cán bộ, đảng viên và nhân dân các dân tộc trong huyện, đồng thời rút ra những bài học bổ ích cho công tác lãnh đạo của Đảng bộ trong giai đoạn cách mạng hiện nay, được sự đồng ý của Ban Thường vụ Tỉnh ủy Thái Nguyên, Ban Thường vụ Huyện ủy Đại Từ đã ra nghị quyết về nghiên cứu, biên soạn lịch sử Đảng bộ thời kỳ 1955 - 1995.

Tiếp theo tập I (1930 - 1954), cuốn "Lịch sử Đảng bộ huyện Đại Từ (1955 - 1995)" dựng lại quá trình trưởng thành của Đảng bộ qua 40 năm thực hiện cách mạng xã hội chủ nghĩa. Hai mươi năm đầu của chặng đường lịch sử này là thời kỳ đấu tranh hết sức sôi động của Đảng bộ và nhân dân các dân tộc trong huyện vừa xây dựng chủ nghĩa xã hội, vừa trực tiếp chiến đấu chống chiến tranh phá hoại do đế quốc Mĩ gây ra, lại vừa chi viện sức người, sức của cho tiền tuyến lớn miền Nam. Trong 20 năm tiếp theo (1975 - 1995), dưới sự lãnh đạo của Đảng bộ, nhân dân huyện Đại Từ vừa làm tròn vai trò hậu phương đối với đồng bào biên giới

phía Bắc, vừa ra sức phát triển kinh tế, văn hóa theo định hướng xã hội chủ nghĩa.

Nội dung cuốn sách đã tái hiện một cách sống động một thời kỳ xây dựng và trưởng thành của Đảng bộ và nhân dân các dân tộc huyện Đại Từ cùng với những thay đổi to lớn trong đời sống kinh tế - xã hội ở địa phương.

Thay mặt Ban chấp hành Đảng bộ huyện Đại Từ, chúng tôi chân thành cảm ơn sự tham gia đóng góp của Ban Thường vụ Tỉnh ủy, của các đồng chí cán bộ lão thành, cán bộ nghỉ hưu, các Ban, Ngành trong tỉnh và huyện. Đặc biệt, chúng tôi cảm ơn các đồng chí cán bộ giảng dạy, cán bộ nghiên cứu của khoa sử trường Đại học sư phạm - Đại học Thái Nguyên và phòng nghiên cứu lịch sử Đảng thuộc Ban Tuyên giáo tỉnh đã trực tiếp sưu tầm tài liệu, nghiên cứu và biên soạn cuốn sách.

Dù có nhiều cố gắng phản ánh đầy đủ và trung thực sự thật lịch sử, nhưng chắc chắn cuốn "Lịch sử Đảng bộ huyện Đại Từ 1955 - 1995" không tránh khỏi thiếu sót. Chúng tôi mong nhận được sự góp ý của bạn đọc gần xa.

Nhân dịp kỷ niệm lần thứ 70 ngày thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam (3-2-1930 - 3-2-2000) và lần thứ 64 ngày thành lập Đảng bộ huyện, chúng tôi xin trân trọng giới thiệu cuốn "Lịch sử Đảng bộ huyện Đại Từ 1955 - 1995".

Đại Từ tháng 2-2000

TM. BAN CHẤP HÀNH ĐẢNG BỘ
HUYỆN ĐẠI TỪ

Bí thư

NGUYỄN VĂN CHẤT

BẢN ĐỒ HÀNH CHÍNH

HUYỆN ĐẠI TỪ

TỶ LỆ: 1/25 000





CHƯƠNG I

ĐẢNG BỘ ĐẠI TỬ TRONG 10 NĂM ĐẦU THỰC HIỆN CÁCH MẠNG XÃ HỘI CHỦ NGHĨA (1955 - 1965)

I. KHÔI PHỤC, CẢI TẠO CÁC THÀNH PHẦN KINH TẾ THEO ĐỊNH HƯỚNG XÃ HỘI CHỦ NGHĨA (1955 - 1960)

Sau chiến thắng lịch sử Điện Biên Phủ (7-5-1954), Hiệp định Giơ-ne-vơ về chấm dứt chiến tranh, lập lại hòa bình ở Đông Dương được ký kết 21-7-1954. Theo tinh thần Hiệp định, đất nước ta tạm thời bị chia cắt thành hai miền, sau hai năm sẽ tổng tuyển cử thống nhất đất nước. Nhưng với âm mưu xâm lược, đế quốc Mỹ từng bước thay chân thực dân Pháp phá hoại Hiệp định, biến miền Nam trở thành thuộc địa kiểu mới của chúng. Do đó, trong thời kỳ này, đất nước ta phải đồng thời thực hiện hai chiến lược cách mạng. Miền Bắc xây dựng và phát triển kinh tế theo định hướng xã hội chủ nghĩa, chi viện cho miền

Nam tiếp tục hoàn thành cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân.

Dưới sự lãnh đạo trực tiếp của Tỉnh ủy Thái Nguyên, Đảng bộ và nhân dân Đại Từ tiếp tục hoàn thành cải cách ruộng đất¹, khôi phục và phát triển kinh tế sau chiến tranh, cải tạo các thành phần kinh tế theo định hướng xã hội chủ nghĩa với rất nhiều thuận lợi nhưng cũng không ít khó khăn.

Vốn có truyền thống đoàn kết, cần cù, sáng tạo trong lao động, sau chín năm kháng chiến gian khổ chịu nhiều hy sinh, nay được sống trong hòa bình độc lập tự do, nhân dân các dân tộc Đại Từ phấn khởi, tin tưởng vào sự lãnh đạo của Đảng, Chính phủ, hồ hởi bắt tay vào xây dựng cuộc sống mới.

Là hậu phương kháng chiến, trong những năm cuối của cuộc chiến tranh, Đại Từ được Trung ương Đảng, Chính phủ chọn làm nơi thí điểm thực hiện một số chính sách mới, mang lại quyền lợi thiết thực cho nhân dân, nhất là nông dân.

Tuy vậy, cũng do hoàn cảnh chiến tranh, nhiều diện tích ruộng đất trong huyện bị bỏ hoang. Hòa bình lập lại, số diện tích ruộng hoang lại tăng lên do số đông bào tản cư trở về quê cũ. Trình độ

1. Phần cải cách ruộng đất và sửa sai xin xem LS Đảng bộ Đại Từ tập I - Huyện ủy Đại Từ xuất bản 1991.

thâm canh và điều kiện đầu tư chăm bón cây trồng còn hạn chế, nên sản lượng lương thực thấp, đời sống nhân dân còn nhiều khó khăn. Tỷ lệ thiếu, đói trong các kỳ giáp hạt (tháng 3, tháng 8) hàng năm còn chiếm một tỷ lệ khá cao.

Trình độ dân trí nói chung, trình độ văn hóa nói riêng tuy được nâng lên, nhưng vẫn còn nhiều hạn chế, nhiều hủ tục vẫn còn duy trì trong nhân dân. Công tác chăm sóc sức khỏe, phòng chống, chữa bệnh cho nhân dân còn nhiều khó khăn do thiếu thuốc, thiếu cán bộ y tế.

Trong khi đó, những phản tử phản động, tay sai của thực dân Pháp cũng nổi lên chống phá. Chúng dụ dỗ, cưỡng ép, đồng bào công giáo di cư vào miền Nam. Đồng thời chúng lợi dụng sai lầm trong giảm tô, cải cách ruộng đất, tiến hành các hoạt động kích động, chia rẽ, làm cho tình hình thêm rối ren, phức tạp.

Trước những khó khăn và thuận lợi trên, để thực hiện thắng lợi nhiệm vụ khôi phục và phát triển kinh tế, từng bước nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho nhân dân, trước hết Đảng bộ chỉ đạo các ngành, các cấp bằng nhiều biện pháp tích cực: đấu tranh với bọn phản động, tuyên truyền giác ngộ nhân dân hiểu rõ chính sách đại đoàn kết các dân tộc, đoàn kết lương giáo xây dựng và bảo vệ Tổ quốc của Đảng và Nhà nước ta;

từng bước sửa chữa những sai lầm trong giảm tô và cải cách ruộng đất, đem lại sự ổn định tình hình tư tưởng, an ninh chính trị và trật tự trị an xã hội.

Để khôi phục và phát triển sản xuất, Đảng bộ phát động trong toàn huyện phong trào thi đua "sản xuất - tiết kiệm - cứu đói", trước mắt là trồng các loại cây lương thực, thực phẩm ngắn ngày như khoai lang, ngô, bí, các loại rau, đậu. Cuộc vận động tương trợ cứu đói được nhân dân nhiệt tình hưởng ứng. Chỉ trong một tháng (15-8 đến 15-9-1955), nhân dân trong huyện đã giúp đỡ nhau 3.054kg thóc, 384kg gạo, 213kg khoai, 148kg bí và 3.800 đồng, góp phần khắc phục kỳ đói giáp hạt. Phong trào khai hoang, phục hóa mở rộng diện tích gieo trồng cũng thu được kết quả khá. Từ năm 1955 đến năm 1957, mỗi năm huyện khai phá được hàng chục ha ruộng đất đưa vào sử dụng; cùng với thâm canh tăng vụ, diện tích gieo trồng ngày càng được mở rộng¹. Để khắc phục tình trạng thiếu sức kéo trong sản xuất, đầu vụ hạ năm 1956, Huyện ủy chỉ đạo ngành ngân hàng huyện cho nông dân vay tiền mua được 27 con trâu, điều hòa 213 con trâu từ nơi thừa, hộ thừa

1. Diện tích lúa chiêm và Nam Ninh năm 1955 = 2.918 ha; năm 1957 = 3.004 ha, diện tích lúa mùa 1955 = 5.313 ha; 1957 = 5.827 ha.

đến nơi thiếu, hộ thiếu sức kéo, đồng thời xuất cho dân vay 3.300kg thóc giống, bảo đảm tiến độ gieo trồng. Các biện pháp kỹ thuật gieo cấy, chăm sóc cũng được các cấp ủy quan tâm chỉ đạo. Chỉ tiêu phân bón ở các xã vùng ngược là: phần đầu sử dụng hết nguồn phân chuồng, các xã vùng xuôi ngoài phân chuồng cần khai thác thêm nguồn phân xanh, phân bắc, phân hóa học. Để chủ động nước tưới cho đồng ruộng, cùng với việc tu sửa mương máng, làm cọn, các xã tận dụng các khe suối, đắp đập trữ nước. Huyện huy động hàng ngàn ngày công đắp đập thủy lợi An Mỹ. Các biện pháp cày sâu, bừa kỹ, cấy dầy, đắp bờ giữ nước, làm cỏ sục bùn bước đầu được chú trọng. Do đó, mặc dù trong những năm này, thời tiết diễn biến phức tạp: hạn, lụt, sâu bệnh phá hoại nặng nề¹, nhưng năng suất lúa và hoa màu trong huyện vẫn mỗi năm một tăng và luôn cao hơn năng suất lương thực bình quân toàn tỉnh².

1. Tính riêng vụ mùa 1955 diện tích bị hạn, lụt, sâu bệnh phá hoại thiệt hại khoảng hơn 300 tấn lúa.

2.

Năng suất bình quân lương thực năm	1955	1956	1957
Toàn tỉnh	1.234kg/ha	1.508kg/ha	1.446kg/ha
Đại Từ	1.473kg/ha	1.802kg/ha	1.691kg/ha

Trên đà phát triển, từ năm 1957 đến năm 1960, phong trào sản xuất của huyện tiếp tục thu được kết quả tốt. Các chỉ tiêu về diện tích, năng suất, sản lượng lúa đều tăng. Tính riêng sản lượng lúa mùa toàn huyện tăng từ 9.857 tấn năm 1957 lên 11.456 tấn năm 1960. Các loại hoa màu (ngô, khoai, sắn, rau, đậu) giữ ở mức ổn định hoặc tăng lên ít nhiều; các loại cây công nghiệp như mía tăng 300% về diện tích, chè búp khô tăng 1,5 lần về sản lượng. Sản xuất phát triển, đời sống nhân dân được cải thiện; diện thiếu đói trong các kỳ giáp hạt tuy vẫn còn rộng, nhưng đã đỡ gay gắt hơn trước; phần đóng góp nghĩa vụ lương thực với Nhà nước hàng năm đều đạt và vượt chỉ tiêu được giao.

Trên mặt trận văn hóa - xã hội, phong trào bình dân học vụ thu được kết quả khá. Nhân dân hăng hái tham gia học tập, quyết tâm thanh toán nạn mù chữ. Được sự chỉ đạo của các cấp ủy, chính quyền, ban bình dân học vụ các xã tổ chức nhiều hình thức thi đua học tập, động viên kịp thời mọi người theo học. Mỗi năm huyện thanh toán nạn mù chữ cho hàng ngàn người. Đến năm 1960, gần 80% số người trong độ tuổi được công nhận thoát nạn mù chữ. Phong trào bổ túc văn hóa trong những năm đầu phát triển chậm do khâu tổ chức động viên kém. Số học viên theo học đạt tỷ lệ thấp. Khóa học mùa xuân năm 1956 chỉ

có 27% cán bộ, 7% nhân dân trong các lớp theo học được hết khóa. Số còn lại bỏ học giữa chừng do bận công tác, sản xuất, do nhận thức không đúng của nhân dân, nhất là tầng lớp trung niên và phụ nữ cho rằng cao tuổi rồi chỉ cần học để biết đọc, biết viết là đủ. Trước tình hình trên, để thúc đẩy phong trào phát triển Huyện ủy đã chỉ đạo ngành giáo dục huyện xây dựng chế độ bồi dưỡng hợp lý đối với đội ngũ giáo viên, đồng thời cải tiến phương pháp quản lý, giao cho các địa phương nhiệm vụ tổ chức mở lớp, đưa nhiệm vụ phát triển phong trào thành một chỉ tiêu thi đua trong các cơ quan, các hợp tác xã. Nhờ có chủ trương đúng, biện pháp phù hợp phong trào bổ túc văn hóa nhanh chóng phát triển sôi nổi, rộng khắp.

Từ sau ngày hòa bình lập lại, giáo dục phổ thông ở Đại Từ phát triển mạnh. Hầu hết trẻ em đến tuổi đi học đều được cấp sách tới trường. Nhân dân các dân tộc trong huyện đã bỏ ra hàng ngàn ngày công xây dựng trường lớp, đóng bàn ghế bảo đảm đủ chỗ cho con em mình theo học. Nhiều gia đình kinh tế còn khó khăn, có khi phải chạy ăn từng bữa nhưng vẫn cố gắng dành dụm tiền mua sách vở, bút mực... cho con em đến trường. Do đó, số học sinh theo học mỗi năm một tăng. Từ năm 1956 đến năm 1960, tổng số học sinh toàn huyện tăng gần 2 lần. Để tạo điều kiện thuận lợi cho các em học tập, các trường phổ

thông cấp I thành lập các lớp lẻ, lớp ghép đến tận các bản làng. Trường cấp II mở thêm loại hình phổ thông ngắn hạn, thu hút nhiều học sinh lớn tuổi theo học. Nhiều học sinh bỏ học hai, ba năm lại tiếp tục đến trường.

Công tác y tế, chăm sóc sức khỏe cho nhân dân cũng được các cấp ủy, chính quyền quan tâm chú đáo. Đến đầu năm 1956, toàn huyện đã thành lập được 29 ban phòng bệnh ở 29 xã. Ở các xóm đều có tủ thuốc, có cán bộ y tế phụ trách. Hàng năm, huyện đều có kế hoạch đào tạo, tăng cường đội ngũ cán bộ y tế cho cơ sở. Riêng năm 1959 toàn huyện đã có thêm 49 cán bộ y tế, trong đó có 10 y tá sơ cấp, 19 nữ hộ sinh. Công tác tuyên truyền vệ sinh phòng bệnh, dùng thuốc chữa bệnh... được triển khai rộng khắp. Hiện tượng nhân dân cầu cúng chữa bệnh khi ốm đau đã giảm hẳn. Mỗi năm, ngành y tế huyện đều tổ chức phun thuốc DDT từ 1 đến 2 lần ở tất cả các thôn xóm để diệt trừ dịch bệnh, chủ yếu là bệnh sốt rét.

Công tác thông tin, văn hóa, văn nghệ cũng được mở rộng. Mỗi thôn xóm đều có tổ thông tin tập hợp và phản ánh kịp thời những chủ trương đường lối của Đảng, Chính phủ đến nhân dân. Đội văn nghệ của các xã tích cực hoạt động. Lời ca, tiếng hát, điệu múa, vở kịch... của các đội văn nghệ đều tập trung ca ngợi và động viên nhân dân xây dựng cuộc sống mới.

Nhìn chung, đời sống văn hóa tinh thần của nhân dân Đại Từ đến đầu những năm 60 đã được cải thiện rõ rệt. Tuy vậy, khó khăn vẫn còn nhiều, nhất là công tác chăm sóc sức khỏe nhân dân, hiện tượng ốm đau không có thuốc, hoặc thiếu thuốc còn khá phổ biến. Bệnh sốt rét vẫn còn là nỗi lo lắng thường xuyên của nhân dân. Để ngăn chặn nạn mê tín dị đoan, Đảng bộ, chính quyền huyện đã có nhiều biện pháp răn đe, giáo dục những người làm nghề bói toán, cầu cúng, đồng thời tuyên truyền giáo dục nhân dân lên án, bài trừ, nhưng những hiện tượng nói trên vẫn xảy ra ở một số nơi. Có nơi (Cù Vân), cán bộ chủ chốt của xã còn tích cực tham gia vào các hoạt động mê tín.

Song song với nhiệm vụ xây dựng, phát triển kinh tế văn hóa, xã hội, thực hiện chủ trương cải tạo xã hội chủ nghĩa ở nông thôn, đưa nông dân vào con đường làm ăn tập thể, từ năm 1955, Đại Từ được chọn thí điểm xây dựng hợp tác xã nông nghiệp của tỉnh Thái Nguyên. Phong trào xây dựng tổ đổi công phát triển sản xuất ở Đại Từ được thực hiện từ năm 1953¹, đến năm 1955 toàn huyện đã có 857 tổ, trong đó có 21 tổ đổi công thường xuyên. Từ những tổ đổi công hoạt động tốt, đạt hiệu quả cao trong sản xuất, năm 1955

1. Lịch sử Đảng bộ tỉnh Bắc Thái (1955 - 1975) - tr. 25.

Đại Từ xây dựng 3 hợp tác xã sản xuất nông nghiệp, với 34 hộ xã viên. Đây là 3 hợp tác xã sản xuất nông nghiệp đầu tiên của huyện, cũng là đầu tiên của tỉnh Thái Nguyên. Đến năm 1956, Đại Từ phát triển thêm 2 hợp tác xã, đưa tổng số hộ tham gia hợp tác xã toàn huyện lên 81 gia đình. Buổi đầu bỡ ngỡ, thiếu kinh nghiệm, các hợp tác xã đều lúng túng trong quản lý lao động, ruộng đất, điều hành sản xuất, quản lý và phân phối sản phẩm. Cuối năm 1956, cùng với việc phát hiện sai lầm trong cải cách ruộng đất, tổ đổi công tan vỡ từng mảng. Riêng xã Hùng Sơn có 51 tổ, trong đó 36 tổ đổi công thường xuyên, 11 tổ có bình công chấm điểm, đến năm 1957 chỉ còn 3 tổ hoạt động. Trong 5 hợp tác xã được thành lập, chỉ có 3 hợp tác xã hoạt động cầm chừng là hợp tác xã Cầu Thành, hợp tác xã Sơn Tập xã Hùng Sơn, hợp tác xã Đồng Mạc xã Tiên Hội; 2 hợp tác xã: Xóm Gò (Hùng Sơn) và Trung Na (xã Tiên Hội) không còn hoạt động, đến giữa năm 1957 một hợp tác xã tan vỡ.

Trước tình hình trên, với quyết tâm đưa nông dân vào làm ăn tập thể bằng con đường hợp tác hóa nông nghiệp, theo chủ trương đường lối của Đảng đã đề ra, các cấp bộ Đảng từ tỉnh đến huyện, xã đã thành lập và cử nhiều đoàn cán bộ xuống cơ sở xây dựng, củng cố và phát triển phong trào.

Đúng vào lúc đó, cán bộ và nhân dân Đại Từ được vinh dự đón Hồ Chủ tịch đến thăm

(2-3-1958). Xã viên trong 4 hợp tác xã và đồng bào thuộc 2 xã Hùng Sơn, Tiên Hội, cùng một số cán bộ khu, tỉnh, huyện tập trung ở hợp tác xã Cầu Thành đón Bác. Nói chuyện với cán bộ và nhân dân địa phương, Bác căn dặn, đồng viên đồng bào phải hăng hái tham gia tổ đổi công, hợp tác xã, hăng hái tăng gia sản xuất xây dựng quê hương giàu đẹp... Thực hiện lời dạy của Bác, trên cơ sở những kinh nghiệm đã được tổng kết tại hội nghị đổi công toàn tỉnh tháng 5-1957, với sự nỗ lực phấn đấu của cán bộ, đảng viên và nhân dân, phong trào tổ đổi công được phục hồi. Đến 1959, ngoài những tổ chuyển lên xây dựng hợp tác xã, toàn huyện vẫn còn 874 tổ, trong đó có 432 tổ đổi công thường xuyên¹. Phong trào xây dựng hợp tác xã nông nghiệp thu được kết quả tốt. Từ 7 hợp tác xã với 93 hộ xã viên năm 1958, đến hết năm 1959, tất cả 28 xã trong huyện đã xây dựng được hợp tác xã sản xuất nông nghiệp, trong đó, các xã Phúc Lương, Đức Lương và Cát Nê đã căn bản hoàn thành nhiệm vụ vận động nhân dân vào làm ăn tập thể. Đến cuối năm 1960, toàn huyện đã xây dựng được 177 hợp tác xã, với 6.070 hộ xã viên, chiếm 87,72% tổng số hộ nông dân trong huyện.

Được sống trong hòa bình, độc lập, tự do, nhưng Đảng bộ Đại Từ luôn quan tâm đến công

1. Tài liệu thống kê 1959 - chi cục thống kê TN.

tác quân sự địa phương. Các Ban chỉ huy xã đội, trung đội dân quân thường xuyên được củng cố và kiện toàn đủ về số lượng, vững về chất lượng. Nguồn bổ sung chủ yếu của lực lượng dân quân tự vệ là những cán bộ chiến sĩ quân đội phục viên về địa phương, những đồng chí đã được tôi luyện trong quân ngũ, có tư cách đạo đức tốt, có chuyên môn nghiệp vụ. Việc quản lý, phân loại dân quân (loại I, loại II) theo sức khỏe, lứa tuổi được theo dõi chặt chẽ. Mỗi xã có từ 1 đến 3 trung đội dân quân loại I, được biên chế thành từng tiểu đội theo khu vực xóm hoặc liên xóm. Kế hoạch huấn luyện sẵn sàng chiến đấu và chiến đấu cho lực lượng dân quân hàng năm được thực hiện một cách nghiêm túc. Quân số tham gia huấn luyện đều đạt từ 85% trở lên.

Thực hiện Nghị quyết hội nghị lần thứ 12 (mở rộng) của Trung ương Đảng về: "Tích cực xây dựng quân đội, củng cố quốc phòng" (3-1957), đầu năm 1958, Đại Từ là một trong bốn huyện của tỉnh Thái Nguyên (Đại Từ, Định Hóa, Võ Nhai, Phú Lương) được khu Việt Bắc chọn làm thí điểm chế độ nghĩa vụ quân sự. Theo chủ trương trên, đầu năm 1959 huyện đã tổ chức đăng ký thanh niên từ 18 đến 25 tuổi, dân quân tự vệ đến 40 tuổi, quân nhân phục viên chuyển ngành đến 45 tuổi vào lực lượng dự bị. Cũng trong năm 1959, Đại Từ đã tiến hành vận động tuyển quân được

1. tiểu đoàn bộ binh đúng thời gian, bảo đảm chất lượng¹.

Tuy còn nhiều khó khăn và thiếu thốn trong đời sống kinh tế, văn hóa, đội ngũ cán bộ còn non yếu trong quản lý, điều hành mọi mặt hoạt động xã hội, nhưng những thành tích đạt được, những kinh nghiệm thành công và chưa thành công những năm qua là cơ sở để Đảng bộ và nhân dân Đại Từ bắt tay vào thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế năm năm lần thứ nhất (1961 - 1965).

II. THỰC HIỆN KẾ HOẠCH NHÀ NƯỚC 5 NĂM LẦN THỨ NHẤT (1961 - 1965)

Dưới ánh sáng Nghị quyết của Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ 3 (9-1960), Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh Thái Nguyên (3-1961) Đảng bộ Đại Từ xác định: tập trung sức phát triển nông, lâm nghiệp trên cơ sở củng cố và phát triển phong trào hợp tác xã nông nghiệp, nhằm bảo đảm nhu cầu về lương thực, thực phẩm cho nhân dân và đóng góp nghĩa vụ với Nhà nước; phát triển tiểu thủ công nghiệp, góp phần phát triển sản xuất nông nghiệp và phục vụ nhu cầu sinh hoạt của nhân dân; đồng thời đẩy mạnh sự nghiệp văn hóa - xã hội, củng cố an ninh quốc phòng.

1. Lịch sử Đảng bộ tỉnh Bắc Thái - xuất bản 1991 - tr. 46.

Bước vào thực hiện kế hoạch năm năm lần thứ nhất, để tạo khí thế cho sản xuất, trong các năm 1961 - 1962, Đảng bộ liên tiếp chỉ đạo các ngành vận động nhân dân trong huyện hưởng ứng các phong trào thi đua do tỉnh phát động. Phong trào: "phát cao cờ hồng, quyết thắng đông xuân, tiến quân toàn diện" (vụ chiêm 1960 - 1961); phong trào: "phát cao cờ hồng, vượt gió Đại Phong, vụ mùa đại thắng" (vụ mùa năm 1961); phong trào: "phát cao cờ hồng, đông xuân mười giỏi, chiến thắng nghèo nàn, đẩy lùi lạc hậu"... cùng với phong trào thi đua: "Sóng Duyên Hải, gió Đại phong, cờ ba nhất" đã cổ vũ lòng nhiệt tình thi đua yêu nước của cán bộ, đảng viên và nhân dân hăng hái tăng gia sản xuất. Do đó, các chỉ tiêu về diện tích, năng suất, sản lượng lương thực 2 năm này đều đạt và vượt chỉ tiêu kế hoạch.

Mỗi lần, trước khi phát động các phong trào thi đua, Huyện ủy đều triệu tập các đồng chí cán bộ chủ chốt các xã về huyện học tập quán triệt mục đích, yêu cầu của cuộc vận động. Trên cơ sở đó, việc tổ chức học tập được triển khai đến tận các thôn xóm. Huyện còn phân công hàng trăm cán bộ, công nhân viên các Ban, ngành, trạm trại trực tiếp xuống các xã chỉ đạo phong trào, tháo gỡ khó khăn, phát triển sản xuất theo 4 mục tiêu: Diện tích nhiều nhất, năng suất cao nhất, đời sống và tích lũy khá nhất, thực hiện nghĩa vụ tốt nhất.

Để bảo đảm nước tưới cho đồng ruộng, từ 1961 đến 1965, bình quân mỗi năm huyện đầu tư gần 30 ngàn ngày công lao động đắp bờ, đập, sửa chữa và làm mới kênh mương, cọn nước. Trong đó, có 2 công trình lớn là đập Rừng Chùa khởi công năm 1962, hoàn thành và đưa vào sử dụng năm 1963, tưới nước cho 185 ha lúa. Năm 1964, huyện tiếp tục triển khai đắp hồ Phượng Hoàng. Công trình này hoàn thành sẽ đủ nước tưới cho 270 ha ruộng 2 vụ. Cùng với phong trào khai hoang, phục hóa mỗi năm tăng thêm hàng trăm mẫu ruộng đưa vào gieo cấy. Riêng năm 1961, các xã: Lục Ba tăng thêm 60 mẫu, Phục Linh 59 mẫu, Cù Vân, An Khánh mỗi xã 15 mẫu... Do đó, tổng diện tích trồng lúa hàng năm đều tăng lên. Năm 1960 có 9.664 ha, năm 1964 tăng lên 11.357 ha và đến năm 1965 là 11.947 ha.

Ngoài thủy lợi, các biện pháp kỹ thuật cây sâu, bừa kỹ, cấy dầy... vẫn được duy trì. Phong trào sản xuất và dùng nông cụ cải tiến phát triển mạnh¹. Trong huyện đã có một số tổ sản xuất nông cụ cải tiến ở hợp tác xã Thành Công (xã Hùng Sơn), hợp tác xã Đống Đa (xã Cù Vân). Các hợp tác xã Tân Sơn (xã An Khánh) Thành Công, Sơn Tập (xã Hùng Sơn), hợp tác xã Đồng Quan (xã Yên Lãng) đã dùng 100% cày cải tiến.

1. Tổng số cây cải tiến năm 1962 tăng 2 lần so với 1961.

Tổng số bừa sắt năm 1962 tăng 25% so với 1961.

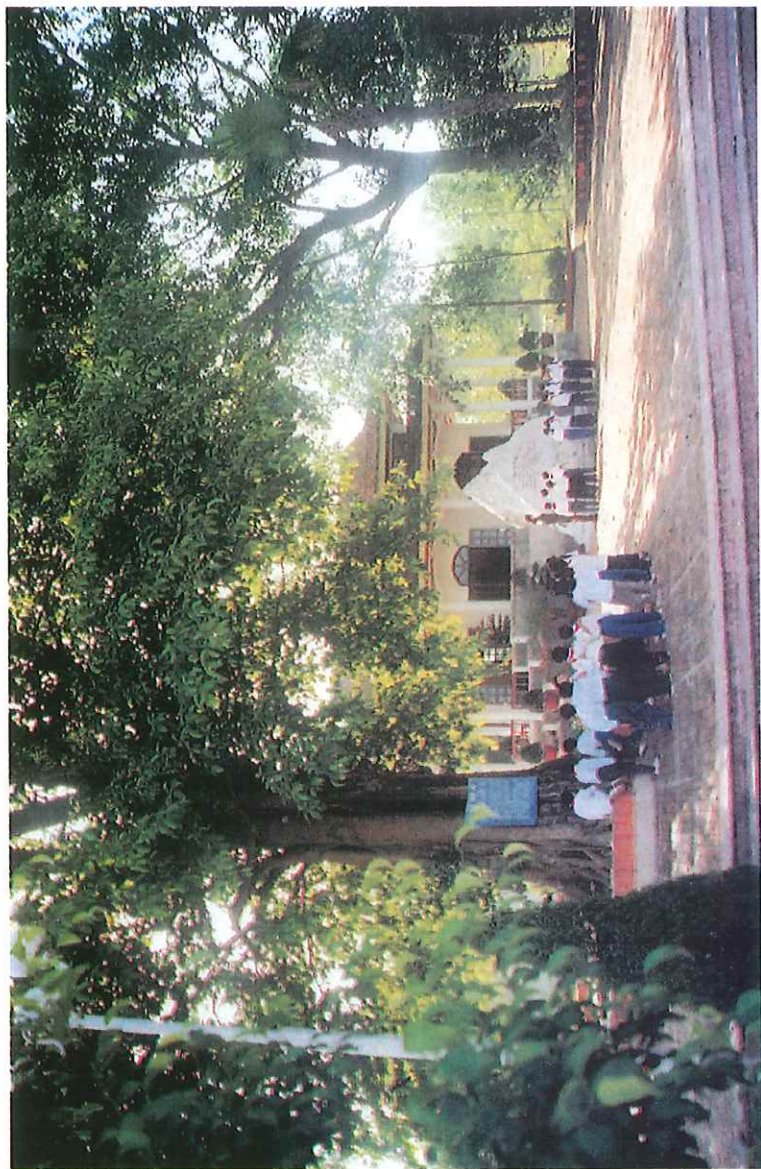
Tổng số bừa cải tiến năm 1962 tăng 89 cái.

Các lớp tập huấn kỹ thuật chọn và nhân giống cho các đội giống của các hợp tác xã được thường xuyên tổ chức. Các hợp tác xã đều khoanh vùng gieo cấy lúa giống, được chăm sóc, chọn lọc kỹ. Hơn 70% lượng thóc giống được xử lý bằng lò thóc mầm 54°C.

Phong trào làm phân bón ruộng phát triển mạnh mẽ. Nếu như thời gian đầu sau khi hòa bình lập lại, tại nhiều nơi nhân dân trong huyện chưa có thói quen dùng phân chuồng bón ruộng, thì đến nay, khắp nơi nhân dân thi đua làm nhiều phân bón với nhiều hình thức phong phú. Đoàn thanh niên có phong trào "Thanh niên ngàn cân", phụ nữ có phong trào "đi không về có", "sạch làng tốt ruộng"... Do đó, lượng phân hữu cơ bón lúa tăng bình quân từ 43 gánh một mẫu (0,36ha) năm 1962, lên 50 gánh một mẫu năm 1964. Các loại phân vô cơ cũng tăng từ 3 đến 5 lần trong thời gian nói trên.

Do được quan tâm đầu tư về thủy lợi, phân bón, cải tiến kỹ thuật gieo cấy và chăm sóc, nên năng suất lúa của huyện mỗi năm một tăng. Năm 1960, năng suất trung bình cả năm đạt 16,49 tạ/ha; đến năm 1965 tăng lên 19,46 tạ/ha. Tổng sản lượng lương thực năm 1960 là 15.941 tấn, năm 1965 tăng lên 23.256 tấn.

Tuy vậy, cây màu do chưa được chú ý đúng mức nên phát triển không ổn định. Sản lượng ngô



Khu di tích lịch sử 27-7



năm 1960 đạt 76 tấn, năm 1964 đạt 165 tấn; đến năm 1965 giảm xuống còn 158 tấn; khoai lang năm 1960 là 234 tấn năm 1964 vượt lên 1.603 tấn, năm 1965 lại giảm xuống còn 814 tấn.

Không những giữ vững và phát triển sản xuất, từng bước cải thiện đời sống nhân dân, Đại Từ còn phấn đấu hoàn thành nghĩa vụ đối với Nhà nước. Mặc dù yêu cầu đóng góp ngày càng lớn nhưng huyện Đại Từ luôn luôn là đơn vị dẫn đầu của tỉnh¹. Năm 1961, toàn huyện huy động được 3.423 tấn, năm 1964 được 5.417 tấn và năm 1965 được 5.131 tấn.

Do có nhiều đôi bãi chăn thả thuận lợi cho phát triển chăn nuôi gia súc, nên đàn trâu của huyện phát triển nhanh. Năm 1960 có 9.923 con, đến năm 1965 tăng lên 12.166 con. Tuy vậy, do tập quán chăn nuôi, nên đàn bò, ngựa, dê trong huyện không phát triển.

Được quan tâm đầu tư giống, kỹ thuật chăn nuôi và việc phòng, chống dịch bệnh tốt, nên đàn lợn phát triển mạnh. Năm 1965 tổng đàn lợn toàn huyện có 20.400 con, tăng gần 2 lần so với năm 1960. Trọng lượng lợn thịt xuất chông ngày càng cao hơn. Đàn lợn phát triển không chỉ giải quyết nhu cầu thực phẩm trong nhân dân, mà

1. Theo số liệu thống kê "13 năm phát triển kinh tế của tỉnh Bắc Thái", tr. 210.

còn góp phần hoàn thành nghĩa vụ thực phẩm với Nhà nước.

Đàn gia cầm (chủ yếu là gà, vịt) cũng phát triển mạnh, bình quân mỗi gia đình nuôi từ 20 đến 30 con; có những gia đình nuôi hàng trăm con. Trong điều kiện nền kinh tế tự cung tự cấp, kinh tế hàng hóa chưa phát triển, việc mua bán trao đổi có nhiều trở ngại thì đàn gà, vịt trong các gia đình là nguồn dự trữ thực phẩm quan trọng của nhân dân.

Ngoài nghề chài lưới đánh bắt cá trên các sông suối, nhân dân Đại Từ còn tận dụng những vùng đất trũng, những khe suối nhỏ, đào đắp thành ao, hồ nuôi cá. Nhưng, do chưa có nhiều giống tốt và chưa có thói quen đầu tư thức ăn nuôi cá, nên sản lượng cá thịt còn thấp.

Là địa phương có diện tích rừng và đất rừng rộng lớn, với nhiều loại lâm sản quý, trong giai đoạn này, rừng Đại Từ là nguồn lợi lớn trong thu nhập của nhân dân địa phương. Ngoài những sản vật dùng làm thực phẩm, làm thuốc chữa bệnh có giá trị, như măng, mộc nhĩ, nấm hương, mật ong... mỗi năm rừng Đại Từ còn cung cấp hàng ngàn mét khối gỗ, củi, hàng chục vạn cây tre, nứa, vầu, hàng vạn tàu lá cọ cho nhân dân địa phương và cho các tỉnh miền xuôi. Hầu hết các xã nằm dọc sườn dãy Tam Đảo đều có những đội khai thác

lâm sản. Hàng năm, nếu là mùa khô, gỗ, tre, nứa vầu của Đại Từ theo đường bộ, nếu là mùa mưa thì được gấn thành bè, mảng theo dòng sông Công xuôi về đồng bằng, phục vụ cho nhu cầu kiến thiết của nhân dân và các khu công nghiệp.

Tuy nhiên, do công tác quản lý không chặt chẽ dẫn đến tình trạng khai thác bừa bãi, khai thác không đi đôi với tu bổ chăm sóc, nên tài nguyên rừng nhanh chóng bị cạn kiệt. Cùng với tập quán phát rừng làm nương rẫy của nhân dân, mỗi năm hàng trăm ha rừng bị tàn phá. Trong hai năm 1964, 1965, Đại Từ đã trồng 491 ha lúa rẫy¹, cũng tức là chừng ấy diện tích rừng bị tàn phá. Phong trào trồng cây gây rừng hàng năm tuy được phát động, nhưng công tác chăm sóc và bảo vệ kém, nên kết quả rất thấp, dẫn tới tình trạng diện tích rừng nhanh chóng bị thu hẹp.

Trong quá trình phát triển kinh tế - văn hóa - xã hội theo mục tiêu kế hoạch 5 năm lần thứ nhất, nhiệm vụ củng cố, phát huy tác dụng của hợp tác xã luôn luôn được Đảng bộ quan tâm. Tuy nhiên, do nhiều yếu tố chủ quan và khách quan, phong trào hợp tác xã sản xuất nông nghiệp của địa phương không vững chắc.

Do tư tưởng nóng vội, chạy theo thành tích, cũng như nhiều địa phương khác trong tỉnh, trong

1. Niên giám thống kê - 13 năm phát triển kinh tế của tỉnh Bắc Thái - xuất bản 1974 - tr. 67.

quá trình vận động hợp tác hóa nông nghiệp, Đảng bộ Đại Từ có một số biểu hiện vi phạm ba nguyên tắc (tự nguyện, quản lý dân chủ và cùng có lợi).

Thực hiện chủ trương đưa đồng bào miền xuôi lên tham gia phát triển kinh tế - văn hóa miền núi, Đảng bộ và nhân dân Đại Từ đã đón tiếp và tạo điều kiện thuận lợi cho đồng bào nhanh chóng ổn định cuộc sống, hình thành 28 hợp tác xã độc lập¹, không kể nhiều gia đình xen ghép vào các hợp xã khác trong huyện. Đồng bào miền xuôi lên khai hoang mang theo nhiều kinh nghiệm sản xuất cùng những phong tục tập quán tốt, góp phần xây dựng và đẩy nhanh tốc độ phát triển kinh tế, văn hóa của địa phương. Cơ cấu dân cư và cơ cấu kinh tế trong huyện thay đổi, vùng chuyên canh chè và các nghề nung vôi, làm gạch, ngói v.v... lần lượt hình thành. Tuy vậy, việc di chuyển dân nói trên làm tăng dân số một cách đột biến trong khi sản xuất phát triển không tương xứng, bình quân diện tích canh tác giảm, bình quân lương thực đầu người toàn huyện cũng giảm theo.

Đội ngũ cán bộ Ban quản trị hợp tác xã nhiệt tình, năng nổ, tận tụy với nhiệm vụ, với công việc chung, nhưng do trình độ văn hóa thấp, chưa có kiến thức quản lý kinh tế, nên tiếp thu khoa học

1. Báo cáo năm 1964 của huyện Đại Từ.

kỹ thuật và lãnh đạo kém hiệu quả, dẫn đến thất thoát, tham ô lãng phí trong một số cơ sở sản xuất. Việc xây dựng kế hoạch sản xuất, định mức lao động không khoa học, thiếu chính xác, gây nhiều thắc mắc, suy bì trong nhân dân. Chủ trương xây dựng hợp tác xã bậc cao, hợp tác xã liên xóm, với quy mô lớn, càng gây khó khăn cho công tác lãnh đạo, chỉ đạo, quản lý vốn đã yếu kém. Tổng sản lượng lương thực toàn huyện hàng năm tăng lên, nhưng chủ yếu ở khu vực kinh tế gia đình. Hiện tượng đồng công, phóng điểm làm cho giá trị ngày công trong các hợp tác xã ngày càng thấp. Vì thế ngay từ cuối năm 1960, khi phong trào xây dựng hợp tác xã còn đang ở đỉnh cao, đã xuất hiện một số gia đình xã viên không muốn làm ruộng của hợp tác xã mà muốn xin ruộng hợp tác xã cấy không hết (vụ chiêm) hoặc đi vỡ hoang để làm riêng... Phong trào hợp tác xã giảm sút, nhiều gia đình xã viên xin ra hợp tác xã. Năm 1961, trong khi vận động xây dựng thêm được 1 hợp tác xã (77 hộ), kết nạp thêm được 294 hộ ở 24 xã, thì cũng có hàng trăm hộ gia đình xin ra hợp tác xã: xã Cát Nê 101 hộ, xã Khôi Kỳ 29 hộ, các xã khác cũng đều có hiện tượng bỏ hợp tác xã. Do đó, tổng số hộ xã viên trong các hợp tác xã từ 87,2% cuối năm 1960, giảm xuống 80,88% cuối năm 1961. Đến tháng 3-1962, toàn huyện có 40/165 hợp tác xã có nguy cơ tan vỡ.

Khó khăn của Đại Từ cũng là khó khăn chung của cả tỉnh Thái Nguyên và nhiều tỉnh trong khu vực. Trước tình hình đó, thực hiện chủ trương của Trung ương, của tỉnh từ năm 1963, Huyện ủy Đại Từ chỉ đạo tổ chức cải tiến quản lý trong các hợp tác xã. Sau khi đã tổ chức làm thí điểm rút kinh nghiệm ở hợp tác xã xóm Gió (xã Ký Phú), thực hiện cuộc vận động này, Đại Từ quyết định chia 4 hợp tác xã lớn thành 13 hợp tác xã nhỏ, củng cố và kiện toàn các ban quản trị hợp tác xã.

Được sự chỉ đạo của Tỉnh ủy, sự giúp đỡ của các cơ quan chuyên môn của tỉnh, Huyện ủy Đại Từ chỉ đạo các ngành trong huyện tổ chức nhiều lớp học cho cán bộ chủ chốt xã và các hợp tác xã trong toàn huyện về kiến thức quản lý kinh tế, điều hành sản xuất, quản lý và phân phối sản phẩm...

Cùng với cải tiến quản lý, kỹ thuật, tỉnh còn đầu tư cán bộ, hỗ trợ kinh phí giúp Đại Từ xây dựng cơ sở vật chất: giao thông, thủy lợi. Đồng thời chọn xã Phú Xuyên làm thí điểm chủ trương ổn định nghĩa vụ lương thực trong các hợp tác xã, để nhân dân yên tâm sản xuất, củng cố và phát triển tổ chức hợp tác xã nông nghiệp.

Mặc dù các cấp bộ Đảng từ tỉnh đến huyện, xã đã có rất nhiều cố gắng, tìm nhiều biện pháp chỉ đạo sát sao nhưng phong trào vẫn gặp nhiều khó khăn. Trong khi củng cố các hợp tác xã yếu

kém, phát triển thêm một số hợp tác xã mới thì vẫn có những hợp tác xã bị vỡ, nhiều hộ xã viên vẫn tiếp tục xin ra hợp tác. Đến tháng 10-1964, Đại Từ chỉ còn 75,5% số hộ nông dân tham gia hợp tác xã (trong đó kể cả đồng bào miền xuôi lên khai hoang).

Phong trào xây dựng và củng cố hợp tác xã nông nghiệp, một số nơi xuất hiện các điển hình tốt. Tiêu biểu là hợp tác xã Thành Công - lá cờ đầu của phong trào hợp tác xã toàn tỉnh. Các hợp tác xã: Đông Quan (xã Yên Lãng), Khánh Hòa, Đá Liên (xã Hà Thượng), Bình Định (xã Hoàng Nông) là những đơn vị tiên tiến, được U.B.H.C tỉnh cấp bằng khen.

Cùng với sản xuất nông nghiệp, ngành tiểu thủ công nghiệp cũng được các cấp, các ngành trong huyện quan tâm. Tại xã Hùng Sơn và khu vực huyện lỵ đã hình thành một số hợp tác xã, tổ sản xuất tiểu thủ công nghiệp: Rèn, mộc, may, gò hàn tôn, thiếc... sản xuất nông cụ, dụng cụ sinh hoạt, phục vụ nhu cầu sản xuất và tiêu dùng của nhân dân. Nhiều xã phía Nam huyện sản xuất và kinh doanh voi. Xương phốt phát núi Văn được tỉnh đầu tư xây dựng từ năm 1960, mỗi năm sản xuất 3.000 tấn phân phục vụ nhu cầu sản xuất nông nghiệp của nhân dân trong huyện và một số địa phương khác trong tỉnh.

Mặc dù còn nhiều khó khăn về kinh tế, nhưng sự nghiệp giáo dục vẫn không ngừng phát triển. Ngành bổ túc văn hóa tiếp tục được duy trì và đẩy mạnh. Năm 1962, Đại Từ có 19/29 xã mở được lớp cho 615 học viên theo học. Số học viên thi chuyển lớp, chuyển cấp là 344 người, tăng gần 3 lần so với năm 1961.

Đặc biệt, giáo dục phổ thông có bước phát triển mạnh. Tất cả các cấp bộ đảng trong huyện đều có nhận thức đúng và quan tâm chỉ đạo sát sao sự nghiệp giáo dục. Nhân dân các dân tộc Đại Từ đã dành hàng ngàn ngày công xây dựng trường sở với nhiều loại hình trường lớp, thỏa mãn nhu cầu học tập của thế hệ trẻ. Năm học 1960 - 1961 toàn huyện có 4.583 học sinh phổ thông. Năm học 1961 - 1962 huyện mở thêm 2 lớp 5, 1 lớp 8 và 2 trường phổ thông ngắn hạn cấp II, với tổng số học sinh là 6.083 em. Năm học 1962 - 1963, cùng với 6.093 học sinh phổ thông của 3 cấp, huyện tiếp tục mở thêm 1 trường thanh niên xã hội chủ nghĩa - vừa học vừa làm cho 56 học sinh lớn tuổi theo học (chủ yếu là học sinh vùng sâu, vùng xa của huyện).

Để nâng cao chất lượng giảng dạy, mỗi khi bước vào đầu năm học, phòng giáo dục đều mở lớp bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ cho tất cả giáo viên trong huyện. Phong trào thi đua "2 tốt" được phát động từ năm học 1961 và được duy trì

đều, nên chất lượng dạy và học được nâng cao. Số học sinh thi chuyển lớp, thi tốt nghiệp hàng năm đều đạt từ 90% trở lên. Năm học 1964 – 1965, ba trường cấp II (Bình Thuận, Tân Thái, Hùng Sơn) và trường cấp III huyện đều đạt danh hiệu đơn vị tiên tiến, được UBHC tỉnh tặng bằng khen. Nhiều đơn vị được bình bầu là Tổ lao động xã hội chủ nghĩa.

Công tác chăm sóc, bảo vệ sức khỏe cho nhân dân cũng được các cấp ủy Đảng quan tâm chỉ đạo. Mạng lưới y tế trong huyện thường xuyên được củng cố về cơ sở vật chất, đổi mới phương thức hoạt động. Đội ngũ thầy thuốc thường xuyên được bồi dưỡng về chuyên môn, nghiệp vụ, nên chất lượng khám, chữa bệnh ngày càng tốt hơn. Trên 2/3 số trạm xá các xã đã quản lý, theo dõi, khám định kỳ và hướng dẫn vệ sinh cho chị em phụ nữ mang thai. Các chiến dịch tiêm phòng lao, bạch hầu, bại liệt... được duy trì đều hàng năm. Phong trào vệ sinh phòng bệnh vẫn được giữ vững, nên không xảy ra các đợt dịch lớn trong nhân dân. Mặc dù Đảng bộ và nhân dân Đại Từ đã có rất nhiều cố gắng phòng chống, nhưng bệnh sốt rét vẫn là căn bệnh có số lượng bệnh nhân nhiều nhất ở địa phương. Do đó năm 1961, Đại Từ được Trung ương và tỉnh chọn làm thí điểm thanh toán căn bệnh này. Thực hiện chỉ đạo thí điểm, Đại Từ tiến hành hàng loạt các biện pháp phòng trừ dịch

bệnh: tiếp tục tuyên truyền sâu rộng trong nhân dân thực hiện ăn chín uống sôi, bồi dưỡng tăng cường sức khỏe, nằm ngủ có màn, phát quang bụi rậm, san lấp các vũng nước tù đọng quanh nhà... Được Trung ương và tỉnh đầu tư phương tiện, thuốc phòng và hướng dẫn kỹ thuật, mỗi xã trong huyện thành lập một tổ phun thuốc DDT định kỳ 5 lần một năm. Nhờ những cố gắng trên, đến tháng 8-1962, Viện sốt rét Trung ương đã công nhận huyện Đại Từ căn bản hoàn thành nhiệm vụ thanh toán bệnh sốt rét.

Công tác thông tin - văn hóa tiếp tục được duy trì và mở rộng, kịp thời chuyển tải tới nhân dân tin tức thời sự, đường lối chính sách của Đảng và Nhà nước. Tài liệu, sách báo, phim ảnh và các ấn phẩm văn hóa được phát hành ngày càng rộng rãi, tạo điều kiện tốt để nhân dân tiếp thu khoa học kỹ thuật và văn học nghệ thuật.

Với đạo lý uống nước nhớ nguồn, nhiệm vụ chăm sóc, giúp đỡ những gia đình cách mạng, gia đình có công với nước, gia đình liệt sĩ, thương binh được các cấp bộ Đảng quan tâm chu đáo.

Thành tựu phát triển kinh tế văn hóa, xã hội trong 10 năm đầu thực hiện cách mạng xã hội chủ nghĩa ở Đại Từ trước hết là do có sự lãnh đạo của Đảng bộ. Để các cấp bộ Đảng có đủ khả năng lãnh đạo công cuộc phát triển kinh tế, văn hóa - xã hội ở địa phương, Đảng bộ chú trọng nâng cao nhận

thức cho cán bộ, đảng viên thông qua việc học tập chủ trương đường lối, chính sách của Đảng và Nhà nước, các đợt triển khai chỉ thị, nghị quyết của các cấp bộ Đảng, các đợt chỉnh huấn của Đảng. Nhờ đó, nhận thức chính trị, lập trường tư tưởng của đảng viên vững vàng; tinh thần công tác, ý thức chấp hành chính sách ngày càng cao, thực sự trở thành động lực thúc đẩy phong trào chung.

Tình trạng kém nát của nhiều cơ sở Đảng trong và sau công tác sửa sai được dần dần khắc phục. Bước vào thực hiện kế hoạch 5 năm lần thứ nhất, tình hình sinh hoạt, hoạt động của các chi bộ cơ sở ngày càng đi vào nề nếp và đạt chất lượng cao, 6 tháng đầu năm 1961, khi đánh giá chất lượng, chỉ có 2/30 chi bộ được xếp loại khá. Sau hai đợt chỉnh huấn (đợt I cho cấp ủy xã và cán bộ chính quyền huyện, đợt II mở rộng cho đảng viên, cán bộ và nhân dân tham gia học tập) hoạt động của các chi bộ có chuyển biến rõ rệt. 6 tháng cuối năm, số chi bộ loại khá tăng lên 13. Chất lượng đảng viên loại khá năm 1962 tăng 10,9% so với năm 1961, đảng viên xếp loại kém giảm từ 21,6% năm 1961, xuống 13,8% năm 1962. Các chi bộ Bình Thuận, Tân Thái, Lục Ba, Thắng Lợi (nay là Na Mao) từ yếu kém, đã phấn đấu đạt tiêu chuẩn chi bộ khá.

Đội ngũ của Đảng cũng ngày càng đông đảo. Tư tưởng hẹp hòi, tình trạng bè cánh, thành kiến với lớp trẻ trong công tác phát triển Đảng đã được uốn nắn và khắc phục dần. Nếu như năm 1961,

toàn Đảng bộ chỉ có 11/30 chi bộ kết nạp được 58 đảng viên, 4 chi bộ (Yên Lãng, Quân Chu, Tiên Hội, Phúc Tân¹) 4 năm liên không phát triển được đảng viên nào, thì 6 tháng cuối năm 1962, toàn Đảng bộ kết nạp được 145 đảng viên mới, trong đó có 20 nữ, 57 đảng viên còn ở tuổi thanh niên. Tổng số chi bộ tăng từ 30 năm 1961, lên 38 cuối năm 1962 với 1.178 đảng viên. Cũng trong năm 1962, đảng bộ đã thành lập được 3 đảng ủy xã (Phúc Lương, An Khánh, Mỹ Yên). Kết thúc năm 1964, toàn Đảng bộ đã xây dựng được 17 đảng ủy xã; tổng số đảng viên toàn huyện là 1.386 đồng chí, sinh hoạt trong 124 chi bộ.

Mặt yếu của công tác xây dựng Đảng là phát triển không đều, các thôn, xóm vùng sâu, vùng xa chưa được chú trọng.

Song song với nhiệm vụ phát triển, công tác kiểm tra đảng viên chấp hành điều lệ Đảng cũng được thực hiện nghiêm túc. Nhận thức rõ kiểm tra là một trong ba mặt của công tác xây dựng Đảng, hàng quý, hàng năm Huyện ủy đều tổ chức sơ, tổng kết công tác kiểm tra. Thông qua những cuộc vận động củng cố xây dựng Đảng, công tác kiểm tra đã giúp đỡ nhiều đảng viên và tổ chức Đảng phấn đấu từ yếu kém trở thành đảng viên, đơn vị phấn đấu tốt. Công tác kiểm tra, từ 1961 đến 1965

1. Xã Phúc Tân nay chuyển về huyện Phổ Yên.

đã giúp các cấp ủy phát hiện, xử lý bình quân mỗi năm trên 10 đảng viên, trong đó có cả cấp ủy viên, góp phần làm trong sạch đội ngũ, nâng cao sức chiến đấu, vai trò tiên phong gương mẫu của đảng viên và tổ chức cơ sở đảng.

Mặc dù còn rất nhiều khó khăn, thiếu thốn, nhưng những thành tựu và kinh nghiệm trong 10 năm xây dựng và phát triển kinh tế - xã hội giúp Đảng bộ và nhân dân Đại Từ tự tin bước vào giai đoạn cách mạng mới.

I. DÂY MÀNH SÀN XUẤT THỰC TIẾP
CHIẾN ĐẤU CHỐNG CHIẾN TRANH LẠ
HOẠT LẦN THỨ NHẤT (1988 - 2-1988)

Từ lâu, đã được Mỹ da nhận ra vai trò hậu phương của miền Bắc đối với cách mạng miền Nam. Vì vậy, ngay từ đầu và trong tất cả các thời kỳ của cuộc chiến tranh xâm lược Việt Nam, chúng luôn đứng mọi thủ đoạn ngăn chặn, phá hoại công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội của nhân dân miền Bắc.

Sau khi dựng lên "sự kiện Vịnh Bắc Bộ" (đêm 4-8-1964) để lấy cớ đánh trả đũa, từ ngày 8-8, không quân Mỹ được lệnh ném bom bắn phá một số nơi trên miền Bắc. Tiếp theo đó, từ ngày 7-2-1968, lấy cớ đánh trả đũa quân giải phóng miền Nam làm công doanh tại lĩnh ở Tây

CHƯƠNG II

LÃNH ĐẠO THỰC HIỆN NHIỆM VỤ CHIẾN ĐẤU VÀ SẴN SÀNG CHIẾN ĐẤU, TÍCH CỰC CHI VIÊN CHIẾN TRƯỜNG MIỀN NAM (1965 - 1975)

I. ĐẨY MẠNH SẢN XUẤT, TRỰC TIẾP CHIẾN ĐẤU CHỐNG CHIẾN TRANH PHÁ HOẠI LẦN THỨ NHẤT (1965 - 3-1968)

Từ lâu, đế quốc Mỹ đã nhận rõ vai trò hậu phương của miền Bắc đối với cách mạng miền Nam. Vì vậy, ngay từ đầu và trong tất cả các thời kỳ của cuộc chiến tranh xâm lược Việt Nam; chúng luôn dùng mọi thủ đoạn ngăn chặn, phá hoại công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội của nhân dân miền Bắc.

Sau khi dựng lên "sự kiện vịnh Bắc Bộ" (đêm 4-8-1964) để lấy cớ đánh trả đũa, từ ngày 5-8, không quân Mỹ được lệnh ném bom bắn phá một số nơi trên miền Bắc. Tiếp theo đó, từ ngày 7-2-1965, lấy cớ đánh trả đũa quân giải phóng miền Nam tấn công doanh trại lính Mỹ ở Plây

Cu (đêm 6-2-1965), đế quốc Mỹ chính thức gây ra cuộc chiến tranh phá hoại bằng không quân và hải quân trên toàn bộ lãnh thổ miền Bắc Việt Nam. Miền Bắc từ thời bình chuyển sang thời chiến. Nhân dân miền Bắc nêu cao chủ nghĩa anh hùng cách mạng, vừa trực tiếp chiến đấu, vừa giữ vững sản xuất, tiếp tục chi viện chiến trường miền Nam.

Như nhiều địa phương khác, Đại Từ cũng bước vào thời kỳ có chiến tranh: 26/30 xã bị ném bom; một số xã bị đánh phá ác liệt: Cù Vân 13 lần, Tiên Hội 6 lần... Tuy vậy, so với nhiều nơi, huyện Đại Từ nhìn chung chưa phải là vùng trọng điểm bắn phá của máy bay Mỹ; nhiều xã vẫn là vùng nằm trong trạng thái phòng thủ bình thường. Do đó, Đại Từ trở thành nơi sơ tán của nhiều cơ quan, các trường đại học và trung học chuyên nghiệp. Đồng bào miền xuôi lên khai hoang và sơ tán đến Đại Từ cũng ngày một nhiều. Mật độ dân số trong huyện tăng lên. Không kể các đơn vị bộ đội, riêng đồng bào và các cơ quan đến sơ tán ở Đại Từ là 16.000 người¹.

Trong khi đó, tình hình sản xuất của huyện còn có nhiều khó khăn. Hợp tác xã bậc cao chỉ

1. Báo cáo thành tích 5 năm kháng chiến chống Mỹ cứu nước của Huyện ủy Đại Từ - ngày 2-1-1970 - Hồ sơ 333 - Lưu trữ Tỉnh ủy Thái Nguyên.

chiếm 9% tổng số hợp tác xã (trong khi huyện Phú Bình là 83,5%), trình độ quản lý của cán bộ hợp tác xã còn non yếu. Việc xây dựng cơ sở vật chất và kinh doanh thêm ngành nghề trong các hợp tác xã nông nghiệp còn thấp. Số hợp tác xã có lò gạch chỉ chiếm 12%, có lò vôi là 9%. Số hợp tác xã có nhà kho là 64,2%, nhưng chưa có nhà ủ phân, cào cỏ đẩy tay và cũng chưa có xe cải tiến (trong khi ở Phú Bình, 146 hợp tác xã có nhà ủ phân, 42 hợp tác xã có cào cỏ đẩy tay, 90 hợp tác xã có xe cải tiến). Nghề chăn nuôi tập thể của hợp tác xã nông nghiệp phát triển chậm, do sợ lỗ, không chuẩn bị tốt cả ba khâu: thức ăn, giống và chuồng trại¹.

Trước tình hình trên, Huyện ủy tập trung lãnh đạo thực hiện phương hướng, nhiệm vụ đã được xác định tại Đại hội Đảng bộ lần thứ VIII (12-1964) là "phát triển sản xuất lương thực là trọng tâm, đẩy mạnh phát triển cây công nghiệp có giá trị kinh tế cao, coi trọng phát triển hoa màu, chăn nuôi trâu, bò, lợn để hỗ trợ cho trồng trọt"². "Trong sản xuất nông nghiệp, lấy lúa hai vụ làm chính, đưa hệ số sử dụng đất từ 1,8 lần lên

1. Báo cáo của chi cục thống kê tỉnh Bắc Thái - Số 380/BCTH - 9-10-1965 - Tr. 2, 3 - Lưu trữ UBND tỉnh Thái Nguyên - Hồ sơ 16.

2. Báo cáo tổng kết công tác 1965 của BCH Huyện ủy Đại Từ - số 7.BC/ĐT - 15-3-1966 - Hồ sơ 334 - Lưu trữ Tỉnh ủy Thái Nguyên.

1,92 lần. Phải nắm vững phương châm thâm canh lúa và các cây trồng khác nhằm đạt tới năng suất cao, giải quyết vững chắc vấn đề lương thực, thực phẩm, xuất khẩu"¹.

Được sự chỉ đạo của tỉnh, Huyện ủy và Ủy ban Hành chính huyện tăng cường công tác chỉ đạo sản xuất, trước hết là sản xuất nông nghiệp. Sau hội nghị phát động vụ mùa thực hiện thâm canh của tỉnh được tổ chức ở Đại Từ, huyện đã triệu tập hội nghị cán bộ chủ chốt để phát động phong trào và giao chỉ tiêu cho các xã. Huyện chia thành 8 vùng sản xuất, mỗi vùng có một đồng chí ủy viên thường vụ Huyện ủy phụ trách. Cán bộ và ủy viên Ủy ban, các huyện ủy viên đều phân công đi xuống các xã. Các đảng ủy viên và cán bộ Ủy ban xã được phân công phụ trách các hợp tác xã. Hai xã Trần Phú (chủ yếu là hợp tác xã Hòa Bình) và xã Hà Thượng (chủ yếu là hợp tác xã Suối Cát) được tỉnh và huyện chọn làm chỉ đạo để rút kinh nghiệm.

Bước vào vụ mùa 1965, Đại Từ mở lớp bồi dưỡng kỹ thuật sản xuất cho các cán bộ trung, sơ cấp và cán bộ kỹ thuật ở các đội sản xuất. Đồng thời, huyện cũng phát động phong trào thi đua cải

1. Báo cáo tổng kết công tác 1965 của BCH Huyện ủy Đại Từ - số 7.BC/DT - 15-3-1966 - Hồ sơ 334 - Lưu trữ Tỉnh ủy Thái Nguyên.

tiến kỹ thuật làm mùa. Hội phụ nữ huyện cũng tổ chức hội nghị bàn về kỹ thuật cấy thẳng hàng. Đại biểu 17 xã tham dự hội nghị và thực hành cấy thẳng hàng trên đồng ruộng. Sau đó trở về triển khai trong xã.

Được sự quan tâm chỉ đạo của Huyện ủy, chính quyền và các đoàn thể quần chúng, dù trong hoàn cảnh chiến tranh ngày càng ác liệt, nhất là từ năm 1966 trở đi, thời tiết không thuận lợi (hạn hán, lũ lụt, sâu bệnh), khí thế lao động ngày càng sôi nổi. Phong trào áp dụng các tiến bộ khoa học kỹ thuật (thả bèo hoa dâu, cấy thẳng hàng...) được đẩy mạnh. Diện tích thả bèo hoa dâu, tính đến tháng 2-1967, tuy so với kế hoạch còn thấp, nhưng tăng hơn 168 mẫu so với vụ đông - xuân 1965 - 1966. Toàn huyện có 27/30 xã có phong trào cấy thẳng hàng và làm ruộng tăng sản. Việc làm phân bón và thủy lợi được đặc biệt chú ý.

Các cấp lãnh đạo từ huyện xuống cơ sở đều nhận thức phân bón là cơ sở cho năng suất cây trồng. Do đó, để khắc phục tình trạng của những năm trước (trung bình mỗi ha chỉ bón được 4 tấn phân, có nơi cấy chay), huyện kiên quyết chỉ đạo dứt điểm việc xây dựng hệ thống chuồng trại, nhà chế biến phân, mạnh dạn đưa bèo dâu vào đồng ruộng. Không kể bèo dâu, riêng vụ mùa 1967, bình quân mỗi ha ruộng đã bón 6 tấn phân chuồng, 80kg vôi, 60kg phốt phát.

Trong những năm 1964 - 1965, Đại Từ đã có một số hợp tác xã làm tốt công tác thủy lợi, điển hình là xã Hà Thượng, nhưng nhìn chung chưa trở thành một phong trào sâu rộng và phổ biến. Từ năm 1966, nhất là sau hội nghị sơ kết công tác thủy lợi do tỉnh tổ chức tại Yên Đổ, phong trào làm thủy lợi có những bước chuyển biến mạnh mẽ. Tư tưởng ý lại vào thiên nhiên được khắc phục. Cán bộ và quần chúng xã viên ngày càng nhận rõ hơn tầm quan trọng của công tác thủy lợi, coi đó là biện pháp hàng đầu để thực hiện thâm canh lúa.

Ngoài việc xây dựng những công trình đòi hỏi huy động nhiều nhân công, các hợp tác xã đều tổ chức đội thủy lợi; các đội sản xuất đều có người chuyên trách quản lý và điều hành hệ thống tưới tiêu. Công tác bờ vùng, bờ thửa ở miền núi như Đại Từ gặp nhiều khó khăn, nhưng vẫn được đẩy mạnh. Từ một điển hình tốt (hợp tác xã Khánh Hòa, Hà Thượng), huyện đã kịp thời tuyên truyền và phát động phong trào thi đua làm thủy lợi trong tất cả các hợp tác xã. Từ phong trào chung, Huyện ủy đi sâu chỉ đạo việc kiến thiết bờ vùng, bờ thửa ở hai hợp tác xã Đông Quan và Bàn Cờ.

Từ hai điểm chỉ đạo, huyện mở hội nghị chuyên đề cho cán bộ chủ chốt, mở các lớp đào tạo ngắn ngày về xây dựng quy hoạch, phương pháp tưới tiêu cho cán bộ chuyên trách của hợp tác xã.

Với chiến dịch: "Rực lửa đêm đông, kiến thiết ruộng đồng, lập công dâng Đảng, đánh Mỹ cứu nước" do Huyện ủy phát động, phong trào làm thủy lợi được duy trì và đến tháng 8-1967 trở nên sôi nổi trong tất cả các hợp tác xã. Có ngày, hàng vạn xã viên trong toàn huyện ra đồng làm thủy lợi. Vào thời gian này, Đại Từ có 17 xã xây dựng bờ vùng bờ thửa, các hệ thống tưới, tiêu đảm bảo cung cấp đủ nước cho đồng ruộng. Riêng các xã Độc Lập, Bình Thuận, Hùng Sơn, Tân Thái... đã biết kết hợp làm thủy lợi với việc xây dựng giao thông nông thôn.

Với khí thế lao động được phát động sôi nổi nhằm phấn đấu đạt mục tiêu 5 tấn thóc/ha, trong năm 1967 Đại Từ đã đào đắp được 124.736m³ đất đá, xây dựng 18 công trình thủy lợi, tu sửa và kéo dài thêm hàng trăm kilômét muong tưới, tiêu; kiến thiết 1.310 ha ruộng có bờ vùng bờ thửa. Trên 100 cán bộ đã biết lên quy hoạch thủy lợi và tưới, tiêu theo phương pháp mới. Nhờ biết làm công tác thủy lợi, diện tích gieo trồng năm 1967 tăng thêm 1.000 mẫu Bắc Bộ so với năm 1966¹.

Ngoài hệ thống thủy lợi nhỏ, Đại Từ còn xây dựng được 2 công trình thủy nông lớn: Đập

1. Báo cáo thâm canh lúa năm 1967 và phương hướng năm 1968 của Huyện ủy Đại Từ - tr. 6 - Lưu trữ UBND tỉnh Thái Nguyên.

Phượng Hoàng có trữ lượng 6 triệu m³ nước, phục vụ tưới tiêu cho trên 1.000 mẫu ruộng.

Tính chung trong những năm chống chiến tranh phá hoại lần 1, nhân dân huyện Đại Từ đóng góp 809.279 ngày công, đào đắp 149.934m³ đất, khai thác 130.029m³ đá hộc để xây dựng 14 công trình thủy lợi loại vừa, 70 công trình loại nhỏ¹.

Việc áp dụng khoa học kỹ thuật cũng được đẩy mạnh. Trong những năm 1966 - 1967, địch đánh phá ác liệt, việc đi lại khó khăn, nhưng nhiều xã đã cử cán bộ về các tỉnh Thái Bình, Nam Hà để mua bèo giống, thóc giống mới có năng suất cao. Từ chỗ không có, đến năm 1968 Đại Từ đã có 40% diện tích cấy lúa được thả bèo dậu. Các giống lúa mới có năng suất cao được đưa vào đồng ruộng, thay thế dần các giống lúa địa phương. Trong 34 loại giống, huyện đã tuyển chọn 9 loại giống có năng suất cao. 100% thóc giống được xử lý qua lò 54°C. Kỹ thuật cấy lúa cũng được cải tiến. Từ thói quen cấy to, thưa khóm, cấy tự do, bà con nông dân trong huyện chuyển dần sang kỹ thuật cấy dầy, cấy thẳng hàng. Đến năm 1968, toàn huyện có 50% diện tích ruộng được cấy đúng kỹ thuật. Dưới sự lãnh đạo của các cấp ủy Đảng, toàn huyện đã lập được 73 tổ khoa học, kỹ thuật, có nhiệm vụ hướng dẫn bà con nông

1. Báo cáo thành tích sản xuất của Huyện ủy Đại Từ - 2-1-1970, trang 3 - Hồ sơ 333 - Lưu trữ Tỉnh ủy Thái Nguyên.

dân thực hiện những biện pháp kỹ thuật theo một quy trình sản xuất đã xây dựng.

Phong trào chăm sóc đồng ruộng và thực hiện các biện pháp kỹ thuật có nhiều chuyển biến. Diện tích thể nhận ruộng chăm sóc được mở rộng, có đông đảo cán bộ, đảng viên, đoàn viên và hội viên tham gia. Năm 1966, toàn huyện chỉ có 554 đảng viên nhận quản lý, chăm bón ruộng. Đến năm 1967 đã có 1.120 đảng viên, 1.101 đoàn viên thanh niên và nhiều hội viên Hội phụ nữ xung phong nhận chăm bón thửa ruộng 5 tấn được mang tên Nguyễn Văn Trỗi. Mỗi cánh đồng đều có đảng ủy viên, đoàn viên phụ trách. Những xã đăng ký phấn đấu đạt mục tiêu 5 tấn thóc/ha đều duy trì tốt phong trào chăm sóc ruộng đồng: cấy giữa tay, làm vệ sinh bờ ruộng, đảm bảo đủ nước, nhiều phân, làm cỏ sục bùn phát hiện sâu bệnh kịp thời và thực hiện "ba chuyên" (người chuyên làm giống, đội chuyên làm giống, ruộng chuyên để giống). So với toàn tỉnh, diện tích cấy lúa thẳng hàng của huyện Đại Từ chiếm 23,3%, cấy tầng cao sản chiếm 19%, cấy giống lúa mới chiếm 35,8%, xử lý giống chiếm 17,3%; phân bón bình quân tăng hơn mức bình quân toàn tỉnh 1 tấn/ha¹.

1. Báo cáo tình hình thực hiện kế hoạch sản xuất nông nghiệp 9 tháng 1967, tr. 4 - Chi cục thống kê Bắc Thái - Số 712. TK/NN - Lưu trữ UBND tỉnh).

Ngoài việc tập huấn từng việc, từng vụ cho cán bộ, đảng viên và đoàn viên xã viên, trong những năm 1965 - 1968, Đại Từ đã đào tạo được 154 cán bộ trung cấp và sơ cấp kỹ thuật nông nghiệp cho các hợp tác xã. Từ một lá cờ đầu hợp tác xã Thành Công, Huyện ủy đã phát động phong trào cải tạo đồng ruộng. Các tuyến bờ vùng đã được đào đắp với chiều dài 167km, 1.160 ha ruộng đã được cải tạo có bờ vùng, mương tưới, mương tiêu; 320 ha ruộng đã được cải tạo hoàn chỉnh. Hệ số sử dụng ruộng đất từ 1,65 lần, nâng lên 1,85 lần.

Đánh giá việc chỉ đạo sản xuất của Huyện ủy Đại Từ, Tỉnh ủy Bắc Thái nêu rõ: "Huyện Đại Từ đã kiên trì chỉ đạo giống lúa mới ngay từ những năm chống chiến tranh phá hoại lần 1. Đại Từ không những tạo được sự nhất trí cao trong các cấp, các ngành, mà còn có tinh thần chủ động, sáng tạo, dám nghĩ, dám làm."

Việc áp dụng các biện pháp kỹ thuật liên hoàn và bảo đảm các quy trình kỹ thuật đối với giống lúa xuân đã trở thành nền nếp trong các hợp tác xã của toàn huyện, coi trọng việc cải tạo đất chua, thâm thụt bằng biện pháp làm bèo hoa dâu và bón vôi. Cách làm của Đại Từ thể hiện tinh thần quyết tâm cao, từ khâu xử lý giống, cấy, chăm sóc, thu hoạch, cải tạo đồng ruộng đòi hỏi rất công phu,

đúng với ý nghĩa của nó là "cuộc cách mạng về giống mới"¹.

Những năm 1966 – 1967 là những năm máy bay giặc Mỹ ném bom bắn phá ác liệt, thời tiết cũng không thuận lợi, sâu bệnh, hạn hán, lũ lụt xảy ra thường xuyên. Riêng trong vụ mùa năm 1966, một trận lũ kéo dài 3 giờ đồng hồ đã cuốn trôi 17.000 mẫu lúa và hoa màu, 46 gian nhà, hàng nghìn lợn, gà. Vụ chiêm năm 1968 có hạn hán, sương giá kéo dài làm cho hầu hết lúa chiêm trong huyện bị bạc lá; nhiều cánh đồng lúa bị chết trụi². Nhưng nhờ biết làm "cuộc cách mạng về giống mới", Đại Từ đã đưa năng suất và tổng sản lượng lúa ngày càng lên cao. Năm 1964, năng suất đạt bình quân 38,49 tạ/ha, năm 1967 đạt 44 tạ và năm 1968 đạt 45,6 tạ/ha. Tốc độ bình quân hàng năm tăng 4%. Tổng sản lượng lúa năm 1965 đạt 22.821 tấn, năm 1967 đạt 26.397 tấn; tốc độ bình quân hàng năm tăng 8%³. Từ chỗ chưa có một đơn vị nào, đến năm 1968 toàn huyện đã có 5 xã và 23 hợp tác xã đạt mục tiêu từ 5 tấn đến 6,4 tấn/ha gieo trồng trong một năm⁴.

1. Báo cáo kiểm điểm chỉ đạo sản xuất nông nghiệp vụ đông - xuân 1971 - 1972 của tỉnh ủy Bắc Thái. Tr. 3, 4 - Hồ sơ 98 - Lưu trữ tỉnh ủy Thái Nguyên.

2, 3. Báo cáo thành tích 5 năm kháng chiến chống Mỹ - tài liệu đã dẫn - trang 1.

4. Báo cáo sơ kết bước 1 của huyện Đại Từ về cuộc động viên chính trị toàn dân để thực hiện thắng lợi nhiệm vụ tất cả để đánh thắng giặc Mỹ xâm lược - 10-4-1968 - Hồ sơ 59 - tr. 1 - Lưu trữ Tỉnh ủy Thái Nguyên.



Vùng chè



Ngoài lúa, Huyện ủy chú trọng chỉ đạo phát triển các loại cây hoa màu. Diện tích canh tác và sản lượng hoa màu đều tăng lên. Một số hợp tác xã từ chỗ độc canh lúa, nay đã phát triển thêm hoa màu, đưa tỷ trọng hoa màu tập thể từ 1,6% lên 1,93%, cao nhất là hợp tác xã Phú Sơn (đạt 2,4%).

Các loại cây công nghiệp cũng được quan tâm phát triển. Vùng cây công nghiệp bước đầu được quy hoạch. Đến năm 1968, Đại Từ đã có 20 cơ sở trồng cây công nghiệp được đặt tại các xã Hà Thượng, Yên Lãng, Bình Thuận, Lục Ba, An Mỹ, Vinh Quang, Phục Linh, Thắng Lợi, Minh Tiến, Phú Xuyên, gồm 495 hộ tham gia. Riêng cây chè – một đặc sản của huyện Đại Từ, từ năm 1965 được trồng trên diện tích khoảng 153 ha, đến năm 1967 tăng lên 364,68 ha (tăng 137,8%). Sản lượng chè năm 1965 đạt 24,553 tấn, năm 1967 đạt 25,835 tấn và đến năm 1968 tăng lên 32,644 tấn¹.

Song song với việc đẩy mạnh phát triển sản xuất, Huyện ủy rất coi trọng củng cố phong trào hợp tác hóa. Quan hệ sản xuất mới xã hội chủ nghĩa trong nông nghiệp ngày càng được củng cố và hoàn thiện. Năm 1964, toàn huyện có 81% số hộ nông dân tham gia hợp tác xã, đến năm 1968

1. Báo cáo tổng kết hợp tác hóa nông nghiệp 10 năm của huyện Đại Từ - 12-12-1968 - Tr. 3 - Hồ sơ 92 - Lưu trữ Tỉnh ủy Thái Nguyên.

số hộ xã viên đã chiếm 90% tổng số hộ nông dân trong huyện. Tình trạng xóm trắng ở các vùng dân tộc ít người và vùng đồng bào Thiên chúa giáo được thanh toán. Hợp tác xã bậc cao từ chỗ chỉ chiếm 10% (năm 1964), đã lên tới 90% tổng số hợp tác xã. Cơ sở vật chất - kỹ thuật trong các hợp tác xã cũng được trang bị ngày càng khá hơn trước. Mặc dù vậy, phong trào hợp tác hóa nông nghiệp trong huyện không đều; số hợp tác xã trung bình và kém vẫn còn chiếm tới 50%. Xuất phát từ thực tế này, Ban Thường vụ Huyện ủy đã đề ra phương hướng, nhiệm vụ trong thời gian tới là phải làm thay đổi cục diện để Đại Từ xứng đáng là một huyện tiên tiến của tỉnh Bắc Thái.

Là một huyện có diện tích đồi núi và rừng chiếm 86% diện tích tự nhiên, Đại Từ rất chú ý đến việc trồng cây gây rừng. Tuy vậy, tình trạng phá rừng là một hiện tượng phổ biến và kéo dài trong nhiều năm. Một số xã và hợp tác xã năm sau phát rừng nhiều hơn năm trước. Một số cơ quan Trung ương, Khu và các trường chuyên nghiệp sơ tán lên Đại Từ cũng tự do phát rừng làm rẫy để tự túc lương thực. Tính chung toàn huyện, trong năm 1966 đã phát 367 ha, trong đó có 91 ha rừng già và rừng đầu nguồn.

Trước tình hình trên, Huyện ủy đã đề ra nhiều biện pháp khắc phục. Đoàn kiểm tra công tác lâm nghiệp được thành lập, lần lượt đi xuống các xã để

kiểm tra, đôn đốc và hướng dẫn nhân dân trồng cây gây rừng. Nhiều hợp tác xã có vườn ươm cây. Các đội trồng cây chuyên nghiệp được thành lập ở 13 xã, gồm hàng trăm các cụ lão nông phụ trách. Nhờ đó, đến đầu năm 1968, Đại Từ đã căn bản thanh toán được tệ nạn phá rừng. Nhiều khu đất trống, đồi trọc đã trở thành những cánh rừng xanh tốt.

Chăn nuôi là một trong ba thế mạnh của huyện Đại Từ. Tính đến năm 1967, toàn huyện có 16 cơ sở chăn nuôi tập thể, với tổng số 443 con lợn. Ngoài các trại trung tâm của hợp tác xã, Đại Từ mạnh dạn mở rộng chăn nuôi xuống các đội sản xuất. Các hợp tác xã Thành Công, Đoàn kết đã có quy hoạch, điều chỉnh lại đất đai, dành những phần đất tốt, đất gần cho trại sản xuất thức ăn gia súc. Những hợp tác xã này cũng bố trí lại các loại cây thức ăn để bảo đảm cho đàn lợn có thức ăn tốt và thường xuyên, nhất là rau xanh mùa đông; đồng thời xây dựng được hệ thống chuồng trại đúng kỹ thuật. Một số trại đã chọn người có kinh nghiệm đảm nhận chăn nuôi lợn nái, lợn thịt, làm men ủ thức ăn cho lợn, chăm sóc từng con chu đáo. Vì thế đàn lợn của huyện trong thời gian này phát triển khá tốt. Tính chung toàn huyện, đàn lợn năm 1965 tăng 38% so với năm 1960 và năm 1967 tăng 11,6% so với năm 1965. Hợp tác xã Thành Công là một trong các hợp tác xã có nhiều

biện pháp đẩy mạnh chăn nuôi. Ban Quản trị hợp tác ưu tiên bán vôi, gạch cho xã viên xây chuồng; vận động các gia đình xã viên dùng đất 5% vào việc trồng rau màu và giao cho mỗi hộ trồng từ 500 đến 1000 gốc sắn làm thức ăn cho lợn. Nhờ có biện pháp tích cực, nghề chăn nuôi lợn trong các gia đình xã viên ngày càng phát triển, cơ sở chăn nuôi lợn tập thể của hợp tác xã cũng được mở rộng, đưa mức bình quân mỗi hộ nuôi từ 2,9 con (năm 1965) lên 3,1 con (năm 1967), bảo đảm mỗi hecta gieo trồng có 4 con lợn¹.

Đàn trâu của huyện năm 1965 tăng 22,6% so với năm 1960 và đến năm 1967 tăng 8,8% so với năm 1965.

Ngoài chăn nuôi gia súc, gia cầm, trong thời kỳ này Đại Từ còn thí điểm chăn nuôi tầm lá sắn. Từ chỗ chỉ có hai xã (trong năm 1964), đến năm 1965 đã có 23 xã và sang năm 1966 có 28 xã (chiếm 93%) chăn nuôi tầm. Năm 1966, huyện lấy hợp tác xã Đông Quan (Yên Lãng) làm thí điểm. Ngoài ra có 3 hợp tác xã: Chính Phú (Phú Xuyên), Cát Linh, Linh Tràng (Phục Linh) chăn nuôi tầm tập thể có sự lãnh đạo của chi bộ và hợp tác xã. Ban Quản trị hợp tác xã cũng vận động được đại bộ

1. Báo cáo kết quả thâm canh lúa 1966 - 1967 của hợp tác xã Thành Công, huyện Đại Từ" - trang 6 - Hồ sơ 312 - Lưu trữ UBND tỉnh Thái Nguyên.

phận quân chúng xã viên phát triển chăn nuôi. Nhìn chung, phong trào mới chỉ có bề rộng, chưa có bề sâu, chưa thật mạnh mẽ và vững chắc.

Nhìn lại thời kỳ 1965 - 1968, sản xuất lương thực huyện Đại Từ phát triển theo chiều hướng đi lên, nhưng sự chỉ đạo của Huyện ủy vẫn chưa tập trung vào ba thế mạnh: cây công nghiệp, chăn nuôi và nghề rừng. Tỷ trọng cây công nghiệp mới chiếm 3,3%, chăn nuôi phát triển chậm và màu mới chiếm 14,6%; nghề rừng chưa có phương hướng kế hoạch và biện pháp thực hiện. Tuy nhiên do sản xuất lương thực được đẩy mạnh, nên đời sống nhân dân trong huyện được nâng lên rõ rệt. Trừ 7 xã miền núi phía Bắc do chưa tích cực củng cố phong trào hợp tác hóa, thường phải tổ chức cứu tế khi giáp hạt, mức sống của nông dân trong huyện tương đối khá. Thu nhập bình quân toàn huyện năm 1966 là 17kg thóc; năm 1967 tăng lên 20kg/người/tháng. Ở một số hợp tác xã loại khá, đời sống của nông dân xã viên còn cao hơn. 95% số hộ có nhà gỗ, 60% số hộ có xe đạp, nhiều gia đình có đài thu thanh. Ở hợp tác xã Thành Công, mức ăn bình quân là 24,5kg/người. Hợp tác xã còn xây dựng được ba trường cấp I, bốn nhà trẻ, một lớp mẫu giáo và một hệ thống loa truyền thanh.

Đại Từ cũng luôn luôn hoàn thành nghĩa vụ đối với Nhà nước. Năm 1964, huyện nhập vào kho

Nhà nước 5.000 tấn thóc, 178 tấn thịt lợn. Đến năm 1968, dù phải điều chỉnh lương thực cho hơn một vạn nhân khẩu đồng bào miền xuôi lên xây dựng kinh tế miền núi, huyện vẫn nộp cho Nhà nước được 5.000 tấn thóc và bán cho Nhà nước trên 200 tấn thịt lợn. Với những thành tích trên, Đại Từ được Quốc Hội, Chính phủ tặng thưởng Huân chương Lao động hạng ba.

Cùng với việc cải thiện từng bước đời sống vật chất của nhân dân, đời sống văn hóa tinh thần trong huyện cũng được nâng lên. Năm 1965, Đại Từ mới có 11.596 học sinh phổ thông; đến năm 1968 đã tăng lên trên 24.000 em, bình quân cứ 2,5 người dân có một người theo học ở trường phổ thông. Tất cả các xã trong huyện đều xây dựng được trường cấp I, bình quân gần 2 xã có một trường cấp II. Từ 2 lớp mẫu giáo (năm 1964), Đại Từ đã tổ chức được trên 80 lớp, và là huyện dẫn đầu toàn tỉnh Bắc Thái về giáo dục. Phong trào bổ túc văn hóa tiếp tục được duy trì. Trường thanh niên dân tộc của huyện luôn luôn được giữ vị trí lá cờ đầu trong toàn tỉnh.

Hoạt động văn hóa, văn nghệ dần dần trở thành phong trào quần chúng rộng rãi. Từ chỗ chỉ có 2 đội văn nghệ (năm 1964), đến năm 1968 Đại Từ đã lập được 14 đội, thường xuyên tổ chức biểu diễn phục vụ nhân dân địa phương. Từ một

đội chiếu bóng, Đại Từ đã có 2 đội, bảo đảm cho đồng bào những nơi xa xôi hẻo lánh được xem phim nhiều lần trong năm. Năm 1964, Đại Từ mới có một cơ sở truyền thanh, phục vụ cho một số xóm trong ba xã, đến năm 1968 đã có hai cơ sở lớn và một số cơ sở nhỏ phục vụ cho đồng bào trên 10 xã. Toàn huyện đã có trên 300 đài bán dẫn. Cuộc sống vui tươi, lành mạnh, có văn hóa ngày càng ăn sâu, lan rộng trong đồng bào các dân tộc. Nhiều phong tục, tập quán lạc hậu trong ma chay, cưới xin, cúng bái giảm dần. Nạn cờ bạc, trộm cắp được ngăn chặn. Trật tự trị an trong huyện được bảo đảm.

Công tác vệ sinh phòng bệnh được các cấp lãnh đạo trong huyện đặc biệt quan tâm. Năm 1964, toàn huyện mới có 14 trạm xá xã, đến năm 1968 tất cả 30 xã đều xây dựng được trạm xá, những loại thuốc chữa bệnh thông thường đều được trang bị đầy đủ. Phong trào "ba dút điểm" (giếng nước, nhà tắm, hố xí hai ngăn) được đẩy mạnh và hoàn thành vào năm 1967. Xã Vạn Thọ được Chính phủ tặng thưởng về thành tích phòng bệnh và hoàn thành "ba dút điểm" tốt nhất.

Song song với nhiệm vụ đẩy mạnh sản xuất, phát triển văn hóa - giáo dục, trong những năm 1965 - 1968, Huyện ủy Đại Từ còn tập trung lãnh đạo quân và dân trong huyện tổ chức chiến đấu chống chiến tranh phá hoại do đế quốc Mỹ gây ra.

Ngay từ khi tiến hành ném bom bắn phá miền Bắc nước ta, đế quốc Mỹ đã nhiều lần cho máy bay trinh sát trên không phận huyện Đại Từ. Vào những năm (1965 - 1968), nhất là trong hai năm (1966 - 1967), máy bay Mỹ thường xuyên ném bom xuống địa phận các xã Cù Vân, Hùng Sơn, Tiến Bộ, Tân Thành, Bình Dân, Yên Lãng, Phục Linh, Văn Yên, Độc Lập, Phúc Thọ v.v... Tuy nhiên, mức độ đánh phá của không quân Mỹ trên địa phận Đại Từ không ác liệt như nhiều địa phương khác - Vì vậy, nhiều nơi trong cán bộ và nhân dân bộc lộ tư tưởng chủ quan. Việc phổ biến chỉ thị, nghị quyết, đơn đốc, kiểm tra đào hầm hào trú ẩn và sơ tán phòng không chưa được coi trọng. Nơi làm việc của các cơ quan không có hầm hào phòng tránh. Ngay cả trụ sở Huyện ủy cũng mới đào được vài cái. Huyện đội, công an huyện lấy lý do ở nhà dân, không có đất, nên cũng không tích cực làm hầm hào. Kho bách hóa Đại Từ đặt ở xóm Trại, xã Bình Thuận, không những không có hệ thống hầm trú ẩn, mà hàng hóa còn để rất bừa bãi. Bệnh viện của huyện chỉ mới có hầm cho cán bộ, chưa có hầm cho bệnh nhân. Thị trấn Đại Từ là một nơi đông dân cư, phần lớn đồng bào ở đây sinh sống bằng nghề làm nón, chưa có một nhà nào đi sơ tán. Hệ thống hầm hào của các gia đình không đảm bảo, thậm chí nhiều nhà cũng chưa có. Một số cơ quan còn ở lại trong thị trấn tuy có hầm

hố phòng tránh máy bay nhưng đã đổ nát mà không chịu tu sửa, củng cố. Một số gia đình ở Hà Nội lên sơ tán đã dựng nhà ở ngay giữa phố.

Trước tình trạng trên và trước tình hình máy bay địch tăng cường hoạt động, thực hiện chỉ thị 144 của Ban Bí thư Trung ương, Huyện ủy và Ủy ban hành chính huyện triệu tập Hội nghị các Bí thư, Chủ tịch, Trưởng công an, Xã đội trưởng các xã, các Bí thư, Thủ trưởng các cơ quan xung quanh huyện và các cơ quan sơ tán tại huyện để phổ biến tinh thần chỉ thị của Trung ương và triển khai thực hiện.

Sau cuộc Hội nghị trên, các xã đều tổ chức cho cán bộ và nhân dân học tập. Từ đó, trong nhận thức cũng như trong hành động, cán bộ và nhân dân địa phương thực sự có những chuyển biến mạnh mẽ. Các cơ quan, các hợp tác xã đều dành một số ngày cho cán bộ và nhân dân tu sửa và đào thêm hầm hào ven các trục đường giao thông, ngoài đồng và trong nhà. Các xã: Cù Vân, An Khánh, Bình Thuận, Yên Lãng, Hà Thượng, Trần Phú, Ký Phú, Văn Yên, Lục Ba, Tân Thành, Bình Dân, Hùng Sơn, Độc Lập đều tổ chức tốt việc đào hầm, hào phòng tránh máy bay. Khu vực thị trấn cũng đào đủ hầm trú ẩn và tổ chức sơ tán toàn bộ trẻ em, người già yếu. Huyện còn chỉ đạo trồng chuối hai bên đường từ Bồ Đậu đến Đèo Khế để che khuất mục tiêu địch bắn phá.

Do nhận thức đúng đắn tình hình và được sự lãnh đạo, đôn đốc sát sao, chỉ sau một thời gian quán triệt chỉ thị của Ban Bí thư Trung ương, toàn huyện đã sửa lại và làm thêm 25.184 hầm gia đình (trong đó có 17.274 hầm mới), bình quân mỗi hộ có từ 1 đến 2 cái hầm, sửa lại và đào mới 27.182 mét hào công cộng; 6.835 hầm ngoài đồng và dọc đường giao thông¹.

Tháng 5-1967, Ủy ban hành chính huyện Đại Từ ra thông báo, chỉ thị các chợ Cù Vân, thị trấn, Phú Minh, Yên Lãng... không được họp trước 5 giờ chiều, chợ nào không có hầm hào thì không được họp; củng cố tốt các hầm trú ẩn; khi có máy bay địch, không ai được ở trên miệng hầm, các xã trên trục đường Đại Từ đi An Mĩ, Đại Từ đi Ký Phú, Đại Từ đi Phú Minh, Minh Tiến, Cù Vân đi An Khánh phải tiếp tục đào hầm hai bên đường cho người qua lại.

Thực hiện chỉ thị của Ủy ban hành chính huyện, công tác phòng không, sơ tán được tiến hành triệt để hơn trước. Nhờ đó sự thiệt hại về người và tài sản khi địch đánh phá được hạn chế tới mức thấp nhất.

Trong chiến tranh, vấn đề bảo đảm giao thông thông suốt là một trong những công tác quan

1. Báo cáo một tháng làm hầm hào phòng không - UBHC huyện Đại Từ - Số 262BC/PKND - 19-5-1967 - trang 1 - Lưu trữ UBND tỉnh Thái Nguyên.

trọng hàng đầu. Đại Từ có quốc lộ 13A chạy từ Bờ Đậu qua các xã: Cù Vân, Hà Thượng, Hùng Sơn, thị trấn, Độc Lập, Hùng Cường, Phú Xuyên, Yên Lãng, vượt Đèo Khế sang Sơn Dương (tỉnh Tuyên Quang). Ngoài tuyến đường giao thông huyết mạch này, Đại Từ còn có ba đường trục của huyện chạy qua 12 xã, với chiều dài 44km. Các tuyến đường trục trong xã, đường liên xã, liên xóm cũng đã được xây dựng tạo thành một mạng lưới giao thông rất quan trọng.

Trong tình hình máy bay địch tăng cường bắn phá các trục đường giao thông, để bảo đảm giao thông vận tải thông suốt, huyện có kế hoạch giao cho các xã thành lập tổ, đội xe đạp thô để vận chuyển hàng. Huyện cũng thành lập Ban bảo đảm giao thông vận tải gồm có phó Chủ tịch Ủy ban hành chính huyện làm trưởng ban, cán bộ Huyện đội, Trưởng phòng giao thông, Đoàn thanh niên, Công an huyện, Hạt giao thông và các trưởng cung giao thông... là ủy viên. Ủy ban hành chính huyện còn chỉ định các cơ quan, các ngành phân công cán bộ xuống từng trọng điểm.

Để phục vụ sản xuất và chiến đấu, đầu tháng 9-1966 Ty giao thông kết hợp với huyện Đại Từ chỉ đạo tổ vận tải hợp tác xã Bình Định (xã Đoàn Kết) xây dựng kế hoạch giúp cho các xã mở rộng diện Đội, Tổ vận tải chuyên nghiệp trong nông nghiệp.

Cùng với việc đào hầm, hào và bảo đảm giao thông thông suốt, lực lượng dân quân tự vệ các xã đều tích cực tập luyện, nâng cao tinh thần sẵn sàng chiến đấu. Các trận địa trực chiến bắn máy bay địch được xây dựng. Việc báo động chiến đấu của bộ đội và dân quân, tự vệ được Huyện đội tổ chức. Bệnh viện huyện được bổ sung trang thiết bị đa khoa để có thể đáp ứng yêu cầu điều trị trong thời chiến. Ban y tế phòng không từ huyện xuống xã được thành lập và đi vào hoạt động. Các Ban này sau khi thành lập đã mở lớp bồi dưỡng cứu thương cho dân quân, tự vệ. Các Ban chỉ huy xã đội cũng được củng cố và kiện toàn. Cán bộ xã đội ở 27 xã trong tổng số 30 xã của huyện đều hoạt động khá.

Nhờ được tổ chức luyện tập thường xuyên, nên khi bước vào chiến đấu, quân và dân Đại Từ đã bình tĩnh, mưu trí và lập được chiến công xuất sắc, tiêu biểu là trung đội dân quân xã Hà Thượng.

Trưa ngày 1-8-1966, từ hướng Tuyên Quang, hai chiếc máy bay Mỹ RF4C bay ở độ cao khoảng 200 mét lao về hướng Đại Từ, qua không phận xã Hà Thượng. Trực chiến trên trận địa ngày hôm đó có 6 cán bộ, chiến sĩ, với hai khẩu súng máy và ba súng trường, do trung đội trưởng Nguyễn Văn Đệ và chính trị viên trung đội Nguyễn Hùng Xuân chỉ huy. Ngay sau khi nghe tiếng keng báo động



Trận địa bán máy bay của dân quân Hà Thượng



phòng không, 6 cán bộ, chiến sĩ trực chiến của trung đội dân quân Hà Thượng đã sẵn sàng ở vị trí chiến đấu. Chờ cho tốp máy bay địch vào đúng tâm hỏa lực, trung đội trưởng Nguyễn Văn Đệ ra lệnh nổ súng. Một loạt 18 viên đạn súng máy, súng trường nổ vang, tập trung vào chiếc máy bay bay sau. Bị trúng đạn, máy bay địch vội vàng bỏ dỡ phi vụ, bay vòng lại phía sau định chạy trốn, nhưng chỉ bay được đến khu vực Định Hóa thì bị rơi xuống. Hai tên giặc lái Mỹ nhảy dù xuống đã bị quân và dân địa phương bắt gọn.

Chiến công bắn rơi máy bay Mỹ bằng súng bộ binh là kết quả của bao ngày đêm khổ công luyện tập và ý chí quyết chiến quyết thắng của dân quân xã Hà Thượng. Chiến công này đã gây niềm tin cho quân dân huyện Đại Từ trong cuộc chiến đấu chống chiến tranh phá hoại. Cũng từ chiến công của dân quân xã Hà Thượng, Bộ chỉ huy quân sự tỉnh Bắc Thái rút được nhiều bài học kinh nghiệm quý báu về cách tổ chức trận địa phục kích, đón lõng để chỉ đạo lực lượng dân quân, tự vệ toàn tỉnh.

Với thành tích bắn rơi máy bay Mỹ bằng súng bộ binh, quân và dân xã Hà Thượng vinh dự được Đảng và Nhà nước tặng thưởng Huân chương chiến công.

Trải qua gần 3 năm ném bom bắn phá tỉnh Bắc Thái nói chung và huyện Đại Từ nói riêng, để

quốc Mỹ vẫn không đạt được mục tiêu chiến tranh, lại bị thiệt hại nặng nề. Quân và dân Đại Từ cùng với các dân tộc trong tỉnh đã nêu cao truyền thống quê hương căn cứ địa kháng chiến, tiến hành cuộc chiến tranh nhân dân đất đối không, góp phần vào thắng lợi chung của nhân dân cả nước. Ngày 31-3-1968, giới cầm quyền Mỹ phải tuyên bố ngừng ném bom miền Bắc từ vĩ tuyến 20 trở ra. Cuộc chiến đấu chống chiến tranh phá hoại lần thứ nhất của Đảng bộ và nhân dân các dân tộc huyện Đại Từ kết thúc thắng lợi.

Trong quá trình vừa sản xuất, vừa tham gia chiến đấu, dưới sự lãnh đạo của Đảng bộ địa phương, nhân dân Đại Từ tích cực chi viện sức người, sức của cho chiến trường miền Nam. Các phong trào thi đua "Ba sẵn sàng", "Ba đảm đang" được phát động rộng rãi, có tác dụng động viên cao độ nhiệt tình cách mạng trong thanh niên, phụ nữ. Phong trào xung phong tòng quân lên đường vào Nam đánh Mỹ không chỉ trở thành hành động cách mạng trong thanh niên, mà còn được tất cả các đoàn thể, các ngành, các giới quan tâm. Nhiều gia đình tích cực động viên con em xung phong đi bộ đội. Mẹ Nguyễn Thị Liên (xã Quang Vinh) dẫn cả hai con trai lên huyện xin được nhập ngũ. Lốp lốp thanh niên các dân tộc Đại Từ hăng hái ghi tên đầu quân. Lãnh đạo huyện trao cho tuổi trẻ Đại Từ lên đường lá cờ

thêu dòng chữ "Đèo Khế anh dũng", nhắc nhở họ giữ vững truyền thống quê hương.

Do làm tốt công tác giáo dục, tuyên truyền, động viên, trong 4 năm chống Mỹ (1965 - 1968), huyện Đại Từ đã có 27.777 thanh niên nhập ngũ¹, năm nào cũng đạt và vượt chỉ tiêu trên giao. Không những thế, nhân dân các dân tộc Đại Từ đều luôn luôn hoàn thành nghĩa vụ lương thực, thực phẩm đối với Nhà nước, thực hiện đúng khẩu hiệu "Thóc không thiếu một cân, quân không thiếu một người".

Cùng với nhân dân cả nước, sự đóng góp đầy đủ và kịp thời sức người, sức của của Đảng Bộ và nhân dân Đại Từ đã góp phần không nhỏ vào thắng lợi của đồng bào miền Nam.

II. KHÔI PHỤC, PHÁT TRIỂN KINH TẾ, VĂN HÓA, TIẾP TỤC CHI VIÊN MIỀN NAM VÀ TỔ CHỨC CHIẾN ĐẤU CHỐNG CHIẾN TRANH PHÁ HOẠI LẦN THỨ HAI (4-1968 - 5-1975)

Sau khi đế quốc Mỹ ngừng ném bom bắn phá, tranh thủ thời gian hòa bình, nhân dân các dân

1. Báo cáo tổng kết công tác động viên tuyển quân 10 năm (1965 - 1975) chống Mỹ cứu nước số 27 BC/TK - Ban chỉ huy Quân sự huyện Đại Từ - 12-3-1976 - tr. 3.

tộc huyện Đại Từ ra sức phục hồi và phát triển kinh tế, đẩy mạnh sản xuất.

Trong tình hình mới, Đảng bộ Đại Từ đặc biệt coi trọng công tác củng cố phong trào hợp tác hóa nông nghiệp. Năm 1969, toàn huyện có 95,4% số hộ tham gia hợp tác xã, đã thanh toán được tất cả các xóm trắng ở vùng dân tộc ít người và vùng thiên chúa giáo (trừ xóm Đèo Khế, xã Yên Lãng vì dân cư quá thưa thớt). Các hợp tác xã của đồng bào miền xuôi lên phát triển kinh tế, văn hóa ở miền núi được sáp nhập với các hợp tác xã của đồng bào địa phương. Số hợp tác xã chuyển lên bậc cao đã chiếm tới 92%, Huyện cũng chú ý đầu tư cơ sở vật chất - kỹ thuật cho các hợp tác xã. Hệ thống nhà kho, sân phơi, nhà chế biến phân, xe vận chuyển, cào cỏ cải tiến, cơ khí xay xát... đều tăng nhiều so với trước. Nhiều hợp tác xã đã huy động hàng vạn ngày công lao động vào công tác thủy lợi và cải tạo đồng ruộng. Đặc biệt, hợp tác xã Tiến Thành suốt 5 năm kiên trì làm thủy lợi theo phương pháp tưới, tiêu khoa học, đưa diện tích có nước ăn chắc hai vụ lúa từ 87 ha trong năm 1968, lên 170 ha trong năm 1972. Hợp tác xã Thành Công là một điển hình tốt về đầu tư xây dựng tương đối toàn diện cơ sở vật chất - kỹ thuật. Nếu tính bình quân hàng năm, hợp tác xã tích lũy được 39000đ00, tài sản cố định bình quân hàng năm tăng 10000đ00; vốn cố định hiện có

(năm 1972) lên tới 249000đ00, tăng 12,4% so với năm 1968¹. Hợp tác xã được công nhận là Hợp tác xã tiên tiến, được Bộ Nông nghiệp tặng cờ, được Chính phủ tặng Huân chương Lao động hạng II. Đồng chí chủ nhiệm Trương Văn Nho được phong tặng danh hiệu Anh hùng lao động.

Công tác "ba quản", "ba khoán" trong các hợp tác xã tiên tiến và khá cũng được thực hiện tương đối tốt. Những hợp tác xã này đều đã qua cuộc vận động cải tiến quản lý, cải tiến kỹ thuật đón điều lệ về làng. Điểm nổi bật là các hợp tác xã đã quản lý chặt chẽ ngay từ đầu diện tích ruộng nước, ngoài ruộng 5% của xã viên. Trong quá trình thực hiện "ba quản", "ba khoán", các hợp tác xã Tiến Thành, Bình Thuận đã kịp thời khắc phục được tình trạng sử dụng ruộng đất sai chính sách. Hợp tác xã Thành Công tuy chưa tận dụng hết khả năng lao động, nhưng là một mẫu mực về công tác quản lý lao động. Hợp tác xã thực hiện giao khoán sản lượng, công điểm và chi phí cho các đội, đội nào vượt mức khoán thì được hưởng, đội nào đạt sản lượng nhưng công điểm và chi phí chưa sử dụng hết thì thanh toán theo thực chi, nếu không đạt thì phạt.

1. Báo cáo tổng kết hợp tác xã tiên tiến và khá của UBHC tỉnh tại Đại hội các hợp tác xã tiên tiến và khá lần I - 3-10-1973 - tr.8
- Hồ sơ số 1 - Lưu trữ Ban nghiên cứu LSD Thái Nguyên.

Nhằm khắc phục tình trạng yếu kém trong nhiều hợp tác xã, Huyện ủy chủ trương bồi dưỡng nâng cao trình độ tổ chức quản lý kinh tế, quản lý hợp tác xã, giác ngộ xã hội chủ nghĩa cho đảng viên, quần chúng; đồng thời đẩy mạnh xây dựng cơ sở vật chất kỹ thuật, phát huy vai trò làm chủ tập thể của xã viên, quản lý tốt đất đai, quản lý lao động, tài vụ và phân phối đúng chính sách.

Quán triệt chủ trương ấy, huyện tăng cường công tác giáo dục chính trị tư tưởng cho đảng viên, xã viên, đẩy mạnh phát triển sản xuất, lấy nội dung kinh tế để củng cố hợp tác xã, đồng thời phát động phong trào thi đua với hợp tác xã Tiến Thành (xã Tân Thái).

Thông qua các đợt vận động củng cố hợp tác xã, phong trào hợp tác hóa trong huyện có những chuyển biến tốt. Một số hợp tác xã tan vỡ đã được khôi phục và đi vào hoạt động. Hợp tác xã Na Mao có biểu hiện tan vỡ, đã được củng cố và ổn định, Huyện đã xây dựng thêm 8 hợp tác xã, với 308 hộ. Các hợp tác xã Thành Công, Văn Yên, Hà Thượng, Phú Sơn (Phú Xuyên) đã tổ chức lại sản xuất, phân vùng đồng ruộng và bước đầu thực hiện được ý đồ làm ăn lớn. Công tác quản lý ruộng đất, quản lý tài vụ, quản lý lao động cũng có nhiều tiến bộ. Thông qua phong trào thi đua với hợp tác xã Tiến

Thành, học tập hợp tác xã Thành Công, nhiều hợp tác xã giải quyết tốt tình trạng xã viên lấn chiếm ruộng đất, thanh toán nợ nần...

Bên cạnh bước chuyển biến tốt, phong trào hợp tác hóa Đại Từ vẫn phát triển không đều. Số hợp tác xã tiên tiến còn ít, diện hợp tác xã trung bình và kém còn nhiều, nhất là ở một số xã miền núi. Một số nơi (Khuôn Nanh, Đèo Khế), hợp tác xã tan vỡ vẫn chưa được củng cố. Trình độ quản lý kinh tế tập thể, quản lý hợp tác xã còn yếu. Nhiều hợp tác xã chưa xây dựng được kế hoạch hàng năm, chỉ mới đề ra được kế hoạch từng vụ, độc canh. Việc quản lý và sử dụng đất đai chưa tốt; nhiều nơi còn để ruộng hoang, thậm chí có nơi bỏ hoang 40 - 50 mẫu. Tình trạng lấn chiếm ruộng đất, làm nhà xuống ruộng, biến thổ canh thành thổ cư còn khá phổ biến. Vào 6 tháng đầu năm 1974, tình hình hợp tác xã nông nghiệp có nhiều diễn biến phức tạp: 17 xã (trên 50%) có 847 hộ xã viên xin ra hợp tác xã, chủ yếu ở các xã miền núi (Phú Cường, Na Mao, Phục Linh, Phúc Thọ, Phú Thịnh, Minh Tiến...).

Trước tình trạng trên, Ban Thường vụ Huyện ủy tập trung chỉ đạo phân công cán bộ xuống cơ sở, tổ chức học tập Nghị quyết 22 của Trung ương Đảng và Nghị quyết Đại hội lần thứ 12 của huyện Đảng bộ, Huyện cũng mở được 4 lớp bồi dưỡng cho 336 cán bộ quản trị hợp tác xã về công tác ba

khoán, về chức năng, nhiệm vụ của Ban Quản trị và Ban chỉ huy đội sản xuất. Thông qua những biện pháp này, bước đầu huyện đã ngăn chặn được hiện tượng xin ra hợp tác xã, ổn định được 276 hộ, nên vẫn giữ được tỷ lệ số hộ xã viên trong năm 1974 là 83%¹. Bước sang năm 1975, phong trào tiếp tục được củng cố, xóa được xã trắng. Mười hợp tác xã tan vỡ đã được khôi phục². Hầu hết các hợp tác xã đã thu hồi số ruộng đất làm riêng và không đúng chính sách. Tình trạng chi tiêu không đúng nguyên tắc được khắc phục từng bước.

Tuy nhiên, công tác quản lý tư liệu sản xuất, quản lý vật tư, tiền vốn trong các hợp tác xã chưa chặt chẽ. Nhiều hợp tác xã chưa hạch toán được giá thành sản phẩm. Việc ăn chia, phân phối thiếu thống nhất, thiếu công bằng, nên xã viên thiếu tin tưởng. Cơ sở vật chất - kỹ thuật trong các hợp tác xã còn nghèo.

Cùng với việc củng cố phong trào hợp tác xã, Đảng bộ huyện Đại Từ rất quan tâm đến công tác thủy lợi. Phong trào cải tạo đồng ruộng được đẩy mạnh. Các xã và hợp tác xã đều có hệ thống mương tưới, mương tiêu chủ động, có bờ vùng kết hợp với giao thông vận tải. Đến năm 1973, huyện

1. Báo cáo tổng kết công tác 6 tháng đầu năm 1974 - Số 07 BC/HU 20-6-1974 - tr. 2 - Lưu trữ Tỉnh ủy Thái Nguyên.

2. Báo cáo công tác năm 1975 - Số 08/HU - 8-1-1976 - tr. 4 - Lưu trữ Tỉnh ủy Thái Nguyên.

đã hoàn thành ba công trình lớn: đập Thủy Lán (Phú Thịnh), hồ Lưu Quang (Minh Tiến); đập Vai Làng (Vân Yên). Khối lượng công trình thủy lợi trong 10 tháng năm 1973 tăng 62% so với 10 tháng năm 1972.

Từ năm 1973, Nhà nước đầu tư vốn cho xây dựng công trình thủy nông hồ Núi Cốc. Để có mặt bằng xây dựng lòng hồ, 55 xóm và đội sản xuất thuộc 4 xã (Lục Ba, Phúc Thọ, Vạn Thọ, Tân Thái), gồm 1.230 hộ (6.617 nhân khẩu), trong đó có 148 hộ dân tộc ít người, 103 hộ công giáo và 214 hộ đồng bào miền xuôi lên xây dựng, phát triển kinh tế - văn hóa, với gần 2.000 học sinh và 1.700 ngôi mộ phải được di chuyển đến nơi khác. Ủy ban hành chính huyện phân công 1 đồng chí ủy viên thường trực và ba cán bộ lãnh đạo huyện cùng với 4 cán bộ hợp đồng chuyên trách lo việc tổ chức di dân. Từ huyện đến xã đều thành lập Ban vận động di dân.

Do tiến hành tốt công tác giáo dục tư tưởng và tổ chức, các cấp bộ Đảng và chính quyền không những vận động đồng bào bốn xã trong lòng hồ nhanh chóng di chuyển mà còn sớm ổn định cuộc sống ở địa điểm mới. Xã Lục Ba đã huy động trên 6.548 ngày công, khai phá 7 quả đồi (rộng 22 ha); mở một con đường dài 3.725 mét, rộng 3 mét, trồng 4,1 mẫu chè và 3.500 gốc sắn, thu hoạch 5.025kg lúa mố v.v... Xã Phúc Thọ huy động 1.136

công, khai phá 56 mẫu 8 sào, thu hoạch 4.700kg lúa mố, 240kg vùng; tra 5 mẫu lúa mố và trồng 6 mẫu sắn v.v...¹. Cũng nhờ đó, việc thi công xây dựng hồ Núi Cốc được tiến hành thuận lợi. Hồ gồm một đập chính dài 480 mét và sáu đập phụ. Diện tích mặt hồ rộng 25km². Lòng hồ sâu 23 mét, dung tích nước là 17.500.000m³. Hồ không chỉ cung cấp nước tưới cho 12.000 ha ruộng lúa và 6.900 ha cây công nghiệp ở các huyện Đại Từ, thành phố, Phú Bình, Phổ Yên và một phần tỉnh Hà Bắc (nay là Bắc Giang và Bắc Ninh), mà còn cấp nước cho khu công nghiệp Sông Công, khu công nghiệp gang thép Thái Nguyên. Ngoài ra, hồ còn là một nguồn cung cấp thủy sản và cũng là nơi nghỉ mát của cán bộ và nhân dân.

Việc áp dụng các biện pháp khoa học kỹ thuật, nhất là đưa giống lúa mới có năng suất cao vẫn tiếp tục được đẩy mạnh. Nhờ đó, nhiều hợp tác xã đạt năng suất từ 30 tạ đến 69 tạ/ha gieo trồng. Hợp tác xã Hùng Sơn, Vân Yên do Đảng bộ quyết tâm, kiên trì vận động quần chúng cấp từ 60 đến 100% giống lúa mới, nên đã tạo ra bước nhảy vọt, tăng tổng sản lượng từ 100 lên 200 tấn thóc so với vụ đông xuân năm trước.

1. Báo cáo sơ kết công tác chuyên dân ra khỏi vùng ngập hồ chứa nước Núi Cốc từ 3-1974 đến 6-1975 - Số 12-TT/UB - 14-7-1975 - tr. 3.

Năm 1972, Ban Thường vụ Tỉnh ủy nêu rõ: "đến năm 1973, là phải tự túc được nhu cầu lương thực của tỉnh. Muốn tự túc được lương thực, không có con đường nào khác là phải cách mạng khâu giống lúa và hoa mầu..."¹.

Quán triệt nghị quyết của Ban Thường vụ Tỉnh ủy, Đảng bộ Đại Từ "đã có những chuyển biến về chỉ đạo sản xuất", "đã nắm tương đối chắc chắn khả năng và điều kiện sản xuất nên đã có sự tính toán và xác định diện tích cấy lúa xuân, chiêm ăn chắc", "đã có sự phân công, phân nhiệm của các đồng chí lãnh đạo chủ chốt phụ trách chỉ đạo vùng được sát, cụ thể và kịp thời quyết tâm chỉ đạo để thực hiện các mặt kỹ thuật cấy lúa..."². Dù năm 1972 đế quốc Mỹ ném bom trở lại, nhưng Đảng bộ Đại Từ đã làm tốt công tác tư tưởng chống chiến tranh bắn phá của Mỹ, bám chắc đồng ruộng để sản xuất"³. Huyện đã tích cực đào tạo cán bộ thông qua việc tổ chức các lớp tập huấn cho các cán bộ kỹ thuật và Ban quản trị hợp tác xã. Trong vụ đông - Xuân 1972 - 1973, Đại Từ mở rộng 50% diện tích cấy giống lúa mới

1. Báo cáo tổng kết vụ Đông - Xuân 1972 - 1973 và nhiệm vụ đông - xuân 1973 - 1974 - UBHC tỉnh Bắc Thái - số 58/NN/UB - 18-9-1973 - tr. 1.

2, 3. Báo cáo tổng kết vụ Đông - Xuân 1972 - 1973 và nhiệm vụ sản xuất đông - xuân 1973 - 1974 - UBHC tỉnh Bắc Thái - tài liệu đã dẫn tr. 6.

có năng suất cao (N.N8, trên châu lùn, Đài Bắc 8). Các biện pháp kỹ thuật cấy thẳng hàng, làm cỏ, bón phân... tiếp tục được duy trì và đẩy mạnh. Năng suất lúa chiêm so với các vụ trước tăng lên, đạt 20 tạ/ha. Một số hợp tác xã tiên tiến (Thành Công, Hà Thượng) đạt 32 tạ/ha.

Căn cứ vào Nghị quyết 26 của Tỉnh ủy, Đảng bộ Đại Từ xác định phương hướng, nhiệm vụ phát triển kinh tế trong năm 1973 là ra sức đẩy mạnh, phát triển nông nghiệp toàn diện, từng bước tổ chức lại sản xuất mới, trước mắt là cây lúa, cây chè, con lợn, nhằm tăng nhanh tổng sản lượng lương thực để giải quyết vững chắc vấn đề lương thực, thực phẩm, đẩy mạnh chăn nuôi, trước hết là lợn và trâu, tạo điều kiện cho những năm sau lên quy mô lớn và trở thành ngành chính¹.

Thực hiện phương hướng trên, trong hoàn cảnh có nhiều khó khăn do địch bắn phá, Huyện ủy chủ trương đẩy mạnh công tác giáo dục chính trị - tư tưởng, phát động các phong trào thi đua: "Chiến dịch phản kích Ních-xon", "Đông - xuân ra quân thắng Mỹ", "Vụ mùa bốn nhất" v.v... Thông qua đó, nhân dân quyết tâm

1. Báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ chính trị 1973 của Huyện ủy Đại Từ - 3-11-1973 - tr.1.

làm thủy lợi, kiến thiết đồng ruộng, làm phân bón, cấy thẳng hàng... Diện tích cấy lúa cũng như tổng sản lượng lương thực đều tăng hơn năm trước¹. Đến năm 1975, toàn huyện có 18 hợp tác xã đạt mục tiêu 5 tấn thóc/ha gieo trồng. Tổng sản lượng thóc đạt 27.657 tấn.

Ngành chăn nuôi của huyện Đại Từ đã được đẩy mạnh từ trước vẫn tiếp tục được duy trì. Nếu như năm 1964, toàn huyện chỉ có 1 cơ sở chăn nuôi lợn tập thể, đến năm 1969 đã có 25 cơ sở và 7 cơ sở chăn nuôi bò tập thể. Vào thời điểm này, đàn lợn của huyện có 24.710 con, bình quân 2,2 con/hộ (tăng 126% so với năm 1964), đàn trâu có 13.043 con (tăng 120% so với năm 1964), không kể cung cấp hàng ngàn con cho miền xuôi; đàn bò có 187 con (tăng 5 lần so với 1964).

Nhằm phát huy thế mạnh chăn nuôi của Đại Từ, Huyện ủy đề ra phương hướng chăn nuôi trong thời gian trước mắt là mở rộng và củng cố các cơ sở chăn nuôi tập thể một cách vững chắc, đồng thời khuyến khích và đẩy mạnh tốc độ chăn nuôi gia đình.

1. So với năm 1972, diện tích cấy lúa năm 1973 vượt 1,6%, tổng sản lượng lương thực tăng 1,2%.

Thực hiện phương hướng trên, trong hai năm 1970, 1971, phong trào chăn nuôi của Đại Từ tiếp tục phát huy. Nhiều hợp tác xã tiên tiến và khá, tiêu biểu là hợp tác xã Thành Công, đã xây dựng được quy trình kỹ thuật chăn nuôi. Năm 1973, hợp tác xã đã đi vào thực hiện ba khoán và hạch toán chăn nuôi, đàn lợn thường xuyên có trên 300 con; hàng năm cung cấp trên dưới 400 tấn phân chuồng, trên 1000 lợn giống cho xã viên và các hợp tác xã khác, đồng thời cung cấp 10 tấn thịt cho Nhà nước.¹

Trong 6 tháng đầu năm 1974, tình hình chăn nuôi của huyện gặp nhiều khó khăn do bệnh tụ huyết trùng và bệnh đóng dấu xảy ra kéo dài và lan rộng khắp các xã. Dịch bệnh đã làm chết 1534 con lợn. Đàn trâu cũng chết 325 con vì già yếu.

Trước tình hình trên, huyện đã có những biện pháp khắc phục, nên bước đầu nâng tổng số đàn lợn và trâu cao hơn năm trước. Tính đến ngày 1-10-1975, đàn lợn của huyện có 33248 con, đàn trâu có 15053 con. Mặc dù vậy, cho đến lúc này, Đại Từ vẫn chưa giải quyết được lợn giống, cũng chưa giải quyết khâu thức ăn cho chăn nuôi một

1. Báo cáo tổng kết hợp tác xã tiên tiến và khá của UBHC tỉnh tại Đại hội các hợp tác xã tiên tiến và khá - Tài liệu đã dẫn tr.7.

cách vững chắc. Màng lưới thú y từ huyện xuống xã và hợp tác xã chưa được củng cố. Việc kiểm tra đôn đốc và phát hiện dịch bệnh chưa kịp thời. Các hợp tác xã chưa tận dụng được ao, hồ, đầm để nuôi cá và chăn nuôi vịt đàn, vịt vụ để tăng thu nhập cho xã viên.

Đi đôi với việc đẩy mạnh sản xuất nông nghiệp, trong những năm 70, Đại Từ cũng chú ý xây dựng và phát triển thủ công nghiệp. Năm 1973, Huyện ủy đề ra phương hướng phát triển nông nghiệp phải đi đôi với phát triển thủ công nghiệp, tận dụng mọi khả năng sẵn có của địa phương để đẩy mạnh phát triển tiểu thủ công nghiệp, trực tiếp phục vụ cho nông nghiệp, cho kiến thiết và cho đời sống của nhân dân.

Trải qua một năm thực hiện phương hướng trên, giá trị tổng sản lượng thủ công nghiệp 9 tháng đầu năm 1973 đạt 1009023 đồng, trong đó giá trị sản lượng của các hợp tác xã thủ công nghiệp và HTX nông nghiệp có nghề thủ công là 977593 đồng, của thủ công cá thể là 31430 đồng¹. Khu vực sản xuất thủ công nghiệp chuyên nghiệp gồm có tổ rèn, tổ mộc, hợp tác xã Hợp Thành đã đẩy mạnh sản xuất các mặt hàng, như cào cỏ,

1. Báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ chính trị năm 1973 của huyện ủy Đại Từ - 3-11-1973 - tr. 15.

liêm, hái, đáp ứng được một phần cho nhu cầu sản xuất nông nghiệp và tiêu dùng của nhân dân.

Tuy nhiên, ngành thủ công nghiệp Đại Từ trong những năm này phát triển không vững chắc và gặp nhiều khó khăn. Hợp tác xã nón lá trong hai năm không có nguyên liệu, một số xã viên phải chuyển sang đan cót nhưng nguyên liệu vẫn phải tự mua ngoài mà sản phẩm bán cho Nhà nước theo giá chỉ đạo. Do thiếu nguyên liệu và phương tiện vận chuyển gặp nhiều trở ngại, nên một số ngành công nghiệp địa phương, như cơ khí phốt phát Núi Vắn, vôi liên hoàn phải tự giải thể. Trong năm 1974, toàn huyện có 9 hợp tác xã thủ công nghiệp tập trung ở thị trấn Đại Từ, giá trị tổng sản lượng 6 tháng đầu năm chỉ đạt 208000 đ (38% kế hoạch). Ngoài số hợp tác xã công nghiệp chuyên nghiệp, có 22 hợp tác xã nông nghiệp kiêm thủ công nghiệp, với 37 lò gạch, 11 lò vôi¹. Sang năm 1975, ở khu vực thôn chỉ còn có 2 lò vôi hoạt động, sản xuất được 315 tấn (đạt 28% kế hoạch) và 35 lò gạch sản xuất được 4 triệu viên (đạt 67% so với năm 1974²).

Ngành Thương nghiệp xã hội chủ nghĩa của huyện Đại Từ trong những năm kháng chiến

1. Báo cáo tổng kết 6 tháng đầu 1974 - số 07-BC/HU - 20-6-1974.

2. Báo cáo công tác năm 1975 - số 08/HU - 8-1-1976 - Tr.4 - Lưu trữ Tỉnh ủy Thái Nguyên.

chống Mĩ cứu nước ngày càng phát huy được vai trò quan trọng trong lưu thông phân phối. Năm 1964, Đại Từ chỉ có 14 xã có cửa hàng, đến năm 1969 tất cả 30 xã đều có cửa hàng hợp tác xã mua bán. Một số xã đã đưa quầy hàng về các thôn, xóm.

Từ những năm 70, mật dịch quốc doanh đẩy mạnh hoạt động, khai thác được các nguồn hàng của địa phương và tổ chức tốt việc thu mua lương thực, thực phẩm, nông sản, phục vụ đời sống và sản xuất. Cửa hàng bách hóa thực hiện bán ra tuy mới đạt 93,2% kế hoạch, nhưng đã phân phối đúng đối tượng. Thái độ phục vụ của nhân viên cửa hàng và việc bảo quản tiên, hàng có nhiều chuyển biến tốt. Hợp tác xã mua bán thực hiện tốt chức năng đại lý bán lẻ, thu mua, mở rộng diện bán ra, mua vào ở các cơ sở. Bộ máy quản lý được củng cố. Công tác giáo dục chính trị tư tưởng được đẩy mạnh, nên từng bước khắc phục được tình trạng thiếu hụt tiên, hàng.

Dù có nhiều cố gắng, nhưng có những lúc ngành thương nghiệp huyện vẫn không khắc phục được tình trạng thiếu hàng, do đó chưa đáp ứng được nhu cầu ngày càng tăng của nhân dân.

Trên lĩnh vực văn hóa - giáo dục - y tế, Đại Từ đã đạt được nhiều kết quả quan trọng. Ngay sau khi đế quốc Mĩ tuyên bố ngừng ném bom bắn phá, nhất là sau ngày ký kết Hiệp định Pari (27-1-1973), nhiều xã đã tu sửa và xây dựng hệ

thống trường, lớp. Toàn huyện làm mới được 567 phòng học, trong đó có nhiều phòng học bán kiên cố; đóng thêm được 582 hộ bàn ghế và 55 bảng đen. Cùng với số tiền do Nhà nước đầu tư (20000 đồng), nhân dân trong huyện đã đóng góp 246016 đồng để xây dựng trường sở, tạo điều kiện thuận lợi cho ngành giáo dục địa phương phát triển. Tính đến năm học 1972 - 1973, tổng số học sinh các cấp trong toàn huyện là 30100 em, trung bình 2,5 người dân có một người đi học. Số học sinh cấp I thi đỗ đạt 91,2%, cấp II đạt 92,2% và cấp III đạt 76,6%. Trường phổ thông cấp III của huyện là đơn vị khá nhất của ngành giáo dục tỉnh Bắc Thái.¹

Công tác thông tin tuyên truyền được đẩy mạnh. Hệ thống truyền thanh của huyện xuống 6 xã được duy trì, tích cực tuyên truyền tin chiến thắng kết hợp với các trọng tâm công tác do cấp ủy đề ra. Việc triển khai chỉ thị 214 và quy ước về việc tổ chức ma chay, cưới xin theo nếp sống mới được quán triệt trong toàn Đảng bộ và các đoàn thể quần chúng. Tính đến năm 1975, toàn huyện có 23 xã lập được Ban vận động thực hiện nếp sống mới, nếp sống văn minh và xây dựng được quy ước ma chay, cưới xin trong mỗi đơn vị.

Công tác y tế được đặc biệt quan tâm. Trong năm 1973, huyện đã đầu tư xây dựng, 29 trạm xá

1. Báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ chính trị năm 1973 của Huyện ủy Đại Từ - Tài liệu đã dẫn - t.20, 21.

ở 29 xã, trong đó có 10 trạm xá được xây dựng bằng gạch ngói. Mạng lưới y tế từ huyện đến xã, hợp tác xã và đội sản xuất được mở rộng và đi vào hoạt động thường xuyên. Toàn huyện có 27 y sĩ thường trực ở 24 trạm xá xã, 75 cán bộ y tế, hộ sinh và dược tá, 500 y tá ở các hợp tác xã và đội sản xuất. Bệnh viện huyện đã nâng cao chất lượng điều trị và tinh thần phục vụ bệnh nhân, biết kết hợp chữa bệnh bằng phương pháp đông - tây y, khai thác được nguyên liệu ở địa phương để chữa bệnh cho nhân dân.

Tuy nhiên, trong công tác đầu tư, chăm lo bảo vệ sức khỏe của cán bộ và nhân dân, huyện gặp một khó khăn lớn là thiếu thuốc, kể cả thuốc thông thường. Việc kết hợp phòng và chữa bệnh, khám và phát thuốc, bán thuốc có lúc chưa tốt, chưa tạo điều kiện phục vụ người bệnh.

Song song với nhiệm vụ khôi phục và phát triển kinh tế, văn hóa, Đảng bộ và nhân dân Đại Từ vẫn tích cực chuẩn bị đối phó âm mưu và hành động gây chiến tranh phá hoại lần thứ hai của đế quốc Mĩ.

Đòn tiến công chiến lược xuân - hè 1972 của quân và dân miền Nam đã đặt chiến lược chiến tranh "Việt Nam hóa" của đế quốc Mĩ trước nguy cơ bị phá sản hoàn toàn. Để cứu vãn tình thế đó, đế quốc Mĩ âm mưu "Mĩ hóa" trở lại cuộc chiến tranh xâm lược miền Nam, đồng thời liều lĩnh gây

ra cuộc chiến tranh phá hoại bằng không quân và hải quân đối với miền Bắc nước ta.

Từ ngày 6-4-1972, máy bay Mĩ ném bom bắn phá một số địa phương thuộc khu IV cũ. Ngày 24-5-1972, máy bay Mĩ ném 12 quả bom và bắn một loạt đạn rốc két xuống nhà máy điện Thái Nguyên, chính thức mở đầu cuộc chiến tranh phá hoại lần thứ hai trên địa phận tỉnh Bắc Thái.

Trước sự chuyển biến của tình hình, Ban Thường vụ Tỉnh ủy chủ trương củng cố các lực lượng vũ trang, thành lập lại các phân đội, cụm chiến đấu, tổ chức các tổ phục kích, cơ động, đón lõng máy bay địch. Ngày 19-4-1972. Ủy ban hành chính tỉnh Bắc Thái ra chỉ thị "Tăng cường công tác sẵn sàng chiến đấu, phòng không nhân dân trong tình hình hiện nay". Ngày 20-4-1972, Tỉnh ủy ra chỉ thị "tiếp tục đẩy mạnh công tác phòng không và tổ chức tốt công tác sẵn sàng chiến đấu". Tiếp đó, trong hai ngày 24 và 25-4-1972, Ban Thường vụ Tỉnh ủy họp kiểm tra lại toàn bộ phương án tác chiến và kế hoạch phòng tránh, đồng thời chỉ thị cho các huyện, thành "phải gấp rút tổ chức sơ tán, phân tán, giảm bớt mật độ dân số quá đông ở khu vực trọng điểm, đồng thời phải bảo đảm tốt sản xuất và phục vụ chiến đấu".

Chấp hành chỉ thị của Tỉnh ủy và Ủy ban hành chính tỉnh, Đảng bộ Đại Từ đi sâu lãnh đạo tốt

công tác chuẩn bị chiến đấu và phục vụ chiến đấu. Rút kinh nghiệm của cuộc chiến đấu chống chiến tranh phá hoại lần thứ nhất, lực lượng trực chiến phòng không của dân quân các xã Hà Thượng, Hùng Sơn, Văn Yên gồm 10 khẩu đội súng máy cao xạ, 3 khẩu đội đại liên được bố trí thành ba cụm trận địa tại các xã Văn Lãng, Ký Phú, Văn Yên, do một đồng chí chỉ huy phó Huyện đội phụ trách. Các đơn vị dân quân, tự vệ các xã tích cực luyện tập bắn máy bay. Hệ thống hầm, hào và trận địa chiến đấu được củng cố.

Phong trào xung phong tòng quân tiếp tục diễn ra sôi nổi trong thanh niên. Có những đợt tuyển quân được tiến hành vào thời điểm thu hoạch ở nông thôn, nhưng do cấp ủy lãnh đạo tốt, nên việc tổ chức giao quân diễn ra nhanh gọn, chu đáo. Trong các đợt tuyển quân, Đại Từ luôn luôn là một đơn vị đạt và vượt chỉ tiêu trên giao. Tính chung, từ năm 1969 đến năm 1975, đã có 3316 thanh niên nhập ngũ¹ và lên đường vào Nam chiến đấu. Nhiều người con của quê hương Đại Từ đã anh dũng hy sinh trên chiến trường miền Nam.

Ngoài nhiệm vụ chỉ viện sức người cho chiến trường miền Nam, Đại Từ còn luôn hoàn thành

1. Báo cáo tổng kết công tác động viên tuyển quân 10 năm (1965 - 1975) chống Mĩ cứu nước - Ban chỉ huy quân sự huyện Đại Từ - Tài liệu đã dẫn - trang 3.

nghĩa vụ lương thực, thực phẩm đối với nhà nước. Riêng năm 1972, dù trong hoàn cảnh chiến tranh do Mĩ ném bom bắn phá trở lại, nhưng Đại Từ vẫn huy động được lương thực vượt mức chỉ tiêu trên giao.

Những thành tích của quân và dân Đại Từ trong chiến đấu và sản xuất cũng là kết quả của Đảng bộ trong công tác lãnh đạo mọi mặt hoạt động ở địa phương. Nhiều đảng viên tận tụy gắn bó với quần chúng. Các chi bộ Thành Công, Tiến Thành và Đảng bộ Vân Yên v.v. đã phân công đảng viên đi vào từng khâu để giải quyết dứt điểm, kiên quyết đưa hợp tác xã tiến lên.

Để tạo điều kiện cho đảng viên phát huy được vai trò lãnh đạo, Huyện ủy rất quan tâm đến việc bồi dưỡng trình độ văn hóa cũng như về trình độ quản lý và kiến thức khoa học cho đảng viên. Ngoài việc duy trì tốt phong trào bổ túc văn hóa, Huyện ủy thường xuyên mở nhiều lớp tập huấn kỹ thuật lúa xuân, làm bè hoa dâu cho đảng viên và đội trưởng sản xuất. Các cuộc hội nghị bồi dưỡng công tác "ba quản", "ba khoán" cho cán bộ chủ chốt và đảng viên cũng được tổ chức.

Năm 1968, Đại Từ phát động phong trào toàn dân xây dựng Đảng, vận động quần chúng tốt phê bình đảng viên và giới thiệu đảng viên tốt vào cấp ủy. Biện pháp này đã có tác dụng rất lớn trong

việc củng cố Đảng, tăng cường mối quan hệ giữa Đảng với quần chúng. Những biểu hiện quan liêu, hống hách trong một số cán bộ, đảng viên từng bước được khắc phục. Hiện tượng trây lười công tác, vi phạm phẩm chất đạo đức, đường lối chính sách của Đảng đã giảm dần. Chất lượng đảng viên và các tổ chức Đảng được nâng lên¹.

Năm 1972, Đảng bộ Đại Từ tiếp tục thực hiện nghị quyết 195 của Trung ương Đảng gắn với việc quán triệt nghị quyết 220 của Bộ Chính trị và nghị quyết 17 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy. Đảng bộ coi đó là nội dung cơ bản bảo đảm việc gắn công tác xây dựng Đảng với việc thực hiện nhiệm vụ chính trị. Trong năm này, Đảng bộ mở nhiều hội nghị chuyên đề bàn về công tác xây dựng Đảng. Thông qua đó, Đảng bộ đúc rút được nhiều kinh nghiệm về công tác xây dựng Đảng và đề ra được chủ trương, biện pháp củng cố tổ chức Đảng. Đa số cán bộ, đảng viên nâng cao được tinh thần trách nhiệm và nhiệt tình công tác, vững vàng trước mọi diễn biến phức tạp của tình hình, nâng

1.

NĂM	ĐẢNG VIÊN				CHI BỘ				ĐẢNG ỦY			
	Khá + tốt	Trung bình	Kém	Quá kém	4 tốt	Khá	Trung bình	Kém	4 tốt	Khá	Trung bình	Kém
1964	56%	32%	8,7%	1,93%	22,2%	36,9%	31,9%	9%	4	8	11	7
1969	68,6%	28,2%	2,1%	0	43%	26,8%	23,6%	6%	9	4	7	0

cao ý chí phấn đấu vượt mọi khó khăn trong hoàn cảnh có chiến tranh.

Trong khu vực nông thôn, các cấp bộ Đảng đã gây dựng được phong trào "Hội nghị Diên Hồng" của phụ lão, "Trung Trắc phát cò, phụ nữ Đại Từ 5 mũi tiến công". Những phong trào đó có tác dụng nâng cao tinh thần quyết chiến quyết thắng, động viên được khí thế lao động sản xuất và tinh thần trách nhiệm của cán bộ, đảng viên đối với Tổ quốc. Nhiều chi bộ từ trung bình, yếu kém đã vươn lên thành chi bộ khá, tốt, điển hình là chi bộ Tiến Thành (xã Tân Thái). Từ một chi bộ vào loại trung bình, Tiến Thành đã vươn lên thành một chi bộ bốn tốt; lãnh đạo nông nghiệp theo hướng thâm canh tốt, sản lượng tăng, do đó hàng năm đóng góp lương thực, thực phẩm cho Nhà nước vượt chỉ tiêu kế hoạch; tuyển quân các đợt đều vượt mức. Trong đảng viên và quần chúng không có ai lẩn chiếm ruộng đất, nợ nần dây dưa; tất cả đảng viên đều có công tác và đời sống khá. Chi bộ được coi là một điển hình mẫu về phát huy vai trò lãnh đạo và tính tiên phong gương mẫu.

Sau ngày Hiệp định Pa ri được ký kết, hòa bình lập lại trên miền Bắc, Đảng bộ coi trọng việc rèn luyện, bồi dưỡng đảng viên về mọi mặt chính trị, văn hóa, khoa học kỹ thuật và quản lý kinh tế, nhằm nâng cao chất lượng của đảng viên và chất lượng lãnh đạo của các cấp bộ Đảng, xác

định rõ vị trí của chi bộ, đảng viên trong tình hình mới, làm cho chi bộ và đảng viên trở thành hạt nhân lãnh đạo vững chắc ở nông thôn.

Nhằm vào phương hướng trên, công tác giáo dục chính trị tư tưởng của Đảng bộ gắn liền với việc thực hiện nhiệm vụ chính trị, thực hiện ba cuộc cách mạng ở nông thôn. Huyện ủy chủ trương phát động các chiến dịch: phản kích Ních Xơn, "Thi đua với hợp tác xã Tiến Thành", "Mùa xuân đại thắng, cả huyện biết ơn", "Vụ mùa 4 nhất" v.v... Trong năm 1973, huyện tổ chức 3 đợt học tập, mỗi đợt từ 4 đến 10 ngày. Thông qua học tập, nhiều chi bộ đã xác định được nhiệm vụ chính trị, phương hướng sản xuất của hợp tác xã và đi vào tổ chức lại sản xuất, từng bước đưa sản xuất nhỏ lên sản xuất lớn xã hội chủ nghĩa.

Bước vào năm 1975, Huyện ủy xác định nội dung chủ yếu trong công tác xây dựng Đảng là tập trung lãnh đạo cuộc vận động thực hiện chỉ thị 192, Nghị quyết 228, Nghị quyết 24 của Trung ương Đảng. Kết hợp việc học tập các nghị quyết trên, Huyện ủy phát động phong trào thi đua "Miền Nam vùng lên, Đại Từ đồng khởi" và phong trào "Vụ mùa đại thắng", nhằm thực hiện tốt nhiệm vụ chính trị, củng cố hợp tác xã, nhất là những nơi yếu kém.

Thông qua học tập chỉ thị 192 và nghị quyết 24, những đảng viên có đủ năng lực và uy

tín được đưa vào cấp ủy; trong đó cán bộ trẻ chiếm 31%. Đội ngũ đảng viên được sàng lọc: 241 đảng viên trên tổng số 2848 đảng viên bị thi hành kỷ luật, trong đó có 85 người bị đưa ra khỏi Đảng¹. Chất lượng nhiều tổ chức Đảng và đảng viên được nâng lên. Đại đa số đảng viên phát huy được vai trò lãnh đạo, quyết tâm khắc phục khó khăn, vận động quần chúng thực hiện nhiệm vụ chính trị. Nhờ có sự hoạt động tích cực và vai trò xung phong gương mẫu của đảng viên, trong năm 1975 Đại Từ đã khôi phục được 10 hợp tác xã bị tan vỡ từ trước và đưa được 357 hộ trở lại hợp tác xã².

Cùng với công tác xây dựng Đảng, Huyện ủy Đại Từ rất chú trọng đến việc củng cố, kiện toàn bộ máy chính quyền và các đoàn thể quần chúng. Thông qua các khóa bầu cử, Hội đồng nhân dân và Ủy ban hành chính từ huyện xuống xã ngày càng phát huy được vai trò và năng lực trong quản lý kinh tế, quản lý kế hoạch, động viên được nhân dân các dân tộc đoàn kết, phấn khởi sản xuất và làm nghĩa vụ đối với Nhà nước. Tuy vậy, ranh giới giữa Đảng và chính quyền có nơi, có lúc chưa rõ ràng. Có nhiều việc Đảng còn bao biện làm thay. Ở một số nơi, Ủy ban hành chính chưa đi sâu, đi

1, 2. Báo cáo công tác năm 1975 - Số 08/HU - 8-1-1976 - trang 8 - Lưu trữ Tỉnh ủy Thái Nguyên.

sát tổ chức quản lý kinh tế, trực tiếp giúp đỡ hợp tác xã. Xuất phát từ thực tế này, trong những năm sau, Đảng bộ đã tổ chức các lớp bồi dưỡng nhằm nâng cao trình độ văn hóa và chuyên môn cho các cán bộ chủ chốt ở cấp xã. Những đảng viên có phẩm chất, tư cách tốt, có năng lực và đầy đủ uy tín được đưa sang nắm giữ các chức vụ quan trọng trong bộ máy chính quyền.

Được sự quan tâm chỉ đạo của Đảng bộ, các đoàn thể quần chúng trong huyện ngày càng phát huy được vai trò tổ chức và động viên quần chúng tham gia thực hiện tốt nhiệm vụ chính trị ở địa phương. Đoàn thanh niên đã tổng kết phong trào "Ba sẵn sàng" và phát động phong trào "Tình nguyện lao động xây dựng và bảo vệ Tổ quốc". Mỗi đoàn viên thanh niên đều tự nguyện thực hiện công thức "8 + 2" và 42 giờ lao động cộng sản. Trong phong trào "Ba sẵn sàng", hàng ngàn thanh niên tình nguyện lên đường chiến đấu, vượt mức chỉ tiêu trên giao; số thanh niên tình nguyện đi lao động xây dựng Tổ quốc cũng vượt 8, 5% mức tình giao¹.

Đoàn thanh niên cũng là lực lượng xung kích, luôn đi đầu trong việc áp dụng các biện pháp khoa học kỹ thuật vào sản xuất, đảm bảo tốt khâu xử lý

1. Báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ chính trị 1973 của Huyện ủy Đại Từ - Tài liệu đã dẫn - tr. 33.

giống, xây dựng khu đồng 5 tấn. Phong trào làm phân, chế biến phân cũng được đẩy mạnh bởi lực lượng thanh niên. Tính riêng trong năm 1973, thanh niên Đại Từ đã làm được 379290 kg phân; nhiều thanh niên làm phân bón đạt từ 5 tấn trở lên. Phong trào làm bèo hoa dâu phần lớn đều do đoàn viên thanh niên đảm nhận.

Trong những năm 1974, 1975, Đoàn thanh niên tập trung chỉ đạo sinh hoạt chính trị, hướng vào chủ đề "Đoàn với việc xây dựng quê hương đổi mới, đất nước mạnh giàu". Huyện đoàn liên tiếp phát động các phong trào thi đua "Ba giỏi"¹, thi đua "tình nguyện vượt mức kế hoạch" kết hợp với việc củng cố cơ sở Đoàn yếu kém.

Kết hợp với các ngành, các cấp, Đoàn thanh niên Đại Từ còn làm tốt công tác giáo dục thiếu niên, nhi đồng. Riêng trong năm 1973, toàn huyện có 5783 cháu đạt danh hiệu "cháu ngoan Bác Hồ" và thành lập được 192 đội chăn trâu, bò.

Hội phụ nữ Đại Từ, với phong trào "Ba đảm đang", đã phát huy được vai trò quan trọng trong mọi mặt hoạt động. Các cấp Hội đã động viên chị em làm tốt nhiệm vụ sản xuất, cấy thẳng hàng, cấy kịp thời vụ, chăn nuôi gia đình. Chị em còn động viên được chồng, con đi bộ đội và đi xây dựng cơ bản, vận động thực hành tiết kiệm lương

1. Giỏi lao động, giỏi kỹ thuật, giỏi làm phân.

thực, thực phẩm, nông sản. Hội phụ nữ tổ chức cho chị em học tập Nghị quyết Đại hội phụ nữ Việt Nam lần thứ IV, xây dựng người phụ nữ mới, vận động chị em tham gia phong trào thi đua lao động sản xuất, cần kiệm xây dựng chủ nghĩa xã hội. Hội cũng đặc biệt quan tâm đến việc củng cố các nhóm trẻ và nuôi con khỏe, dạy con ngoan.

Hội phụ lão thường xuyên duy trì được phong trào phụ lão Diên Hồng, động viên con cháu đi bộ đội và lao động xây dựng Tổ quốc.

Tóm lại, kể từ ngày giặc Mĩ tiến hành chiến tranh phá hoại bằng không quân và hải quân, Đảng bộ và nhân dân các dân tộc huyện Đại Từ đã vững vàng bước vào chiến đấu và phục vụ chiến đấu; đồng thời tích cực đẩy mạnh sản xuất, từng bước cải thiện đời sống nhân dân và làm tròn nghĩa vụ đối với chiến trường miền Nam. Trải qua những năm tháng kháng chiến chống Mĩ, vừa sản xuất, vừa trực tiếp chiến đấu và phục vụ chiến đấu, Đảng bộ Đại Từ đã trưởng thành về nhiều mặt. Đây là một trong những nhân tố quan trọng, có tính quyết định, để sau này giải phóng miền Nam, thống nhất đất nước, Đảng bộ huyện Đại Từ lãnh đạo nhân dân địa phương thực hiện thắng lợi nhiệm vụ cách mạng trong giai đoạn mới.

CHƯƠNG III

ĐẢNG BỘ ĐẠI TỪ TRONG THỜI KỲ XÂY DỰNG VÀ BẢO VỆ TỔ QUỐC VIỆT NAM XÃ HỘI CHỦ NGHĨA (5-1975 - 1995)

I - TỔ CHỨC THỰC HIỆN CÁC KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN KINH TẾ - VĂN HÓA (1975 - 1985)

Thắng lợi vĩ đại của cuộc tổng tiến công và nổi dậy mùa xuân 1975, đỉnh cao là chiến dịch Hồ Chí Minh lịch sử, đã giải phóng hoàn toàn miền Nam và đi đến hoàn thành thống nhất Tổ quốc. Cách mạng nước ta chuyển sang giai đoạn mới - giai đoạn đất nước độc lập, thống nhất, đi lên chủ nghĩa xã hội.

Vui mừng vô hạn trước sự chuyển mình lớn lao của đất nước và quán triệt các chỉ thị, nghị quyết của Trung ương, của tỉnh, Đảng bộ và nhân dân các dân tộc huyện Đại Từ bắt tay vào việc thực hiện nhiệm vụ sản xuất, phát triển kinh tế văn hóa, góp phần cùng nhân dân cả nước hoàn thành thắng lợi công cuộc xây dựng và bảo vệ Tổ quốc xã hội chủ nghĩa.

Với sự quan tâm chỉ đạo tích cực của Đảng, Chính quyền các cấp và sự nỗ lực của toàn dân, Đại Từ đã giành được một số kết quả đáng phấn khởi.

Về kinh tế: Tuy gặp nhiều khó khăn về thời tiết làm ảnh hưởng đến việc thâm canh gieo trồng, song tổng diện tích cây lương thực vẫn đạt và vượt so với năm trước. Năm 1975, do mất mùa của vụ chiêm nên năng suất lúa cả năm đạt được 47,8 tạ/ha; tổng sản lượng là 27.657 tấn, đạt 98,3% kế hoạch¹. Diện tích gieo trồng cây thực phẩm, hoa màu năm 1976 đều tăng hơn so với năm 1975 từ 25 đến 30%². Đáng chú ý là, do nhận thức rõ giá trị kinh tế của cây công nghiệp, lâm nghiệp, Đảng bộ huyện đã chỉ đạo gieo trồng theo quy hoạch, theo vùng. Diện tích trồng chè năm 1975 đạt 203% so với năm 1974. Lực lượng quốc doanh khai thác gỗ được 108.000 cây, đạt 180% kế hoạch và bằng 123% năm trước.³

Tình hình chăn nuôi gia cầm ngày càng phát triển ở cả hai khu vực gia đình và tập thể. Nhiều hợp tác xã đã từng bước đưa chăn nuôi trở thành ngành sản xuất chính với sự đầu tư về cơ sở vật chất và chuyên môn có chất lượng tốt. Chỉ tính riêng 6 tháng đầu năm 1976, toàn huyện có 30.742

1. Báo cáo công tác năm 1976 của Huyện Đại Từ - HS335-C33-TL Tỉnh ủy.

2. Báo cáo công tác năm 1976 - HS335 - C.33 - Tr1 - Tài liệu Tỉnh ủy.

3. Báo cáo công tác năm 1975 của Huyện ủy Đại Từ - Tr2, 3 - HS335, C33 - tài liệu Tỉnh ủy.

con lợn, đạt 85,3% kế hoạch¹. Đại Từ đứng vị trí thứ hai trong tỉnh về số lượng cơ sở chăn nuôi và đầu lợn cao. Tuy chưa đạt kết hoạch, song nhìn chung sự phát triển chăn nuôi, nhất là chăn nuôi lợn, bước đầu đã đáp ứng một phần nhu cầu thực phẩm trong huyện và hoàn thành nghĩa vụ đối với Nhà nước.

Mặc dù đời sống vật chất còn nhiều khó khăn, nhưng nhân dân các dân tộc Đại Từ luôn luôn phấn đấu để hoàn thành nghĩa vụ lương thực đối với Nhà nước. Ngay trong những tháng đầu sau ngày thống nhất đất nước, huyện đã tổ chức ngày hội mừng chiến thắng để đưa thóc vào kho Nhà nước được 40.337 kg; thực phẩm bán tặng hơn quý I là 87,9%². Ngoài ra, huyện Đại Từ đã cho Nhà nước vay 204.068 kg thóc và ủng hộ 5.235 kg. Nhiều nơi còn tổ chức giúp đỡ các địa phương kết nghĩa dưới nhiều hình thức để giải quyết khó khăn trước mắt sau ngày giải phóng. Riêng hợp tác xã Khánh Hòa (xã Hà Thượng) đã cho Nhà nước vay 12.500 kg lương thực, bán 2500 kg lợn và chọn 2 trâu tốt, cùng một số cày bừa để ủng hộ đồng bào tỉnh Khánh Hòa kết nghĩa³.

1. Báo cáo cáo sơ kết công tác 6 tháng đầu năm 1976 - T2 - HS1939 - tr3 - tài liệu UBND tỉnh.

2. Báo cáo sơ kết công tác mặt trận 6 tháng đầu và phương hướng nhiệm vụ 6 tháng cuối 1975 ngày 24-6-1975 - tr5 - HS500 - C53 - LT Tỉnh ủy.

3. nt - Tr 4, 5.

Phong trào hợp tác xã trong nửa sau những năm 70 tương đối ổn định. Toàn huyện có 80 hợp tác xã, gồm 12.299 hộ, chiếm 91,22% (tăng 4,5% so với 1975)¹. Qua qua các đợt củng cố, hợp nhất, nhiều hợp tác xã đi vào làm ăn sản xuất có hiệu quả, quản lý và thực hiện tốt 3 khoán. Đời sống của xã viên ngày càng được cải thiện.

Tuy khó khăn về kinh tế, nhưng sự nghiệp văn hóa - giáo dục vẫn được giữ vững. Tổng số học sinh toàn huyện đến năm 1976 có 29.744 em, bình quân 2,9 người dân có 1 người đi học². Nhiều xã đẩy mạnh phong trào xây dựng trường sở, đóng bàn ghế cho học sinh và giáo viên. Đội ngũ giáo viên được bồi dưỡng thường xuyên về tư tưởng chính trị, chuyên môn để nâng cao chất lượng dạy học.

Công tác chăm sóc sức khỏe cán bộ và nhân dân luôn được quan tâm chu đáo 28 trạm xá xã hoạt động đều. Một số bệnh dịch, như ỉa chảy, kiết lỵ v.v... sớm được phát hiện và kịp thời dập tắt.

Sau khi chiến tranh kết thúc, việc giải quyết chế độ đãi ngộ cho các đối tượng trong diện

1. Báo cáo công tác năm 1976 - tr 3 - HS 335 - C 53 - tài liệu Tỉnh ủy.

2. Báo cáo công tác năm 1976 - Tr 6 - HS 335 - C33 - Tài liệu Tỉnh ủy.

chính sách trở thành một vấn đề lớn của xã hội. Dưới sự chỉ đạo của Đảng bộ và chính quyền huyện, các Phòng, Ban chuyên môn đã từng bước tháo gỡ, giải quyết những khó khăn, vướng mắc, góp phần động viên cán bộ và nhân dân phấn khởi đẩy mạnh sản xuất, phát triển kinh tế - xã hội.

Bên cạnh những thành tựu đạt được, Đảng bộ và nhân dân các dân tộc Đại Từ đã gặp không ít khó khăn. Từ nền sản xuất nhỏ đi lên, cơ sở vật chất kỹ thuật nghèo nàn lạc hậu, trình độ dân trí thấp, tuy kinh tế đã có những bước phát triển, song năng suất và sản lượng chưa cao. Sự phát triển nền kinh tế trong huyện chưa toàn diện và chưa vững chắc. Cũng vì thế, đời sống của nhân dân còn thấp kém. Việc huy động và thực hiện nghĩa vụ lương thực, thực phẩm nhiều năm không đạt kế hoạch. Nhiều hợp tác xã tồn tại chỉ là hình thức, không có khả năng quản lý kinh tế và điều hành kế hoạch sản xuất, làm cản trở cho quá trình tổ chức và thực hiện theo hướng sản xuất lớn xã hội chủ nghĩa.

Ngày 14 tháng 12 năm 1976, Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ 4 đã khai mạc tại Hà Nội. Đại hội nêu rõ sự tất yếu và tầm quan trọng của việc đưa cả nước đi lên chủ nghĩa xã hội: "Ngày nay, Tổ quốc ta đã hoàn toàn độc lập thì độc lập dân

tộc và chủ nghĩa xã hội là một", "chỉ có chủ nghĩa xã hội mới thực hiện được ước mơ lâu đời của nhân dân lao động là vĩnh viễn thoát khỏi cảnh bị áp bức, bóc lột, nghèo nàn, lạc hậu để sống một cuộc đời no cơm, ấm áo, ngày mai được bảo đảm một cuộc đời văn minh hạnh phúc... có chủ nghĩa xã hội. Tổ quốc ta mới có kinh tế hiện đại, văn hóa, khoa học, tiên tiến, quốc phòng vững mạnh; do đó bảo đảm cho đất nước vĩnh viễn độc lập, tự do và ngày càng phát triển phồn vinh"¹.

Trên cơ sở phân tích đặc điểm của nước ta trong thời kỳ quá độ, Đại hội đề ra đường lối chung của cách mạng xã hội chủ nghĩa và đường lối xây dựng kinh tế. Đại hội đã quyết định phương hướng, nhiệm vụ của kế hoạch Nhà nước 5 năm (1976 - 1980) với mục tiêu là "phát triển và cải tạo kinh tế - văn hóa, phát triển khoa học - kỹ thuật" nhằm xây dựng một bước cơ sở vật chất kỹ thuật của chủ nghĩa xã hội, bước đầu hình thành cơ cấu kinh tế mới trong cả nước, chủ yếu là cơ cấu công - nông nghiệp, cải thiện một bước đời sống vật chất và văn hóa của nhân dân lao động.

Thành công của cuộc Tổng tuyển cử bầu Quốc hội cũng như Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ IV

1. Đảng CSVN - Báo cáo chính trị của BCH TW Đảng tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần 4 - tr 40, 41 - NXB ST.

và đại hội đại biểu Đảng bộ Bắc Thái lần II là nguồn cổ vũ động viên nhân dân các dân tộc Đại Từ trên con đường xây dựng chủ nghĩa xã hội. Hơn thế nữa, kế hoạch 5 năm (1976 – 1980) là kế hoạch dài hạn đầu tiên mở đầu giai đoạn cả nước đi lên chủ nghĩa xã hội. Nó có một ý nghĩa, vị trí hết sức quan trọng cả về chính trị và kinh tế. Nhận thức được điều đó, với kinh nghiệm có được trong quá trình thực hiện cách mạng xã hội chủ nghĩa và truyền thống lao động cần cù, sáng tạo, Đảng bộ và nhân dân huyện Đại Từ đã quyết tâm thi đua thực hiện thắng lợi kế hoạch 5 năm (1976 – 1980).

Quán triệt đường lối xây dựng kinh tế xã hội chủ nghĩa của Trung ương Đảng, trước mắt là kế hoạch 5 năm, Đảng bộ Đại từ đã đề ra phương hướng nhiệm vụ phát triển kinh tế – xã hội là: "Ra sức giáo dục chính trị tư tưởng, nâng cao ý chí chiến đấu của cán bộ đảng viên, nâng cao năng lực lãnh đạo của Đảng, phát huy mạnh mẽ quyền làm chủ tập thể của nhân dân lao động nhằm thực hiện được bốn thế mạnh là lương thực, chăn nuôi, cây công nghiệp và nghề rừng theo hướng: tập trung chuyên canh và thâm canh, đẩy mạnh xây dựng cơ sở vật chất – kỹ thuật; củng cố và hoàn thiện quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa, giữ gìn trật tự trị an xã hội, đảm bảo thật tốt yêu cầu của Nhà nước và đời sống của nhân dân phải được cải

thiện rõ rệt cả về ăn ở, sức khỏe và học hành, xây dựng nông thôn mới xã hội chủ nghĩa và sau kế hoạch 5 năm này Đại Từ phải trở thành một pháo đài của nền kinh tế quốc dân xã hội chủ nghĩa"¹.

Để đạt được mục tiêu, phương hướng và nhiệm vụ của Đảng bộ Đại Từ đề ra, thực hiện phương châm coi phát triển nông nghiệp là nhiệm vụ trung tâm trong giai đoạn 5 năm phát triển kinh tế xã hội, các cấp ủy Đảng, chính quyền huyện đã nỗ lực đầu tư công sức cho việc củng cố phong trào hợp tác hóa, quy hoạch, phân vùng và tổ chức lại sản xuất theo hướng sản xuất lớn xã hội chủ nghĩa. Với sự giúp đỡ của tỉnh và nhằm triển khai kịp thời nghị quyết 45 - 46 (của tỉnh), Huyện ủy Đại Từ đã mở lớp bồi dưỡng nghiệp vụ quy hoạch tại 7 xã và trực tiếp chỉ đạo xây dựng phương án để rút kinh nghiệm cho việc thực hiện. Trong năm 1976, Huyện quy hoạch được 17 xã (trong tổng số 28 xã được quy hoạch của tỉnh)². Đến 1978, với 23 xã được quy hoạch, Đại Từ là huyện có thành tích

1. Phương hướng 5 năm 1976 - 1980 và nhiệm vụ 2 năm 1977 - 1978 của huyện ủy Đại Từ - t4 - HS333 C33 - tài liệu Tỉnh ủy.

2. Báo cáo tình hình thực hiện nhiệm vụ năm 1976 - t3, 4 - HS2037 - F3 - tài liệu UBND tỉnh.

3. Báo cáo công tác phân vùng quy hoạch nông, lâm nghiệp từ tháng 5-1975 đến tháng 12-1978 - T8 - HS96 - C10 - Tài liệu Tỉnh ủy.

cao nhất trong phong trào của tỉnh về công tác quy hoạch.

Song song với công tác quy hoạch, phân vùng sản xuất, Huyện ủy và Ủy ban hành chính Đại Từ tích cực, tiếp tục chỉ đạo di chuyển dân ở 4 xã: Tân Thái, Vạn Thọ, Lục Pha, Phúc Thọ ra khỏi vùng lòng hồ Núi Cốc. Nhận thấy giá trị cũng như tiềm năng to lớn về kinh tế, du lịch của công trình đại thủy nông Núi Cốc... nhân dân các dân tộc huyện Đại Từ nói chung, 4 xã vùng lòng hồ nói riêng đã nhanh chóng di chuyển đến vùng dân cư mới để sinh sống, lập nghiệp. Tính đến cuối năm 1976, việc di chuyển dân đạt 67% kế hoạch¹.

Ngoài ra, Huyện ủy và chính quyền Đại Từ còn tổ chức chu đáo công tác tiếp nhận hàng nghìn đồng bào miền xuôi tham gia phát triển kinh tế - văn hóa miền núi. Tại các vùng dân cư mới thuộc các xã Phục Linh, Phú Lạc, Phú Thịnh, Phú Cường, với sự hỗ trợ đầu tư của Nhà nước 386.078 đồng, Huyện đã thành lập các hợp tác xã chuyên canh, xây dựng nhà kho, trường học, trạm xá, cửa hàng mua bán và làm đường giao thông². Nhìn chung, đời sống của nhân dân căn bản ổn định và đi vào khai hoang sản xuất.

1. Báo cáo công tác 1976 - T2 - HS335 - C33 - Tài liệu tỉnh ủy.

2. Báo cáo công tác 1976 - T4 - HS335 - C33 - Tài liệu tỉnh ủy.



Khu du lịch hồ Núi Cốc

→

Dưới sự chỉ đạo của Huyện ủy, phong trào làm giao thông phát triển khá. Hầu hết các xã trong huyện đều huy động hàng ngàn ngày công làm đường và sửa chữa cầu cống. Trộn lượ năm 1978 đã phá hỏng nhiều công trình giao thông, Huyện đã huy động đào đắp được 38.000m³ đất đá, tổng ngày công đạt 45.800 công, khôi phục lại được 84 công trình¹. Với phương châm Nhà nước và nhân dân cùng làm, huyện Đại từ đã mở được một số tuyến đường vào vùng sâu, vùng kinh tế mới như: Phục Linh, Lục Ba, Cát Nê, Phú Lạc, Hà Thượng... Đến cuối năm 1978, ngoài 6 tuyến đường chính của huyện, 100% số xã đều có đường ô tô vào đến trung tâm, góp phần đảm bảo giao thông vận tải cũng như việc định canh định cư của nhân dân ở vùng kinh tế mới².

Cùng với phong trào làm đường giao thông, công tác thủy lợi cũng được đẩy mạnh và trở thành phong trào rộng rãi trong nông thôn. Các xã: Văn Yên, Kỳ Phú, Đức Lương, Bình Thuận, Mỹ Yên, Khôi Kỳ, Hùng Sơn, Phú Lạc, Yên Lãng... kết hợp làm thủy lợi với cải tạo đồng ruộng. Mỗi hợp tác xã đều thành lập được một đội chuyên làm thủy lợi, cải tạo đồng ruộng. Ngoài công trình dân tự làm, năm 1976 Nhà nước đầu tư 141.000 đồng để hoàn chỉnh 9 công

1. Báo cáo tình hình công tác tháng 11 - T2 - HS2450 - F3 - Tài liệu UBND tỉnh.

3. Báo cáo tình hình giao thông vận tải Bắc Thái - T2 - HS 105 C2 tài liệu Tỉnh ủy.

trình và 3 công trình đang làm dở, hoàn chỉnh hệ thống tưới tiêu cho 577 ha ruộng 2 vụ ăn chắc¹. Trước những cố gắng và kết quả đạt được phong trào làm thủy lợi, Huyện ủy Đại Từ đã tiếp tục đầu tư, chỉ đạo việc thi công và cải tạo một số công trình như hồ Phượng Hoàng, Khôi Kỳ, Bình Thuận v.v... góp phần đảm bảo và mở rộng diện tích canh tác những năm tiếp theo. Nhân dân các dân tộc Đại Từ không những tích cực xây dựng mạng lưới thủy lợi huyện nhà phục vụ sản xuất, còn hăng hái tham gia các chiến dịch làm thủy lợi do tỉnh phát động. Trong chiến dịch làm hệ thống kênh mương Núi Cốc 1977 - 1978, nhiều đơn vị xã hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ được giao. Đại đội xã Hà Thượng ra quân gấp 3 lần so với chỉ tiêu huyện giao và làm trong 1 tháng đã hoàn thành nhiệm vụ, sau đó quay trở về sản xuất. Đại đội xã Vân Yên quyết tâm ở lại công trường trong suốt thời gian chiến dịch, đạt năng suất và quân số trên giao. Trong dịp tổng kết chiến dịch, đại đội được công nhận là đơn vị lá cờ đầu.

Từ giữa năm 1978, Huyện ủy Đại Từ tổ chức cho các Đảng bộ xã học tập Nghị quyết 8 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về: "Tăng cường chế độ sở hữu tập thể về ruộng đất". Qua học tập, các xã, hợp tác xã đã thu hồi lại những ruộng đất của xã viên sử dụng sai chính sách. Riêng hợp tác xã Bình Thuận

1. Báo cáo công tác năm 1976 - t2 - HS335 - C53 - Tài liệu tỉnh ủy.

đã thu hồi 37 mẫu ruộng sử dụng sai chính sách và 24 mẫu ruộng đất 5% đưa vào sản xuất tập thể, tập thể hóa được 56 mẫu chè của gia đình xã viên để hợp tác xã quản lý và kinh doanh chung¹. Đồng thời với việc xây dựng thêm nhiều hợp tác xã chuyên canh ở vùng kinh tế mới, Huyện ủy Đại Từ chủ trương tập trung cán bộ đi củng cố hợp tác xã yếu kém. Các đồng chí trong Ban Thường vụ được phân công trực tiếp chỉ đạo một số hợp tác xã tan vỡ (Phú Thịnh, Na Mao). Nhờ có những biện pháp tích cực và chủ động, tính đến đầu năm 1978, hàng trăm hộ nông dân xin vào hợp tác xã, hợp nhất thêm được 5 hợp tác xã toàn xã (Yên Lãng, Hoàng Nông, An Khánh, Ký Phú và Bản Ngoại), đưa tổng số hợp tác xã quy mô toàn xã lên 22 trên 29 xã².

Thực hiện nghị quyết 61 của Hội đồng Chính phủ và nghị quyết 46 của Tỉnh ủy Bắc Thái, Đảng bộ Đại Từ tập trung chỉ đạo cuộc vận động tổ chức lại sản xuất. Qua cuộc vận động, nhiều xã và hợp tác xã đã xác định đúng phương hướng sản xuất, phân công lại lao động, tổ chức lại sản xuất, thành lập đội chuyên. Khí thế lao động sản xuất diễn ra sôi nổi.

1. Thông báo tình hình triển khai, thực hiện Nghị quyết 8 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về tăng cường chế độ sở hữu tập thể về ruộng đất - cấp 27 - tài liệu Ban nghiên cứu LSD tỉnh.

2. Báo cáo công tác 6 tháng đầu 1978 - t2 - HS335 - C53 - TL Tỉnh ủy.

Với quyết tâm khắc phục khó khăn, chủ động về phân bón, thuốc phòng trừ sâu bệnh và giống phục vụ sản xuất... tuy bị mất diện tích canh tác của 4 xã thuộc lòng hồ Núi Cốc, huyện Đại Từ vẫn đảm bảo 10.962 ha đất canh tác lúa, năng suất đạt 21,6 tạ/ha; sản lượng đạt 23.683 tấn¹. Diện tích trồng cây hoa mầu cũng phát triển, nhất là cây sắn (diện tích 1280 ha, năng suất 70 tạ/ha), ngô và khoai lang. Các hợp tác xã Hùng Sơn, Văn Yên không chỉ phát triển cây lương thực màu, mà còn chú trọng đầu tư, gieo trồng cây thực phẩm và cây công nghiệp, nhất là cây chè. Việc thành lập các hợp tác xã chuyên canh và quy hoạch phân vùng rộng hàng trăm ha cho sự phát triển cây chè là hướng đi đúng đắn của huyện Đại Từ. Cây chè trở thành một trong những thế mạnh của Đại Từ, hàng năm cung cấp một khối lượng lớn cho nhà máy chè, đảm bảo công suất 300 tấn/năm.

Công tác trồng rừng cũng có nhiều chuyển biến tốt. Kế hoạch trồng rừng vụ xuân thường được triển khai sớm và được chuẩn bị từ cuối năm trước. Hàng năm, Huyện ủy tổ chức trồng rừng tập trung ở từng địa phương, tạo điều kiện thuận lợi cho việc chăm sóc, quản lý và khai thác rừng. Nhiều hợp tác xã sau khi tổ chức lại sản xuất,

1. Báo cáo số chỉ tiêu chủ yếu của nền kinh tế tỉnh Bắc Thái ngày 30-8-1979 - T7, 10 - HS92 - C10 - Tài liệu Tỉnh ủy.

phân loại đất canh tác v.v... đã phân công một phân lao động chuyên kinh doanh nghề rừng. Nhờ đó, công tác lâm nghiệp nói chung và trồng rừng nói riêng có bước phát triển tốt.

Từ giữa năm 1978, trong khi Đảng bộ, chính quyền và nhân dân các dân tộc huyện Đại Từ đang ra sức thi đua cùng nhân dân cả nước thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 1976 - 1980, thì tình hình an ninh biên giới Việt - Trung bắt đầu diễn biến phức tạp, ngày càng trở nên gay gắt.

Từ tháng 5 năm 1978, do bị một số phân tử xấu trong người Hoa tuyên truyền xuyên tạc, kích động, lôi kéo, nhiều người Việt gốc Hoa đang sinh sống trên địa bàn tỉnh nói chung, Đại Từ nói riêng đã tự động bán đồ đạc, mua hàng quý, không xin phép chính quyền địa phương và tự ý bỏ về Trung Quốc một cách trái phép. Đáng chú ý, trong số vượt biên đó có một số ít là cán bộ và học sinh.

Đúng trước tình hình trên, Huyện ủy đã chỉ đạo ngành Công an huyện tổ chức lực lượng bảo đảm tốt công tác quản lý trật tự xã hội. Thực hiện các chỉ thị, nghị quyết của Trung ương và tỉnh trong tình hình mới. Huyện ủy Đại từ tập trung chỉ đạo các chi, đảng bộ cơ sở tiến hành công tác củng cố tổ chức Đảng, làm trong sạch nội bộ Đảng.

Tháng 2 năm 1979, tập đoàn phản động Bắc kinh đã huy động một lực lượng lớn, gồm 32 su

đoàn bộ binh (khoảng 60 vạn quân) cùng với 500 xe tăng tấn công xâm lược trên toàn tuyến biên giới phía Bắc nước ta.

Để kịp thời hỗ trợ cuộc chiến đấu anh dũng của quân và dân ta ở tuyến đầu Tổ quốc, huyện Đại Từ đã nhanh chóng thành lập hai tiểu đoàn đi xây dựng phòng tuyến và phục vụ tiền phương¹.

Sau khi thành lập, hai tiểu đoàn khẩn trương lên đường ra trận với khí thế phấn khởi, quyết tâm hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ. Đồng thời, huyện tổ chức xây dựng lực lượng dân quân, du kích, tự vệ, xây dựng phương án tác chiến tại chỗ ở cụm chiến đấu².

1. Tiểu đoàn 1 Đại Từ đóng quân ở đỉnh đèo Còliá. Biên chế 4 đại đội với quân số 368 người.

- Tiểu đoàn 2 đóng ở đèo Còliá xã Thành Công huyện Nguyên Bình, tỉnh Cao Bằng. Quân số 461 người, biên chế 1 tiểu đoàn và 4 đại đội.

(Báo cáo kết quả bước đầu tổ chức thực hiện nhiệm vụ tiền tuyến 3 - HS164 - C18 - Tỉnh ủy).

2. Cụm 1 gồm các xã: An Khánh, Cù Vân, Phục Linh, Hà Thượng, Tân Thái.

Cụm 2 gồm các xã: Yên Lãng, Phú Xuyên, Na Mao, Phú Thịnh.

Cụm 3 gồm các xã: Hùng Sơn, Khôi Kỳ, Tiên Hội, Bản Ngoại, Lục Ba, Bình Thuận và thị trấn Đại Từ.

Cụm 4 gồm các xã: Minh Tiến, Đức Lương, Phúc Lương, Phú Cường, Phú Lạc.

Cụm 5 gồm các xã: Nông trường + Nhà máy chè Quán Chu, Cát Nê, Ký Phú, Vạn Thọ.

Thông qua các phương tiện thông tin đại chúng, đông đảo nhân dân các dân tộc huyện Đại Từ luôn chăm chú theo dõi tình hình chiến sự. Ngày 25-2-1979, Đảng bộ và quân dân xã Lục Ba (khoảng 500 người) tổ chức mít tinh nghe tuyên bố của Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam về: "Cuộc chiến tranh xâm lược Việt Nam của giới cầm quyền Trung Quốc". Tại cuộc mít tinh, các đại biểu đã viết quyết tâm tu tố rõ thái độ căm thù trước cuộc chiến tranh phi nghĩa của giới cầm quyền phản động Bắc Bình gây ra, đồng thời nêu ra 7 hành động cụ thể góp phần tham gia xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

Song song với việc huy động lực lượng tham gia đánh trả quân xâm lược, Đảng bộ và Chính quyền Đại Từ tích cực vận động nhân dân các dân tộc huyện nhà quyên góp tiền bạc, quần áo, lương thực giúp đỡ đồng bào vùng biên giới. Qua 2 đợt phát động phong trào toàn dân đóng góp nuôi quân, ủng hộ đồng bào Cao Bằng bị quân xâm lược Trung Quốc tàn phá, Đảng bộ và nhân dân Đại Từ đã thể hiện rõ truyền thống đoàn kết, thương yêu đùm bọc lẫn nhau. Đợt 1, huyện ủng hộ được 52.695 kg gạo, 3.681 kg thóc, 429 kg sắn và 10.000 tàu lá cọ. Đợt 2 quyên góp được 32.224 đồng, 12.502 mét phiếu vải, 13.000 kg thóc, 3 con trâu; sách vở và đồ dùng học tập trị giá 1.500 đồng¹. Riêng xã Cù Vân (xã đã hoàn

thành nghĩa vụ lương thực theo ký kết hợp đồng hai chiều), chi trong 1 ngày nhân dân đã bán thêm 10 tấn thóc, 2 tấn thịt lợn, giúp đỡ củi, rau xanh cho đơn vị đóng quân ở địa phương. Xã Hùng Sơn (xã vùng lụt) trong một ngày quyên góp, ủng hộ được 6 tấn gạo, 2 tấn khoai tây; hợp tác xã nông nghiệp bán 6 tấn thịt lợn và chị em phụ nữ xã ủng hộ trên 300 đồng; 80 hộ xã viên nông nghiệp thị trấn Đại Từ cũng vận động quyên góp trên 1 tấn thóc. Các hộ xã viên tiểu thủ công nghiệp đóng góp 1.390 đồng ủng hộ đồng bào biên giới phía Bắc².

Bên cạnh những hoạt động lạc quyên, ủng hộ sức người, sức của vô tư đầy tình nghĩa, huyện còn tổ chức tốt việc đón tiếp đồng bào sơ tán. Tính đến cuối tháng 6-1979, Đại từ có 210 hộ, 918 khẩu đồng bào từ các tỉnh Cao Bằng, Lạng Sơn, Hà Tuyên sơ tán đến. Huyện ủy và chính quyền Đại Từ đã chỉ đạo chặt chẽ việc phân bố các hộ đến từng xã. Đồng bào sơ tán đi đến đâu cũng được nhân dân các dân tộc huyện nhà chu đáo giúp đỡ nơi ăn, chốn ở và công việc để sớm ổn định cuộc

1. Báo cáo 6 tháng 1979 của Huyện ủy Đại Từ - T3 - HS133 - C14 - tài liệu Tỉnh ủy.

2. Báo cáo sơ kết đợt chiến đấu, sẵn sàng chiến đấu chống quân xâm lược Trung Quốc từ ngày 17-2 - 25-3-1979 của Đại Từ - T3 - HS168 - C18 - Tài liệu Tỉnh ủy.

sống. Sự giúp đỡ đó đã để lại những ấn tượng tốt đẹp trong đồng bào.

Chiến tranh biên giới kết thúc, nhân dân các dân tộc Đại Từ vừa tích cực giúp đỡ các tỉnh phía Bắc khắc phục hậu quả, vừa hăng hái đẩy mạnh sản xuất, phát triển kinh tế, thực hiện thắng lợi kế hoạch 5 năm 1976 - 1980.

Đầu năm 1979, Đại Từ được tỉnh chọn làm nơi thí điểm xây dựng cấp huyện theo chỉ thị nghị quyết của Hội đồng Chính phủ (tháng 1-1978). Ngân sách - tài chính, các ban ngành chuyên môn, cơ sở vật chất kỹ thuật đóng trên địa bàn đều do huyện trực tiếp quản lý và điều hành. Bộ máy chỉ đạo của huyện phải năng động từ quản lý hành chính chuyển sang quản lý hành chính - kinh tế. Do xác định được mặt mạnh, mặt yếu thông qua phân cấp quản lý và sự giúp đỡ của tỉnh¹. Huyện ủy đã từng bước tháo gỡ khó khăn, tiến lên xây dựng Đại Từ trở thành một huyện vững mạnh.

Bước vào năm 1980, khí thế thi đua lao động sản xuất được đẩy mạnh. Ngoài việc đầu tư phân bổ hóa học, thuốc trừ sâu, áp dụng khoa học kỹ thuật vào sản xuất, Huyện ủy vận động nhân dân

1. Năm 1980, tỉnh tăng cường cho huyện: 13 cán bộ KH - KT, quản lý kinh tế để kiện toàn các ban chuyên môn và 11 cán bộ xuống 7 hợp tác xã vùng lúa. Báo cáo tình hình phân cấp KT - XH và tài chính - ngân sách cho huyện - T4 - HS10 C1 - Tài liệu UBND tỉnh.

tận dụng các nguồn phân chuồng, phân xanh, kết hợp làm thủy lợi với cải tạo đồng ruộng v.v... nhằm góp phần tăng độ phì nhiêu của đất, nâng cao được năng suất cây trồng.

Với những biện pháp tích cực đó và sự phấn đấu nỗ lực của toàn dân, Đại Từ giành được một số kết quả đáng phấn khởi. Tuy bị thiệt hại khá nặng của cơn bão số 4 (mưa to ở nhiều nơi trung bình là 648mm - gây ra lụt úng ở một số vùng), song năng suất lúa là 47,97 tạ/ha, sản lượng đạt 23.768 tấn. Tỷ lệ màu trong cơ cấu lương thực cũng tăng dần¹. Các loại cây thực phẩm phát triển tương đối khá ở khu vực gia đình, giải quyết được nhu cầu của nhân dân. Với sự đầu tư chuyên canh chè trong những năm qua, sản xuất chè năm 1980 đạt 183,67% so với 1976². Do tỉ lệ màu trong nông nghiệp ngày một tăng và thực hiện Thông tư "Dành 10 đến 15% ruộng đất để sản xuất thức ăn, phát triển chăn nuôi gia súc" (số 219 TTg ngày 19-5-1978) huyện Đại Từ vẫn giữ vững và phát triển chăn nuôi theo chiều hướng tích cực. Toàn

1. Báo cáo tình hình thực hiện công tác xây dựng huyện tăng cường cấp huyện, xây dựng pháo đài quân sự huyện của huyện Đại Từ ngày 15-8-1985 - T5 - C27 - Tài liệu UBND tỉnh.

2. Quyết định của UBND tỉnh Bắc Thái (tháng 1-1985) về phê chuẩn quy hoạch tổng thể KT - XH huyện Đại Từ - T6 - C28 - Tài liệu UBND tỉnh.

huyện có 14.826 con trâu, tăng hơn 1976 là 6,7%; 33.442 con lợn, đạt 108,2% so với 1976¹.

Bên cạnh những kết quả đạt được trên mặt trận phát triển kinh tế, sự nghiệp phát triển văn hóa – giáo dục và y tế xã hội có bước chuyển biến khá. Năm học 1979 – 1980, toàn huyện có 27.836 học sinh. Tỷ lệ thi lên lớp đạt 76,4%². Phong trào học tốt, dạy tốt được duy trì thường xuyên, 100% trường học có tủ sách và thư viện (huyện có 3 thư viện đạt tiêu chuẩn theo quyết định 288/QĐ của Bộ Giáo dục). Nhiều trường lớp đạt danh hiệu là trường điển hình tiên tiến, tiêu biểu cho ngành giáo dục của huyện. Trường cấp 1 – 2 Hùng Sơn, trường mẫu giáo Văn Yên, Hoàng Nông... là những đơn vị có nhiều thành tích trong giáo dục. Phong trào xây dựng trường sở, xóa bỏ xã trắng về ngành mẫu giáo đều được đông đảo nhân dân nhiệt tình tham gia.

Dưới sự lãnh đạo của Huyện ủy, ngành văn hóa thông tin tích cực hoạt động, luôn bám sát phục vụ các nhiệm vụ trung tâm từng thời kỳ. Các hoạt động chiếu bóng, văn nghệ, phát hành văn hóa phẩm, sách báo được đẩy mạnh, đáp ứng nhu cầu của đời sống văn hóa tinh thần ngày càng cao trong huyện.

1, 2. Báo cáo tổng kết công tác xây dựng cấp huyện (1979 – 1982) T5 – C27 Tài liệu UBND tỉnh.

Ngành y tế cũng có nhiều tiến bộ vượt bậc. Được đầu tư trang thiết bị y tế, cấp phát thuốc men, bệnh viện huyện và các trạm xá xã đã tổ chức khám và chữa bệnh cho hàng nghìn người. Nhiều bệnh dịch có hiện tượng tái phát như sốt rét, tả, lỵ đều được phát hiện kịp thời và tổ chức phòng chống. Nhờ đó, tỷ lệ bệnh tật, tử vong giảm xuống rõ rệt. Sức khỏe của nhân dân nhìn chung được nâng lên.

Như vậy, với sự chỉ đạo của Đảng bộ và Chính quyền huyện, nhân dân các dân tộc Đại Từ đã quyết tâm khắc phục khó khăn, giành được nhiều thành tựu trong phong trào thi đua thực hiện kế hoạch 5 năm 1976 - 1980. Từ trong và sau kế hoạch, nhiều ngành kinh tế phát triển ngày càng vững chắc. Cơ sở vật chất được xây dựng. Đời sống của nhân dân được nâng lên rõ rệt. Kết quả đó đã góp phần tạo bước chuyển biến mới cho việc tiếp tục phát triển nền kinh tế - xã hội của huyện nhà theo phương hướng nhiệm vụ kế hoạch Nhà nước 1981 - 1985.

Bên cạnh những thành tích, thắng lợi, Đại Từ vẫn còn nhiều mặt yếu kém. Sản xuất tuy tăng lên nhưng chưa tương xứng với khả năng sẵn có và công sức bỏ ra. Một số chỉ tiêu quan trọng về sản xuất lương thực, vật nuôi, cây trồng do Đảng bộ huyện đề ra đều không đạt, làm ảnh hưởng không tốt đến toàn bộ hoạt động kinh tế và đời

sống của nhân dân. Trong nông nghiệp còn mất cân đối giữa trồng trọt và chăn nuôi, chưa phát huy được thế mạnh của địa phương. Việc quy hoạch ngành, vùng còn kém, mang tính hình thức. Sản xuất nông nghiệp - lâm nghiệp, công nghiệp và phân phối lưu thông tiến bộ chậm...

Nhằm khắc phục những mặt tồn tại trên, khi bước vào thực hiện kế hoạch Nhà nước 5 năm do Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ 5 (tháng 3-1982) đề ra, trên cơ sở tiếp tục quy hoạch, xây dựng phương hướng phát triển sản xuất của huyện, Đại Từ đã xác định được vùng lúa tập trung, bao gồm: Hùng Sơn, Khôi Kỳ, Bình Thuận, Tiên Hội, Bản Ngoại, Văn Yên, Ký Phú, Vạn Thọ và Cát Nè. Huyện tích cực đầu tư và áp dụng khoa học - kỹ thuật vào sản xuất nông nghiệp, nhất là sản xuất lúa. Nhiều giống lúa mới có năng suất cao được đưa vào gieo cấy đại trà như: Bao thai lùn, Xuân số 2, Nông nghiệp 8, giống 1561-12, Thái Bình 1, K3... tỷ lệ lúa xuân chiếm từ 80 đến 90% (có nơi 100%) diện tích vụ đông - xuân. Ngay từ đầu năm 1981, thực hiện Chỉ thị "Cải tiến công tác khoán, mở rộng khoán sản phẩm đến nhóm lao động và người lao động trong hợp tác xã nông nghiệp" (số 100 - CT/TW ngày 13-1-1981) của Ban Bí thư Trung ương Đảng, huyện đã áp dụng cơ chế khoán 100 vào sản xuất. Việc khoán sản phẩm đến nhóm và người lao động đã tác động khá mạnh đến sự

chuyển biến về tư tưởng tâm lý của người lao động. Nó khuyến khích người lao động quan tâm và đầu tư thích đáng hơn đối với sản xuất. Trong sản xuất lúa, nhiều khâu trước kia bị xem nhẹ thì nay được chú ý như khắc phục tình trạng thiếu mạ, cấy đúng kỹ thuật đảm bảo mật độ từ 45 đến 50 khóm/m², làm cỏ sục bùn 3 lần và tăng cường bón phân hữu cơ. Một số xã còn tiến hành thí điểm: xây dựng cánh đồng tăng sản đạt năng suất cao (xã Yên Lãng năm 1982 đạt năng suất bình quân 70 tạ/ha/2 vụ) và từng bước nhân ra diện rộng với kết quả tốt¹.

Hơn một năm áp dụng cơ chế khoán và tiến bộ khoa học kỹ thuật vào chăn nuôi, sản xuất, nền kinh tế Đại Từ có những chuyển biến rõ rệt với chiều hướng phát triển tốt. Tuy nhiên, trong quá trình thực hiện, do nhận thức và tổ chức thực hiện khoán của các cấp, ngành chưa sâu sát, triệt để, thiếu khoa học, nên cơ bản là giao ruộng nguyên canh, khoán trắng (Hợp tác xã Phú Lạc khoán 1 lao động làm 1 sào ruộng nộp 80 kg thóc)²... cũng vì thế, hợp tác xã không điều hành

1. Báo cáo tổng kết công tác xây dựng huyện Đại Từ (1979 - 1982) T2 - HS2 - C58 - Tài liệu BNC Lịch sử Đảng tỉnh Thái Nguyên.

2. Báo cáo sơ kết cải tiến công tác khoán, mở rộng khoán sản phẩm đến nhóm lao động, người lao động trong HTX nông nghiệp - T2- HS3 - C63 - Ban NCLSD tỉnh Thái Nguyên.

được kế hoạch sản xuất; kế hoạch thiếu cụ thể, không gắn với hạch toán kinh tế; sản xuất thiếu toàn diện, thiếu vững chắc. Trong một số hợp tác xã, sự chỉ đạo sản xuất còn lỏng lẻo, có hiện tượng buông trôi, phân phối ăn chia chưa công bằng, hợp lý. Cơ sở vật chất của nhiều hợp tác xã xuống cấp, tài sản hư hỏng và bị phân tán. Một số tư liệu sản xuất của tập thể bị chiếm đoạt, trở thành sở hữu cá nhân. Nhiều tài sản có giá trị kinh tế lớn cũng bị đem ra bán hóa giá cho xã viên¹.

Nhiều nơi còn xảy ra tình trạng đòi ruộng cha ông, tranh chấp và lấn chiếm ruộng đất của nhau. Nội bộ hợp tác xã lục đục, nhiều xã viên làm đơn hoặc tự động ra khỏi hợp tác xã; làm ăn cá thể.

Để khắc phục tình trạng trên, Huyện ủy và Ủy ban nhân dân huyện Đại Từ đã nhanh chóng thành lập Ban sửa sai do lãnh đạo Huyện ủy trực tiếp làm trưởng ban. Kết hợp với cơ quan chuyên môn của tỉnh, huyện cử cán bộ xuống tận cơ sở để theo dõi và giúp đỡ các hợp tác xã sửa khoản. Qua sửa khoản, hầu hết các hợp tác xã đã tổ chức lại sản xuất và tiến hành điều chỉnh lại quy mô sản xuất cho phù hợp với thực tiễn; xây dựng kế

1. Năm 1983, có HTX của Đại Từ đã hóa giá đàn trâu của tập thể, bán 5 máy kéo loại 12 CV cho các hộ nông dân.

- Báo cáo một số vấn đề về tình hình HTX và XD cơ sở vật chất - kỹ thuật nông nghiệp 5 năm qua (1981 - 1985) của tỉnh BT. T4 - HS4 - C53 - Ban NCLSD tỉnh Thái Nguyên.

hoạch sản xuất, phân công lại lao động để chuyên môn hóa, phân công ngành nghề v.v.. tạo điều kiện để nâng cao năng suất lao động và phát triển một cách toàn diện.

Từ năm 1980, khi tiến hành phân cấp quản lý, huyện đã xây dựng hạt lâm nghiệp thành lâm trường với chức năng kinh doanh và trồng rừng. Đến năm 1983, lực lượng lâm trường có 150 người, biên chế làm 3 đội. Kết hợp vùng với một số hợp tác xã chuyên về nghề rừng, sản xuất lâm nghiệp có nhiều chuyển biến. Huyện và ngành thường xuyên chỉ đạo chặt chẽ và toàn diện việc triển khai, thực hiện các chỉ thị, nghị quyết về lâm nghiệp. Công tác bảo vệ rừng được đẩy mạnh. Huyện kịp thời và kiên quyết xử lý các vụ tàn phá rừng, nhờ đó mà hạn chế được tình trạng phá rừng làm nương rẫy trồng màu, khai thác gỗ trái phép. Đồng thời huyện chỉ đạo trồng 87,9 ha rừng tập trung, đạt 103% kế hoạch (so với 1983 tăng 17 ha, bằng 124%); khai thác 1103 m³ gỗ tròn, đạt 137% kế hoạch, 1315 ste củi, đạt 131% kế hoạch. Ngoài ra, huyện còn thực hiện giao đất, giao rừng khoảng 5000 ha, tại 7 xã: Lục Ba, Hùng Sơn, Hà Thượng, Cù Vân, Phú Lạc, Phúc Lương và Đức Lương.

1. Tình hình thực hiện các chỉ tiêu KT - XH năm 1984 và phương hướng nhiệm vụ mục tiêu kế hoạch Nhà nước 1985 - T5 - HS56 - C9 - Tài liệu UBND tỉnh.

Từ ngày phân cấp quản lý, huyện thường xuyên chăm lo đến công tác củng cố, kiện toàn các phòng ban chuyên môn, để đảm nhiệm và hoàn thành công việc. Với sự hỗ trợ về vốn đầu tư của Trung ương và tỉnh, huyện vận động nhân dân tham gia sửa chữa, bảo dưỡng các tuyến đường nội huyện, mở thêm đường vào vùng kinh tế mới, đường dân sinh liên thôn, liên xóm. Huyện cũng thực hiện việc phân cấp quản lý đường cho 11 xã; chất lượng đường khá tốt, đảm bảo nhu cầu đi lại và vận chuyển hàng hóa. Kết hợp với làm đường giao thông, năm 1984 huyện đã đầu tư 1.300000 đồng vào việc sửa chữa, làm tiếp và làm mới một số đập thủy lợi: Đập Thắng Lợi, đập tràn Đông Quan (Yên Lãng), đập Cù Vân v.v...¹.

Ngành công nghiệp và tiểu thủ công nghiệp của huyện tuy còn nhỏ, song nhờ cơ chế quản lý mới và sự chỉ đạo kịp thời, năng động của Đảng bộ, chính quyền nên có nhiều chuyển biến tích cực. Ngành đã liên doanh với các xí nghiệp, đơn vị của Trung ương và tỉnh để duy trì và phát triển sản xuất. Xí nghiệp vôi núi Văn liên kết được với Đoàn địa chất 110 khai thác đá, đảm bảo nguyên liệu để ổn định sản xuất. Các cơ sở sản xuất vật

1. Tình hình thực hiện các chỉ tiêu KT - XH năm 1984 và phương hướng nhiệm vụ mục tiêu kế hoạch Nhà nước 1985 - T7, 8.

liệu xây dựng như gạch ngói, đặt hợp đồng cung cấp sản phẩm cho công ty xây dựng v.v... Đến năm 1984, giá trị tổng sản lượng công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp huyện là 19.368.000 đồng. Tuy chưa đạt so với kế hoạch, nhưng đã tăng hơn năm 1983: 496.000 đồng¹.

Ngành giáo dục - y tế Đại Từ cũng có nhiều chuyển biến mới. Mặc dù còn nhiều khó khăn về vốn, nguyên vật liệu, nhưng huyện đã cố gắng mở thêm phân hiệu cấp 3 để phục vụ và phát triển văn hóa, giáo dục cho 12 xã phía Bắc của huyện. Ngoài ra, huyện còn nâng cấp trường, lớp và xây dựng thêm phòng học, giải quyết được phần lớn tình trạng thiếu lớp, học sinh phải học 3 ca. Đến năm 1984, khoảng 1/3 số trường, lớp toàn huyện được xây dựng theo hướng kiên cố và bán kiên cố. Bộ mặt trường, lớp ngày càng khang trang, sạch đẹp. Phong trào học tốt, dạy tốt luôn được giữ vững nên đã thu hút thêm hàng nghìn học sinh đến trường. Đội ngũ giáo viên được bồi dưỡng kiến thức thường xuyên, đáp ứng yêu cầu nâng cao

1. Tình hình thực hiện các chỉ tiêu KT - XH năm 1984 và phương hướng mục tiêu kế hoạch Nhà nước năm 1985 - T7, 8 H 56 - C9 - Tài liệu UBND tỉnh.

Quyết định của UBND tỉnh B.T (T1/1985) về phê chuẩn kế hoạch tổng thể KT - XH huyện Đại Từ - T8 - C28 - UBND tỉnh.

chất lượng và cải cách giáo dục. Nhờ đó, tỷ lệ thi lên lớp hàng năm đều đạt 90% ở cả 3 cấp học.

Về y tế, huyện chú trọng đầu tư xây dựng cơ sở vật chất, trang thiết bị, thuốc men... đáp ứng yêu cầu khám, chữa bệnh của nhân dân. Tính đến năm 1984, toàn huyện có 1 bệnh viện (với 100 giường điều trị nội trú), 30 trạm xá¹. Các trạm xá xã Hoàng Nông, La Bằng, Vạn Thọ được trang bị dụng cụ y tế của UNICEF. Đội ngũ cán bộ y tế từ huyện xuống đến các xã được củng cố, kiện toàn và không ngừng được bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn.

Tiếp tục phát huy những mặt mạnh trong những năm trước và căn cứ vào tình hình thực tế, bước vào năm cuối của kế hoạch 5 năm 1981 - 1985, Đảng bộ và Chính quyền Đại Từ đã chủ động cụ thể hóa các nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội.

Dưới sự chỉ đạo sát sao của Huyện ủy và được đông đảo quần chúng nhân dân trong huyện đồng tình ủng hộ, tích cực tham gia... Năm 1985, Đại Từ không những hoàn thành chỉ tiêu kế hoạch đề ra mà còn giành thắng lợi to lớn, nhất là trên mặt trận sản xuất nông nghiệp. Kết quả sản xuất

1. Quyết định của UBND tỉnh Bắc Thái (T1/1985) về phê chuẩn quy hoạch tổng thể KT - XH huyện Đại Từ C28 - tài liệu UBND tỉnh.

lượng thực 2 vụ đều cho năng suất và sản lượng cao hơn năm 1984: Năng suất đạt 110,33%, sản lượng 119,64%. Diện tích lúa tăng sản so với 1984 tăng 675,25%. Huyện thực hiện nghĩa vụ lương thực vượt mức kế hoạch của tỉnh giao 595 tấn. Với kết quả này, Đại Từ được Bộ lương thực thực phẩm và Ủy ban nhân dân tỉnh khen thưởng về thành tích huy động lương thực¹. Sản lượng các loại cây màu, cây thực phẩm đều tăng hơn so với năm trước, nhưng do thay đổi cơ chế thu mua, giao nộp nên kết quả thu mua thực phẩm chỉ đạt 30% kế hoạch². Sản lượng chè chuyên canh ở các xã: Hà Thượng, Cù Vân, Phục Linh, Phú Lạc, Phú Cường, Phú Thịnh v.v... đạt 700 tấn, đảm bảo cung cấp nguyên liệu cho hai xí nghiệp chè của Trung ương và tỉnh.

Ngành chăn nuôi của huyện cũng có chuyển biến. Tổng đàn trâu tăng hơn so với 1984 là 1.598 con, lợn tăng 652 con. Sản lượng cá đạt 260 tấn, điều về tỉnh 249 tấn, tỷ suất đạt 99,6%³.

Quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa trong nông nghiệp được củng cố. Toàn huyện đã có trên 96% số hộ nông dân vào làm ăn tập thể. Nhiều hợp tác

1, 2. Báo cáo đánh giá tình hình hoạt động của Đảng bộ huyện năm 1985 - T1, 2 - HS227 - C32 - Tài liệu tỉnh ủy.

3. Quyết định của UBND tỉnh Bắc Thái (T1/1985) về phê chuẩn quy hoạch tổng thể KT - XH huyện Đại Từ C28 - tài liệu UBND tỉnh.

xã đạt năng suất từ 6 đến 8 tấn/2 vụ /1 ha. Đời sống của nhân dân ổn định và từng bước cải thiện. Trên 85% số hộ có mức ăn khá và đủ. Gần 40% số hộ có nhà xây lợp ngói¹.

Trong sự biến đổi chung của toàn huyện, nhiều điển hình tiên tiến xuất hiện, tiêu biểu là hợp tác xã Hùng Sơn. Từ chỗ độc canh cây lúa, năng suất thấp, Hùng Sơn đã vươn lên thành hợp tác xã nông - lâm nghiệp, từng bước đưa chăn nuôi lên ngành sản xuất chính, mở rộng kinh doanh toàn diện. Giá trị tổng sản lượng và tổng giá trị tài sản cố định hàng năm của hợp tác xã đều tăng hàng trăm nghìn đồng. Đời sống của xã viên được cải thiện và nâng lên rõ rệt.

Cùng với những đổi thay ở nông thôn, bộ mặt huyện cũng nhiều đổi mới. Hàng năm, huyện đầu tư vốn, tích cực khai thác vật tư nguyên liệu trong và ngoài kế hoạch, xây dựng các công trình tập thể. Một số công trình trọng điểm là: Nhà trẻ liên cơ, Nhà khách Ủy ban, Nhà làm việc và nhà ăn của Huyện ủy, trên 20 phòng học trường phổ thông cơ sở được đưa vào sử dụng. Đường điện hạ thế cũng được thi công xây dựng, phục vụ sản xuất và sinh hoạt của nhân dân trong huyện.

1. Báo cáo công tác xây dựng Đảng bộ vững mạnh, đề án xây dựng huyện của huyện Đại Từ T6 - HS227 - C32 - Tài liệu tỉnh ủy.

Sau 5 năm thực hiện kế hoạch (1981 - 1985), bên cạnh những thành tựu và tiến bộ to lớn, Đại Từ còn nhiều mặt hạn chế chưa giải quyết được. Kinh tế huyện cơ bản vẫn là nông nghiệp. Giá trị hàng hóa cũng như mặt hàng xuất khẩu của huyện chủ yếu là hàng nông sản. Ngành lâm nghiệp phát triển chưa tương ứng với tiềm năng của địa phương. Quản lý kinh tế còn lỏng lẻo nên dẫn đến hiện tượng thất thoát, tiêu cực¹, làm ảnh hưởng tình hình an ninh, trật tự xã hội trên địa bàn huyện. Chất lượng giáo dục còn thấp, công tác y tế còn nhiều khó khăn.

Trong khi đó các thế lực đế quốc và phản động quốc tế cấu kết với nhau tìm cách chống phá cách mạng nước ta. Chúng thực hiện cuộc chiến tranh phá hoại nhiều mặt, gây rối, gây bạo loạn, làm suy yếu tiến tới lật đổ chế độ XHCN.

Để đạt được âm mưu đó, chúng dùng nhiều thủ đoạn hết sức nguy hiểm, thâm độc, chống phá ta trên tất cả các lĩnh vực, bằng nhiều hướng và nhiều lực lượng. Bọn phản động đội lốt Thiên

1. Cửa hàng Đại Từ đem bán 5000m vải các loại phân phối nội bộ để bán ra ngoài lấy lời. Cán bộ nhân viên phòng lương thực Đại Từ rút hàng đổi lưu đổi trác, đem bán kiếm lời bất chính trên 30 ngàn đồng. Hay như một số vụ mất tài sản tập thể ở các hợp tác xã Bản Ngoại, Bình Thuận v.v...

- Báo cáo tổng kết công tác kiểm soát năm 1983 - T3, 5 - HS200 - C22 - tài liệu Tỉnh ủy.

chúa giáo hoạt động tuyên truyền xuyên tạc, gây hoang mang trong quần chúng.

Đứng trước âm mưu và thủ đoạn mới của kẻ thù, quán triệt Nghị quyết 31 của Bộ Chính trị, Chỉ thị 92 của Ban Bí thư Trung ương, Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh Bắc Thái lần 3, Đảng bộ và nhân dân Đại Từ luôn nêu cao tinh thần cảnh giác cách mạng, sẵn sàng đập tan mọi hoạt động chống phá của kẻ thù. Huyện ủy Đại Từ đã chỉ đạo lực lượng Công an huyện phối hợp với Công an tỉnh bắt những tên cầm đầu đảng phái phản động ở xã Phú Thịnh.

Ngành văn hóa thông tin tổ chức các đợt giáo dục, tuyên truyền quần chúng nâng cao ý thức cảnh giác và đề phòng những thủ đoạn thâm độc mới của kẻ thù. Đảng bộ Đại Từ lãnh đạo cơ quan Công an, Quân sự huyện xây dựng các phương án phòng, chống bạo loạn, thường xuyên kiểm tra, xét duyệt và bổ sung những phương án mới cho phù hợp với diễn biến tình hình, sẵn sàng đối phó với mọi tình huống có thể xảy ra.

Một số hiện tượng tiêu cực trong quản lý kinh tế, quản lý xã hội, tuy diễn biến phức tạp, nhưng từng bước được ngăn chặn. Tình hình an ninh chính trị, trật tự xã hội về cơ bản được giữ vững. Công tác huấn luyện dân quân, tự vệ, tuyển quân hàng năm đều đạt chỉ tiêu, chất lượng tốt. Với những nỗ lực và thành tích trên, đến năm 1984,

cơ quan Công an và Ban chỉ huy quân sự huyện đều được công nhận là đơn vị Quyết thắng, đơn vị khá của ngành và tỉnh.

Những thành tích và tiến bộ của Đảng bộ và nhân dân các dân tộc Đại Từ trong quá trình cùng cả nước thực hiện các kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, nhất là từ sau kế hoạch 5 năm 1981 - 1985, đã và đang tạo ra thế và lực mới để huyện Đại Từ tiếp tục phát triển toàn diện, mạnh mẽ và vững chắc trong những chặng đường tiếp theo.

II - CÔNG CUỘC ĐỔI MỚI (1986 - 1995):

Sau khi kết thúc chiến tranh (4-1975), Tổ quốc thống nhất, cả nước đi lên CNXH. Qua 10 năm (1976 - 1985) toàn dân dốc sức phấn đấu dưới sự lãnh đạo của Đảng, nhân dân ta đã giành được nhiều thành tựu trên cả hai nhiệm vụ chiến lược: xây dựng chủ nghĩa xã hội và bảo vệ Tổ quốc xã hội chủ nghĩa. Ta đã khôi phục tuyến đường sắt Bắc - Nam, sửa chữa và nâng cấp hệ thống đường bộ. Tất cả các cơ sở công nghiệp bị bom đạn Mỹ tàn phá trong chiến tranh được khôi phục và đi vào sản xuất. Nhiều nhà máy có quy mô lớn, như thủy điện Hòa Bình, xi măng Hoàng Thạch, Bỉm Sơn... được xây dựng, tạo cơ sở vật chất cho xây dựng đất nước. Kinh tế nông nghiệp có bước phát triển mới so với thời kỳ còn chiến tranh. Sự



Toàn cảnh thị trấn Đại Từ

10/10/2000 10:00 AM

ngiệp văn hóa – giáo dục đã thu được những thành tựu đáng kể. Đời sống nhân dân ổn định hơn, có bộ phận được cải thiện. Nên độc lập quốc gia được bảo vệ, an ninh chính trị, trật tự xã hội ngày một tốt hơn.

Tuy nhiên, trong 10 năm xây dựng đất nước sau chiến tranh, Đảng, Chính phủ và nhân dân ta cũng gặp rất nhiều khó khăn do kẻ thù gây hấn ở biên giới Tây Nam, biên giới phía Bắc, âm mưu gây bạo loạn, chiến lược diễn biến hòa bình, bao vây, cấm vận... thêm vào đó là sai lầm nóng vội, chủ quan, duy ý chí và tệ quan liêu bao cấp của ta đã làm trầm trọng thêm tình trạng khủng hoảng kinh tế, xã hội đất nước ta thời kỳ này.

Nằm trong bối cảnh chung của cả nước, Đại Từ đầu là một huyện đã có nhiều kinh nghiệm vượt khó khăn, thúc đẩy sản xuất, có những thành tựu nhất định, nhưng về cơ bản vẫn là kinh tế nông nghiệp lạc hậu, mang nặng tính chất tự cung, tự cấp; công nghiệp và thủ công nghiệp phát triển chưa đáng kể.

Là một huyện miền núi thấp, Đại Từ có 28 xã và 2 thị trấn, đất nông nghiệp và đất đồi có khả năng sản xuất nông nghiệp chiếm khá lớn trong diện tích tự nhiên. Ngay từ cuối những năm 70 và những năm đầu thập kỷ 80, Đại Từ đã xác định cơ cấu kinh tế chung của huyện là nông – lâm – công nghiệp, chủ yếu tập trung chỉ đạo sản xuất lương

thực, thực phẩm, đồng thời chú trọng phát triển vùng chè, từng bước chuyên môn hóa sản xuất, phân công lao động trên địa bàn huyện, tạo ra sản phẩm nông nghiệp mang tính hàng hóa có tích lũy để tái sản xuất mở rộng.

Từ hơn 100 hợp tác xã sản xuất nông nghiệp trong những năm trước đây, đến năm 1986 huyện tổ chức lại còn 87 hợp tác xã, trong đó có nhiều hợp tác xã quy mô toàn xã. Là một huyện chỉ đạo điểm của Trung ương và của tỉnh, các hợp tác xã của Đại Từ đã qua nhiều đợt cải tiến quản lý, được chú trọng đầu tư, giúp đỡ về khoa học kỹ thuật. Do đó, sản xuất nông nghiệp của huyện có bước phát triển. Nhiều điển hình tiên tiến cấp tỉnh về trồng trọt, chăn nuôi xuất hiện. Đại Từ là một trong những huyện của tỉnh đạt năng suất 4,5 tấn thóc/1ha trong đó có nhiều đơn vị đã vượt chỉ tiêu 5 tấn thóc/1 ha, như hợp tác xã Đông Quan (Yên Lãng), Tiên Hội, Hùng Sơn, Cù Vân... Đời sống nông dân ở những đơn vị này tương đối no đủ, nghĩa vụ đối với Nhà nước được đảm bảo.

Năm 1981, Ban Bí thư Trung ương Đảng ban hành Chỉ thị 100 về khoán sản phẩm đến nhóm và người lao động. Đây thực sự là một động lực mới, tác động mạnh tới tâm lý, tư tưởng, nên nếp quản lý sản xuất của cán bộ, đảng viên và đông đảo xã viên các hợp tác xã nông nghiệp trong toàn huyện. Phần lớn các hợp tác xã triển khai đúng

tinh thần chỉ thị 100, người sản xuất tỏ ra phấn khởi và an tâm hơn. Mục tiêu khoán sản phẩm bước đầu đã tạo ra nhân tố kích thích sự năng động, sáng tạo của người sản xuất, có tác dụng thúc đẩy sản xuất của huyện phát triển theo chiều hướng tích cực.

Song, do ràng buộc bởi cơ chế quản lý quan liêu bao cấp quá lâu, tư tưởng trông chờ, ỷ lại vào Nhà nước còn nặng nề, hơn nữa, Chỉ thị 100 và những chủ trương, chính sách tháo gỡ khó khăn trong sản xuất, lưu thông của Đảng và Nhà nước ta ở thời kỳ này còn trong quá trình tìm tòi, thể nghiệm nên tốc độ phát triển kinh tế trên địa bàn huyện còn chậm. Về nông nghiệp, ngành trồng trọt đạt khá, nhưng chăn nuôi giảm tương đối nhanh. Công nghiệp và tiểu thủ công nghiệp ngày càng khó khăn do thiếu vốn, thiếu nguyên, nhiên liệu. Lâm nghiệp chưa phát huy được vai trò thế mạnh của huyện miền núi... Đời sống công nhân, nông dân, thợ thủ công, giáo viên, viên chức trong huyện có lúc trở nên gay gắt do thiếu lương thực, thiếu tiền trả lương. Số người nghèo đói chiếm tới 40% dân số của huyện.

Chính vào lúc đó, Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ VI (tháng 12-1986) đã đề ra đường lối đổi mới toàn diện. Luông gió đổi mới đã tràn vào Đại Từ, đưa sản xuất nông nghiệp và các hoạt động kinh tế khác của huyện vào thời kỳ phát triển mới,

vững chắc. Một vài năm đầu, đổi mới chỉ diễn ra trong nhận thức, trong công tác chuẩn bị, tìm kiếm, lựa chọn mô hình quản lý, sản xuất. Chính trong thời điểm này, Đảng bộ Đại Từ đã tỏ rõ sự nhạy bén, vận dụng sáng tạo đường lối đổi mới của Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ VI, Đại hội đại biểu tỉnh Đảng bộ Bắc Thái lần thứ V vào hoàn cảnh cụ thể của địa phương. Tiếp theo Nghị quyết Đại hội Đảng bộ huyện lần thứ XVI, nhiều chủ trương, giải pháp của huyện sát thực tế, hợp quy luật, thuận lòng dân được ban hành, làm thay đổi tận gốc vị trí kinh tế hộ gia đình, tạo điều kiện giải phóng mọi năng lực sản xuất, đặc biệt là đối với sản xuất nông nghiệp. Hộ nông dân trở thành đơn vị sản xuất tự chủ được thừa nhận cả về kinh tế, pháp lý và được quyền sử dụng ruộng đất lâu dài. Cơ chế quản lý được đổi mới và được hoàn thiện sau Nghị quyết 10 của Bộ Chính trị (1988) đã làm bật dậy tiềm năng sáng tạo của hơn 13 vạn nhân dân các dân tộc trong huyện. Với hơn 11 ngàn hécta của 2 vụ lúa mỗi năm, năm 1986 Đại Từ đạt tổng sản lượng lương thực 32.181 tấn. Đến năm 1988, toàn huyện đã thu được 36.262,9 tấn (tăng hơn 4 ngàn tấn so với năm 1987). Nông dân được hưởng từ 60 - 70% sản phẩm do mình làm ra. Điều này đã khuyến khích, động viên nông dân phấn khởi, yên tâm sản xuất, gắn bó với đồng ruộng. "Cơ chế khoán mới được mở ra đã khơi dậy

bầu không khí dân chủ trong cuộc sống của nhân dân ở các dân tộc Đại Từ. Hiện thực của đời sống xã hội trong huyện đã và đang có bước tiến triển mới¹.

Cũng như trồng trọt, do có cơ chế khuyến khích sản xuất, ngành chăn nuôi của huyện cũng có bước phát triển khá. Đàn trâu bò từ 17.286 con (năm 1986), tăng lên 21.302 con (năm 1988) đàn lợn do dịch bệnh và thiếu thức ăn, nhưng vẫn đạt 37.338 con (bằng 97,2% kế hoạch).

Trong lĩnh vực sản xuất công nghiệp và tiểu thủ công nghiệp nhờ chính sách đổi mới bằng Quyết định 217 của Hội đồng Bộ trưởng, giao quyền tự chủ trong sản xuất, kinh doanh cho mỗi đơn vị sản xuất, đã tạo động lực mới cho các cơ sở ở địa phương mở rộng sản xuất. Trong năm 1988, ngành công nghiệp và tiểu thủ công nghiệp huyện đã cung cấp cho nông dân hàng vạn nông cụ như cày, bừa, liềm, hái, hơn 3000 tấn vôi cho đồng ruộng, 1,5 vạn tấn than, chế biến 235 tấn chè khô v.v... góp phần hình thành nền kinh tế đa dạng, nhiều thành phần của huyện.

1. Trích trong: Báo cáo tổng kết nhiệm kỳ khóa XVI - phương hướng nhiệm kỳ khóa XVII (1989 - 1990) của Đảng bộ huyện Đại Từ.

Trong 10 năm (1986 – 1995) thực hiện đường lối đổi mới do Đại hội Đảng lần VI đề ra, được sự lãnh đạo của tỉnh ủy Bắc Thái qua các Nghị quyết Đại hội tỉnh Đảng bộ khóa 4, 5, 6, Đại Từ đã đạt được nhiều thành tựu trên các mặt chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội.

Với tiềm năng, thế mạnh kinh tế của huyện ngày được khai thác, mở mang và phát triển, thực hiện đường lối đổi mới của Đảng, sản xuất nông nghiệp của huyện đã có những bước tiến đáng kể. Từ một huyện miền núi, ít có cánh đồng màu mỡ, lại bị lũ lụt, hạn hán thường xuyên, Đại Từ đã phấn đấu giành thắng lợi trên cả 3 mặt: diện tích, năng suất, sản lượng năm sau cao hơn năm trước. Tổng sản lượng lương thực quy thóc năm 1995 đạt 44.400 tấn, vượt 3000 tấn so với mục tiêu Đại hội huyện Đảng bộ lần thứ 18 đặt ra cho kế hoạch 5 năm (1991 – 1995). Chăn nuôi phát triển mạnh, đặc biệt sau năm 1986, khi huyện có chủ trương hóa giá đàn trâu tập thể bán lại cho hộ xã viên thì đàn trâu của huyện đã từ 17.286 con (năm 1988), tăng lên 22.585 con (năm 1995); đàn lợn cũng từ 37.000 con (1988) lên 45.287 con (1995). Ngoài ra, nghề nuôi dê đã và đang rất phát triển cùng với bò lai sin, cá... mỗi năm đưa ra thị trường hàng ngàn tấn thực phẩm.

Trong những năm đổi mới, cơ cấu nông nghiệp Đại Từ có sự chuyển dịch đáng kể. Diện tích trồng

chè từ 1631 ha năm 1991, tăng lên 2250 ha năm 1994, sản lượng đạt hơn 6000 tấn (không kể chè của nông trường quốc doanh). Hàng năm huyện xuất ra thị trường trong và ngoài nước hơn 400 tấn chè búp khô.

Về lâm nghiệp, năm 1988 trồng rừng tập trung vượt 18,8% kế hoạch, trồng cây phân tán tăng hơn năm 1987 là 202%; diện tích rừng bị phá giảm xuống 10% so với năm 1987. Các vùng đất trồng đồi trọc của huyện cơ bản được phủ kín màu xanh. Hệ sinh thái được bảo vệ.

Sự nghiệp đổi mới trong nông nghiệp ở Đại Từ lúc đầu gặp nhiều khó khăn, phức tạp do các điều kiện khách quan về tự nhiên lẫn kinh tế, xã hội cùng với năng lực tổ chức quản lý của cán bộ từ huyện đến cơ sở... Trong tình hình đó, huyện đã chỉ đạo hết sức chặt chẽ, có kế hoạch tiến hành từng bước nhằm bảo đảm hiệu quả cao cả về kinh tế và xã hội.

Trước hết, Huyện ủy đã quán triệt sâu sắc những vấn đề cơ bản trong đường lối đổi mới của Đảng cho cán bộ, đảng viên và mọi tầng lớp nhân dân các dân tộc trong huyện, động viên mọi người xóa bỏ cách làm cũ kỹ, bảo thủ lạc hậu, xóa bỏ thói quen tự túc, tự cấp, cam chịu nghèo khổ, sản xuất độc canh, quảng canh, không dám mạnh dạn bỏ vốn ra thu lời sau.

Từ trong quá trình chỉ đạo thực hiện chủ trương "khoán 100", Huyện ủy Đại Từ đã đi đến kết luận: Chủ trương "khoán 100" đã tạo ra sức bật mới, sức sản xuất được phát huy. Cơ chế phân phối thu nhập trong các hợp tác xã đã quan tâm đến người nhận khoán ruộng đất. Song, "khoán 100" cũng còn những hạn chế, đó là: lợi ích của người nông dân nhận khoán không được chú ý đúng mức, làm yếu dần động lực trực tiếp phát triển sản xuất nông nghiệp trên địa bàn huyện, sự hiệp tác, phân công lao động và công tác quản lý, tức là việc tổ chức lại sản xuất, chuyên môn hóa lao động v.v... không được quan tâm. Vì vậy, đến năm 1984, 1985 sản xuất nông nghiệp của huyện có phần bị chững lại, tác động của "khoán 100" yếu dần.

Trước yêu cầu khách quan về việc đổi mới cơ chế quản lý trong nông nghiệp, ngày 5-4-1988, Bộ Chính trị đã ra Nghị quyết 10 về đổi mới quản lý kinh tế nông nghiệp – gọi là "khoán 10", nhằm giải quyết tốt hơn lợi ích của người lao động. Tỉnh ủy Bắc Thái đã chọn Đại Từ chỉ đạo thí điểm "khoán 10" để từ đó nhân rộng ra toàn tỉnh. Cuối năm 1989, một cuộc Hội thảo về "khoán 10" được tổ chức tại Đại Từ, gồm đại biểu của tất cả các huyện, thành, thị và các ngành có liên quan của tỉnh Bắc Thái tham gia. Cuộc hội thảo còn mang tính chất tổng kết gần 2 năm thực hiện

"khoán 10" ở Đại Từ và rút ra những kinh nghiệm cần thiết không chỉ cho Đại Từ, mà trong phạm vi toàn tỉnh.

Với cơ chế "khoán 10", ở Đại Từ, qua hội thảo, hộ gia đình được xác định rõ là đơn vị kinh tế tự chủ, quá trình sản xuất (bao gồm cả lương thực và cây công nghiệp) được khép kín trong từng hộ. Nông dân đã có thu nhập cao do hộ được hưởng toàn bộ thành quả lao động, chi phí gián tiếp sản xuất thấp. Theo kết quả điều tra qua số liệu thống kê năm 1995, việc phân chia lợi ích kinh tế trong nông nghiệp của toàn huyện đã hợp lý hơn, lợi ích của nông dân tăng lên (Nhà nước khoảng 12%, tập thể trên dưới 18%, xã viên 70%, sau khi trừ chi phí còn được hưởng từ 42 - 44%). Đây là yếu tố cơ bản đưa đến sản lượng lương thực đạt trên 44000 tấn năm 1995, bình quân lương thực lên 320 kg/người¹, giảm hộ đói nghèo từ 40% xuống dưới 10% hộ nghèo và không còn hộ đói.

Cùng với đổi mới cơ chế quản lý, từ năm 1991 trở đi, Đảng bộ Đại Từ coi trọng việc chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp và cải tiến cơ cấu kinh tế nông thôn, xây dựng nông thôn mới giàu mạnh, văn minh. Trong sản xuất lương thực, cùng với việc đưa 80% giống lúa mới cao sản vào đồng

1. Những năm trước đó bình quân chỉ đạt từ 170 - 200kg/người/ năm.

ruộng¹; diện tích trồng ngô đông ở huyện Đại Từ cũng tăng lên, chiếm 25% diện tích gieo trồng; năng suất đạt bình quân 21 tạ ha, có xã (Cù Vân) đạt 30 tạ/ha.

Nhằm xây dựng nông thôn trong thời kỳ đổi mới, Đại Từ đặc biệt quan tâm đến kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội như: thủy lợi, điện, chuyên giao tiến bộ kỹ thuật vào trồng trọt và chăn nuôi. Bằng sự trợ giúp của Nhà nước và vốn huy động từ nhiều nguồn, trong thời gian 1990 - 1995, Đại Từ xây dựng các hồ chứa nước Khuôn Nanh (Yên Lãng), Phú Xuyên, Phú Cường, Phú Thịnh, đập ngăn nước Bản Ngoại, trạm bơm điện Hùng Sơn. Mỗi năm, huyện đầu tư cho thủy lợi tới 27% ngân sách².

Năm 1992, huyện thành lập xí nghiệp khai thác thủy nông. Nhờ đó, 20 công trình thủy lợi lớn, vừa và nhỏ được khai thác có hiệu quả cao, đảm bảo việc chủ động tưới và tiêu nước cho đồng ruộng, mở rộng diện tích gieo trồng, góp phần quan trọng vào việc nâng cao năng suất cây trồng, đặc biệt là với cây chè, cây ăn quả và cây lương thực vụ đông.

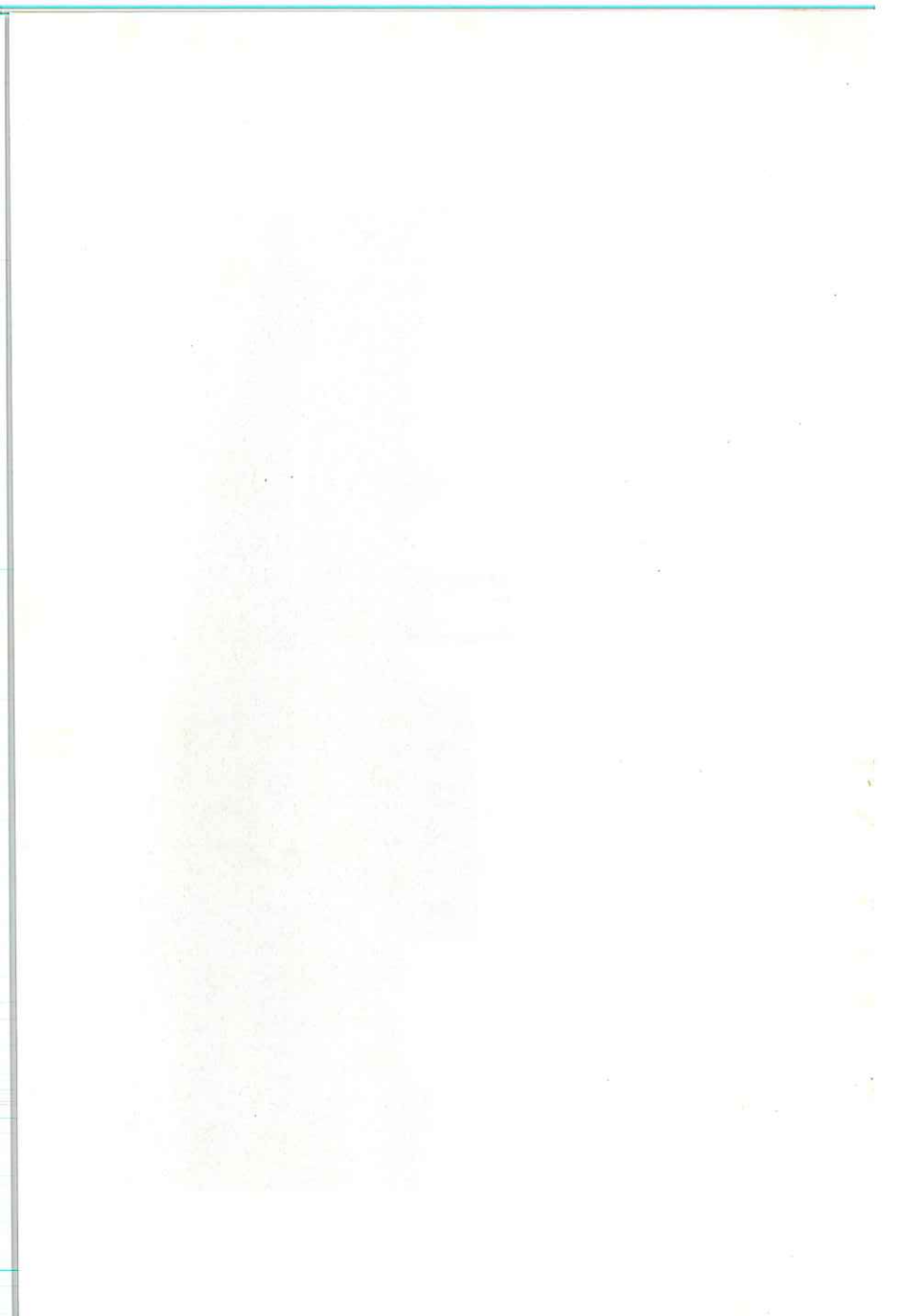
Cùng với việc đầu tư cho thủy lợi, lựa chọn giống cây, con có chất lượng cao, ít sâu bệnh, Đảng

1. Năm 1995 huyện đã có vùng lúa cao sản 3 ngàn ha, trong đó có 1500 ha đạt năng suất 50 tạ/vụ/ha.

2. Năm 1995 huyện đầu tư cho thủy lợi 6788 triệu đồng.



Trên đường điện khí hoá



bộ chú trọng bồi dưỡng cho người trực tiếp sản xuất những kiến thức cơ bản về kỹ thuật, xử lý giống mới, thời vụ, chăm sóc, phòng, chống sâu bệnh cho cây trồng và dịch bệnh cho vật nuôi.

Thực hiện chủ trương trên của Huyện ủy, từ năm 1993 đến nay, trung tâm khuyến nông của huyện đã xây dựng 19 ô mẫu, tập huấn hơn 16 ngàn lượt hộ nông dân về kỹ thuật canh tác. Nông dân trong huyện từng bước được tiếp nhận và áp dụng khoa học kỹ thuật tiên tiến vào sản xuất và chế biến nông sản không chỉ cho năng suất cao, mà còn tạo ra sản phẩm hàn hóa có giá trị kinh tế cao trên thị trường, đặc biệt là chè búp khô. Nhờ đó, thu nhập của nông dân tăng lên rõ rệt.

Xóa bỏ bao cấp, đổi mới cơ chế quản lý trong sản xuất nông nghiệp, lấy hộ làm đơn vị sản xuất đòi hỏi phải cung ứng kịp thời và đầy đủ cho nông dân về giống, phân bón, thuốc trừ sâu, nông cụ cải tiến... Trong cơ chế thị trường, nông dân có thể có đủ những thứ mình cần ở ngoài thị trường, nhưng sẽ phải chịu giá cao, dễ bị ép giá lúc cao điểm và không kịp thời vụ. Hơn nữa, những hộ nghèo cũng khó kiếm đủ tiền để đầu tư cho sản xuất, chưa kể nông dân dễ mua phải loại vật tư giả, vừa tốn tiền lại vừa hại cho sản xuất...

Từ nhận định trên, Huyện ủy chủ trương cải tiến chế độ cung ứng vật tư cho nông dân phù hợp với cơ chế mới, nâng cao trách nhiệm của Trạm

Vật tư nông nghiệp huyện, đồng thời huy động mọi nguồn vốn vào Ngân hàng phát triển nông nghiệp của huyện để cho nông dân vay phục vụ sản xuất. Năm 1992, Đại Từ có nguồn vốn 5592 triệu đồng cho 13.700 lượt hộ nông dân vay. Năm 1993, số vốn cho vay lên đến 9195 triệu và số lượt người vay cũng tăng lên 19396 người. Đến năm 1995, số vốn cho vay tăng lên gấp 2 lần năm 1993 và số người được vay cũng tăng lên nhiều.

Vào những năm đầu, nhất là quãng thời gian từ 1989 - 1992, mặc dù là huyện chỉ đạo điếm của tỉnh nhưng việc tổ chức thực hiện đường lối đổi mới trong sản xuất nông nghiệp ở Đại Từ cũng không tránh khỏi những vướng mắc, do đó Huyện ủy tích cực chỉ đạo các ngành tìm cách tháo gỡ để có bước đi thích hợp.

Từ chỗ là cơ quan chỉ huy, điều hành sản xuất và phân phối (nghĩa là quán xuyến toàn bộ từ tổ chức sản xuất, phân công lao động đến phân phối thu nhập cho từng người trong hợp tác xã), có nơi Ban quản trị hợp tác xã gần như trở thành một cơ quan hành chính thu nhỏ. Khi chuyển đổi cơ chế quản lý mới, hộ được giao ruộng đất và là đơn vị sản xuất hoàn toàn tự chủ, Ban chủ nhiệm hợp tác xã chuyển thành Ban quản lý và chỉ còn chức năng dịch vụ cho sản xuất. Việc giao ruộng đất cho từng hộ có tác dụng giải phóng sức lao động và kích thích sức sản xuất, nhưng cũng gây nên

những khó khăn, phức tạp mới ở địa phương, nhất là ở những nơi trước đây không qua cải cách ruộng đất, lại có hàng ngàn hộ đồng bào miền xuôi lên tham gia phát triển kinh tế, văn hóa miền núi.

Trước sự sụp đổ chủ nghĩa xã hội ở Liên Xô và Đông Âu và đất nước chưa thoát khỏi khủng hoảng, tâm trạng hoang mang, lo lắng đã nảy sinh trong một số cán bộ, đảng viên và quần chúng. Đây cũng là nhân tố kích thích cho những người ít hiểu biết, thiếu vững vàng trước diễn biến mới của tình hình, suy giảm lòng tin... ào ra tranh giành ruộng đất, mà lúc đó lấy danh nghĩa là "dòi lại ruộng ông cha"... Hàng ngàn người, chủ yếu ở các xã miền núi của huyện, trong đó có cả đảng viên, cán bộ đầu ngành của huyện chiếm giữ ruộng đất, không những làm đình đốn sản xuất, mà còn gây mất trật tự nông thôn. Tình hình nghiêm trọng đến mức những người ở các tỉnh dưới xuôi lên đây trên dưới 30 năm, gần bó với bà con thôn xóm cùng nhau sản xuất, xây dựng quê hương mới, đang yên vui làm ăn, bỗng chốc hợp tác xã tan vỡ, ruộng đất không có để sản xuất, tương lai ở trong cảnh bần cùng. Trước tình thế đó, nhiều người chạy về quê cũ, nhưng cũng không còn ruộng đất, phải bồng bế nhau vào Tây Nguyên...

Thấy rõ trách nhiệm của mình, lãnh đạo huyện Đại Từ một mặt báo cáo xin ý kiến chỉ đạo của

tỉnh, một mặt phân công cán bộ xuống các xã, hợp với Đảng bộ, chính quyền cơ sở tìm cách ổn định tình hình và bàn với dân cùng giải quyết trên cơ sở có lý, có tình. Huyện ủy cũng nghiêm khắc phê phán những cán bộ, đảng viên có hành động sai trái trong việc tranh chấp ruộng đất, đưa ra khỏi Đảng hơn 10 đảng viên, đồng thời giáo dục, thuyết phục những người do kém hiểu biết mà vi phạm, xử lý nghiêm những kẻ cố tình gây căng thẳng ở nông thôn.

Cùng với những biện pháp trên, huyện tích cực chỉ đạo mở rộng kinh tế đôi rừng, mở rộng vùng sản xuất chè, cây ăn quả, chăn nuôi thủy sản, dê, bò và các loại gia cầm mà thị trường trong và ngoài tỉnh đang cần. Tình hình ruộng đất ở Đại Từ không còn là một vấn đề gay gắt như trước. Hộ nghèo, hộ thiếu ruộng đã có hướng giải quyết. Hàng vạn hộ nông dân Đại Từ đã yên tâm, phấn khởi sản xuất, xóa đói, giảm nghèo, làm giàu cho mình và cho huyện. Hàng ngàn héc ta đôi trọc trước đây nay đã thành 347 trang trại, có trại rộng tới hơn 20 ha. Từ kinh tế trang trại, có hộ một năm thu nhập tới 150 triệu đồng. Gần 200 hộ sản xuất giỏi xuất hiện, trở thành động cơ lôi kéo nông dân trong huyện tích cực làm giàu trên đồng ruộng, đôi rừng và ngay cả dưới ao hồ.

Sự nỗ lực của Đảng bộ và nhân dân các dân tộc Đại Từ cùng với những thành tựu đạt được trong

thời kỳ đầu đổi mới có ý nghĩa to lớn. Nó khẳng định hướng đi do Đảng bộ đề ra là đúng đắn đồng thời tạo thêm niềm tin cho toàn huyện trong chặng đường tiếp theo. Về cơ bản, huyện đã giải quyết được vấn đề phát triển sản xuất, mở rộng lượng hàng hóa trong sản xuất nông nghiệp, ổn định tình hình nông thôn (Đại Từ đã bố trí được 417 trường thôn, trường xóm), từng bước nâng cao đời sống nhân dân. Nhịp độ tăng trưởng kinh tế nông nghiệp bình quân trong 5 năm (1991 – 1995) là 5,9%, cao hơn mức bình quân chung của tỉnh Bắc Thái thời kỳ ấy¹

Bên cạnh những thành công cũng còn nhiều vấn đề tồn tại cần được tiếp tục giải quyết, đó là các xã vùng sâu, vùng xa của huyện vẫn còn nghèo, ruộng đất lại ít, trình độ dân trí thấp. Phương sách đưa các xã này tiến kịp các xã khác còn là một bài toán khó giải đối với Đảng bộ Đại Từ. Mặt khác, thị trường tiêu thụ nông sản của Đại Từ còn rất bấp bênh, thiếu ổn định. Đã có lúc thị trường xuống giá tới mức nông dân không đủ tiền chi phí. Vì vậy, đổi mới công nghệ chế biến để nâng cao giá trị nông sản hàng hóa ở Đại Từ là một đòi hỏi cấp bách. Vấn đề đầu tư ở cả ba khâu: vốn, giống và kỹ thuật cũng chưa đủ để nông dân phát huy thế mạnh về tiềm năng đất đai, khí hậu

1. Theo báo cáo chính trị của Ban chấp hành huyện Đảng bộ Đại Từ trình Đại hội Đảng bộ lần thứ 19 (30-1-1996).

và địa lý. Vốn đầu tư của Nhà nước cho nông nghiệp hàng năm đều tăng, nhưng chưa đủ để làm bật dậy một tiềm năng nông nghiệp tương đối đa dạng như huyện Đại Từ. Ngoài ra, cơ chế quản lý mới trong sản xuất nông nghiệp cũng còn nhiều lúng túng, nhất là ở những xã vùng sâu, vùng xa.

Diện tích đất lâm nghiệp của Đại Từ gồm 24.725 ha, trong đó, hơn 90% là rừng phòng hộ, rừng đầu nguồn, chỉ có 1250 ha có thể đưa vào khai thác kinh doanh. Do đó trồng và bảo vệ hơn 24 ngàn héc ta rừng của Đại Từ có ý nghĩa không chỉ cho Đại Từ, mà còn cho cả vùng phía Nam tỉnh Thái Nguyên và cũng có ý nghĩa đối với huyện Sóc Sơn (Hà Nội), Hiệp Hòa (Bắc Giang). Ngay từ năm 1989, Đảng bộ Đại Từ đã đưa vấn đề trồng và bảo vệ rừng là một trong những nhiệm vụ quan trọng của toàn Đảng, toàn dân trong huyện. Mục tiêu đề ra trong 5 năm (1989 - 1994) đối với Đại Từ là phải phủ xanh 8000 ha đất trống, đồi núi trọc. Được sự đầu tư vốn của Nhà nước, theo chương trình 327, sự hỗ trợ quốc tế theo chương trình PAM và nguồn vốn động viên trong dân bằng chủ trương giao đất, giao rừng cho nông dân, lấy Hội nông dân làm nòng cốt, các tổ chức quần chúng rộng rãi khác, như Mặt trận Tổ quốc, Hội cựu chiến binh, Đoàn thanh niên, Hội phụ nữ phối hợp với cơ quan nông nghiệp và phát triển nông thôn và lâm trường của huyện đã hướng dẫn, chỉ đạo kỹ

thuật trồng rừng. Đến năm 1994 Đại Từ đã trồng được 10.300 ha, bao gồm cả đồi rừng, vườn rừng và cây phân tán, vượt chỉ tiêu đề ra ban đầu 2.300 ha, trong đó có những vườn rừng có giá trị kinh tế cao. Mỗi năm Đại Từ thu 600 – 800 triệu đồng từ sản xuất lâm nghiệp.

Đi đôi với trồng rừng là nhiệm vụ bảo vệ rừng. Với hơn 2 vạn héc ta rừng đầu nguồn và phòng hộ cho công trình đại thủy nông hồ Núi Cốc và hạ lưu sông Công, nếu không được bảo vệ và chăm sóc tốt, sẽ là thảm họa cho gần 30 vạn dân sống hai bên sông Công từ trung lưu đến hạ lưu. Vì vậy, Đảng bộ Đại Từ xác định đây là nhiệm vụ có tính chất chiến lược.

Từ nhận thức này, trong những năm trước, Đảng bộ Đại Từ đã đầu tư lãnh đạo, tổ chức thực hiện và ngân sách cho công tác bảo vệ rừng. Đảng bộ đã mở nhiều đợt tuyên truyền giải thích cho nhân dân trong huyện về nhiệm vụ chăm sóc, bảo vệ rừng đầu nguồn, rừng phòng hộ, tiến hành khẩn trương giao đất, giao rừng, làm cho mỗi héc ta rừng đều có chủ, có người chăm sóc, bảo vệ. Huyện ủy chủ trương tăng cường sự lãnh đạo của Đảng bộ với lâm trường và hạt kiểm lâm, tranh thủ sự giúp đỡ của các cơ quan chức năng của tỉnh về công tác bảo vệ rừng trên địa bàn huyện; đồng thời khoanh 1249 ha rừng cho phép khai thác phục vụ dân sinh, có hướng chuyển nghề cho những người đốt củi lấy than.

Tuy nhiên, trong quá trình thực hiện công tác bảo vệ rừng ở Đại Từ gặp nhiều khó khăn. Do thiếu lương thực, nhân dân các dân tộc ở quanh các chân rừng đã phá rừng làm rẫy trồng cây lương thực. Sau này, khi số người ở các tỉnh dưới xuôi lên phát triển kinh tế, thiếu ruộng cũng vào rừng đốn cây, đốt bãi trồng chè, sắn... Đến những năm đổi mới, kinh tế thị trường mở rộng, nhiều thành phần kinh tế phát triển, đời sống nhân dân được nâng lên. Điều đó đã khiến cho hàng ngàn người từ các nơi trong và ngoài tỉnh vào rừng cấm của Đại Từ khai thác gỗ, tàn phá rừng đầu nguồn để lấy gỗ. Hàng trăm lò đốt gỗ tốt lấy than, các lò chung cất dầu gù hương lén lút hoạt động suốt ngày đêm thiêu cháy hàng trăm mét khối gỗ... Tất cả những hiện tượng trên làm cho số rừng bị tàn phá tăng lên gấp mười lần số rừng trồng mới của huyện.

Nhằm khắc phục tình trạng trên, một mặt Đảng bộ kiên quyết tập trung lãnh đạo, phát huy vai trò của các cơ quan chuyên môn (phòng Nông Lâm nghiệp, Lâm trường, Kiểm lâm), mặt khác tăng cường công tác tuyên truyền, giáo dục, nâng cao ý thức bảo vệ môi trường sinh thái trong nhân dân. Nhờ đó, đến năm 1995, số rừng bị phá chỉ còn bằng 1/10 năm 1991. Dù chỉ là bước đầu và còn nhiều khó khăn, nhưng đây là một thành công lớn của Đảng bộ và nhân dân các dân tộc huyện Đại Từ trong công tác chăm sóc bảo vệ rừng.

Huyện Đại Từ không chỉ phong phú về các loại gỗ, tre, nứa, lá, mà còn rất giàu khoáng sản: than, quặng, thiếc, chì, măng gan... Mỏ than và thiếc ở Đại Từ có trữ lượng lớn. Than làng Cẩm có độ nhiệt đặc biệt ít nơi nào sánh kịp. Mỏ này đã bị thực dân Pháp khai thác từ cuối thế kỷ 19. Mỏ than Núi Hồng cũng là mỏ có trữ lượng lớn, được đưa vào khai thác hiện đại từ năm 1989. Hàng năm mỏ có thể cung cấp cho thị trường 3 vạn tấn than. Mỏ thiếc Đại Từ mỗi năm xuất khẩu hàng ngàn tấn ra thị trường quốc tế.

Ngành công nghiệp chế biến chè ở Đại Từ hàng năm cũng đưa ra thị trường trong và ngoài nước một khối lượng lớn, chiếm nửa số chè của tỉnh Bắc Thái. Mỗi năm, huyện Đại Từ còn sản xuất được hàng vạn tấn vôi xây dựng.

Từ khi có có đường lối đổi mới, nhất là từ sau năm 1990 đến nay, Đảng bộ Đại Từ chủ trương tập trung sự lãnh đạo của Huyện ủy để cùng với cơ quan chủ quản giữ vững và phát triển sản xuất của 4 đơn vị công nghiệp Trung ương đóng trên địa bàn huyện (gồm mỏ than làng Cẩm, mỏ than núi Hồng, xí nghiệp cơ khí mỏ và xí nghiệp liên hiệp chè Quân Chu). Trên cơ sở đó, bản thân các xí nghiệp công nghiệp không những tạo ra nhiều sản phẩm có uy tín mà còn tạo ra thị trường tiêu thụ.

Đối với tiểu thủ công nghiệp, huyện chủ trương khuyến khích những người có vốn, có tay nghề

giỏi đứng ra sản xuất, chế biến nông, lâm sản. Tính đến năm 1994, toàn huyện đã có gần 100 đơn vị sản xuất gia đình, hoặc tổ hợp làm vôi, gạch, đóng đồ mộc, cơ khí sản xuất (máy sao, vò chè, nông cụ cải tiến), cơ khí sửa chữa, tạo ra hàng vạn sản phẩm phục vụ cho sản xuất và đời sống của đông bào các dân tộc trong huyện, làm phong phú thêm kinh tế thị trường của huyện. Ngân sách của huyện nhờ đó cũng tăng lên.

Sản xuất nông - lâm - công nghiệp và tiểu thủ công nghiệp phát triển đã tạo nguồn thu cho ngân sách huyện. Nếu năm 1990, huyện thu được 1600 triệu đồng, thì năm 1995 đạt 9 tỷ đồng (vượt chỉ tiêu tỉnh giao 20%). Những năm gần đây, về cơ bản, huyện đã tự cân đối được thu chi, đảm bảo mọi hoạt động trong huyện.

Từ khi chuyển sang cơ chế mới, Đảng bộ Đại Từ đã linh hoạt và nhạy bén, sớm có chủ trương tạo thị trường, mở rộng thị trường trước hết vì đời sống và sản xuất của hơn 13 vạn dân trong huyện. Dựa và chủ trương "bung ra" của Nhà nước, các cấp chính quyền và các cơ quan kinh doanh của huyện chủ động tìm kiếm nơi tiêu thụ sản phẩm và khai thác nguồn hàng về phục vụ đông bào trong huyện. Các loại sản phẩm: chè búp khô, măng, song mây... của Đại Từ đã vào đến các tỉnh phía Nam. Tuy nhiên, phải đến khi Nhà nước thực sự mở cửa, Chính phủ kiên quyết

nghiêm cấm việc "cấm chợ ngăn sông", thì hoạt động thương nghiệp, dịch vụ của Đại Từ mới thực sự sôi động. Huyện mở cửa cho tất cả các nguồn hàng được phép kinh doanh đến huyện, khuyến khích người có vốn bỏ ra kinh doanh, nhất là kinh doanh các mặt hàng phục vụ sản xuất và đời sống của đông bào các dân tộc ở các xã vùng sâu, vùng xa, những nơi còn nhiều khó khăn về giao thông.

Ngoài việc xây dựng trung tâm thương mại của huyện tại thị trấn Đại Từ trong những năm này huyện còn mở nhiều chợ ở các xã miền núi, tạo điều kiện thuận lợi cho việc giao lưu hàng hóa. Sản phẩm làm ra của nông dân được tiêu thụ kịp thời, không bị hư hỏng do không phải vận chuyển đến nơi xa để tiêu thụ.

Nhìn lại 10 năm đổi mới, kinh tế nông - lâm - công nghiệp của Đại Từ đã thu được những thắng lợi thực sự to lớn. Đời sống vật chất, tinh thần của nhân dân các dân tộc Đại Từ đã có những chuyển biến rất căn bản. Hàng ngàn gia đình nông dân đã làm được nhà mái bằng, nhiều hộ làm được nhà cao tầng. Khoảng 33% số hộ có máy thu hình, trên 70% có máy thu thanh, 10% có xe máy, hơn 200 hộ có thủy điện nhỏ, 200 máy xay xát, máy tuốt lúa, 177 máy bơm nước và trên 20 máy kéo các loại. Từ 3 xã có mạng lưới

diện quốc gia (năm 1991), đến năm 1995 đã mở rộng ra 16 xã¹.

Trên cơ sở phát triển kinh tế, Đảng bộ Đại Từ động viên toàn Đảng, toàn dân trong huyện chăm lo phát triển sự nghiệp văn hóa giáo dục, y tế và giải quyết các vấn đề xã hội. Đảng bộ coi đây là những nhiệm vụ mấu chốt trong chiến lược xây dựng con người mới phát triển toàn diện.

Đại Từ vốn là quê hương có truyền thống hiếu học, nhất là sau cách mạng tháng Tám. Trong kháng chiến chống Pháp, Đại Từ nằm trong an toàn khu, có điều kiện xây dựng nền giáo dục mới. Song, vào những năm đất nước rơi vào tình trạng khủng hoảng kinh tế, sự nghiệp giáo dục của Đại Từ bị sa sút nghiêm trọng. Có lúc, trong một thời gian dài, gần 1000 giáo viên không được lĩnh lương đúng kỳ hạn. Các chế độ theo tem phiếu, như lương thực, thực phẩm không được cung cấp đầy đủ, kịp thời. Đời sống giáo viên gặp rất nhiều khó khăn, ảnh hưởng xấu đến chất lượng giảng dạy. Số học sinh bỏ học lên tới trên 14%. Khoảng 21% số cháu đến tuổi đi học không được đến trường do hoàn cảnh gia đình nghèo đói. Trường lớp dột nát. Trong năm học

1. Đại Từ những năm đổi mới - xem tạp chí Lịch sử Đảng - số 7 - 1996.

1985-1986 số học sinh phổ thông cơ sở tốt nghiệp chỉ đạt 86,31%; số học sinh phổ thông trung học đạt 62,86% (tính cả số xét vớt).

Từ năm 1992, khi đời sống nhân dân tạm ổn định, Đảng bộ Đại Từ đã có chủ trương từng bước đầu tư cho sự nghiệp giáo dục cao hơn nhịp độ đầu tư cho các chương trình khác. Cùng với việc đẩy mạnh công tác tuyên truyền, vận động từng bước thực hiện xã hội hóa, đa dạng hóa sự nghiệp giáo dục theo tinh thần Nghị quyết Đại hội tỉnh Đảng bộ Bắc Thái lần thứ VI, Huyện ủy chủ trương hàng năm giành phần lớn ngân sách đầu tư cho giáo dục, quy hoạch lại hệ thống trường sở, nhằm mở rộng cơ sở giáo dục, tạo điều kiện thuận lợi cho học sinh đi học.

Thực hiện chủ trương trên, huyện cho sáp nhập hai trường phổ thông trung học (cấp III), xây dựng thêm trường cấp II; mở rộng hệ thống trường cấp I (chủ yếu lớp 1) đến tận các bản làng. Một số trường phổ thông còn mở được các lớp dành cho trẻ em khuyết tật, các lớp bán công, dân lập. Các ngành, các cấp và các đoàn thể vận động từng hộ gia đình góp công, góp của cùng Đảng bộ, chính quyền xây dựng trường lớp, đồng thời tổ chức giúp đỡ những gia đình túng thiếu để có điều kiện cho con đi học. Phong trào khuyến học nhằm động viên các cháu học chăm, học giỏi, thiết tha

với việc học tập cũng được phát động rộng rãi trong toàn dân.

Đối với đội ngũ giáo viên, huyện từng bước ổn định, nâng cao dân mức sống cho hơn 1 ngàn thầy cô giáo, giúp họ yên tâm, phấn khởi, có trách nhiệm hơn với nghề. Ngoài việc trả lương, phụ cấp kịp thời, đầy đủ, các xã trong huyện còn dành hàng chục hécta ruộng đất để các thầy, cô giáo tăng gia sản xuất, cải thiện dân đời sống. Hàng năm, huyện tổ chức nhiều đợt, nhiều lớp bồi dưỡng cho giáo viên về chính trị, chuyên môn, khuyến khích phong trào thi đua dạy giỏi. Năm 1995, huyện có 10 giáo viên đạt tiêu chuẩn dạy giỏi cấp tỉnh và hàng chục người đạt tiêu chuẩn giáo viên giỏi cấp huyện.

Bằng những biện pháp tích cực đó, trong những năm qua, sự nghiệp giáo dục ở Đại Từ đã có bước phát triển mới cả về số lượng và chất lượng. Đến năm học 1995-1996, toàn huyện có 46 trường phổ thông, thu hút 41.060 học sinh đến học (tăng 3272 học sinh so với năm học 1994-1995); các cháu trong độ tuổi nhà trẻ (có 1028 cháu); độ tuổi mẫu giáo (3494 cháu) được đến trường. Hầu hết các xã đều có nhà trẻ, mẫu giáo và duy trì hoạt động tốt. Chất lượng giáo dục ngày một nâng cao. Tỷ lệ học sinh lên lớp và tốt nghiệp của các trường phổ thông cơ sở năm học

1994-1995 đạt từ 95 đến 99%; học sinh trung học tốt nghiệp đạt 92,3%. Số học sinh giỏi của Đại Từ ngày một tăng (riêng năm 1995, có 9 học sinh giỏi cấp tỉnh, được cử đi thi học sinh giỏi cấp quốc gia). Học sinh bỏ học trong toàn huyện năm 1994 chỉ còn 1,8%.

Tiêu biểu cho phong trào dạy tốt, học tốt của huyện là các trường thị trấn Đại Từ, các xã Hà Thượng, La Bằng, Văn Yên, Yên Lãng, Tiên Hội. Trong nhiều năm, Đại Từ được lựa chọn là đơn vị tiên tiến về giáo dục của tỉnh Bắc Thái (nay là Thái Nguyên). Năm 1993, Đại Từ được công nhận là huyện phổ cập tiểu học và xóa mù chữ, 29/30 xã, thị trấn đạt tiêu chuẩn phổ cập tiểu học.

Cuộc vận động xây dựng nếp sống văn minh, gia đình văn hóa mới cũng được đẩy mạnh trong toàn huyện. Thực hiện Nghị quyết 07 của Bộ Chính trị về tăng cường khối đại đoàn kết toàn dân, năm 1994 huyện đã triệu tập Hội nghị gồm các già làng, trưởng bản, những người có uy tín cao ở các bản làng. Tại Hội nghị, Huyện ủy động viên các già làng, trưởng bản vận động con cháu, bà con xóm làng tăng cường đoàn kết đẩy mạnh sản xuất, xây dựng cụm dân cư có nếp sống văn minh tiến bộ, đấu tranh chống lại kẻ xấu xuyên tạc chính sách dân tộc, chính sách tôn giáo đúng đắn của Đảng, thiết thực góp phần xây dựng

nông thôn mới. Phong trào văn hóa, văn nghệ cũng từng bước được khôi phục, nâng cao dần về nghệ thuật, luôn đạt các thành tích cao trong các hội thi, hội diễn của tỉnh Bắc Thái. Phong trào thể dục thể thao nhất là các môn bóng đá, cầu lông phát triển rộng khắp từ cơ quan, xí nghiệp, trường học đến các thôn xóm. Hệ thống truyền thanh, truyền hình từng bước được mở rộng đến hầu hết các xã trong huyện. Do vậy, ngay từ năm 1988, huyện Đại Từ đã được công nhận là một đơn vị có phong trào văn hóa, văn nghệ, thể dục, thể thao khá nhất tỉnh Bắc Thái.

Công tác chăm sóc thương binh, gia đình liệt sỹ và các đối tượng chính sách khác được Đảng bộ thường xuyên quan tâm. Đến năm 1995, Đại Từ được Đảng và Nhà nước trao quyết định công nhận 15 bà mẹ Việt Nam anh hùng, 1 anh hùng lao động, 42 gia đình và 106 cá nhân có công với nước; Số đối tượng chính sách của Huyện là 5084 người¹. Những năm gần đây, kinh tế phát triển đã tạo điều kiện thuận lợi để Đảng bộ thực hiện tốt chính sách xã hội. Huyện ủy đã chỉ thị cho các ngành, các cấp trong huyện quan tâm nhiều tới những đối tượng chính sách bằng những việc làm

1. Số liệu thống kê kinh tế - xã hội tỉnh Thái Nguyên (1995-1997) - Cục thống kê Thái Nguyên (8-1998).



Lễ khai mạc Đại hội Văn hoá - Thể thao toàn huyện



có ý nghĩa thiết thực: xây nhà tình nghĩa, nhận nuôi dưỡng bà mẹ Việt Nam anh hùng, cha mẹ liệt sỹ và nhận đỡ đầu con liệt sỹ, tặng sổ tiết kiệm, vườn cây tình nghĩa, thẻ bảo hiểm y tế ...

Ngày y tế huyện Đại Từ có bước phát triển khá cả về đội ngũ thầy thuốc, cơ sở và phương tiện khám chữa bệnh, đáp ứng được nhiệm vụ chăm lo bảo vệ sức khỏe cho nhân dân, góp phần thúc đẩy sự phát triển kinh tế, văn hóa - xã hội ở địa phương. Năm 1993, Đại từ có 1 bệnh viện huyện, 30 trạm xá xã và 191 cán bộ y tế. Đến năm 1995, số cán bộ y tế có trình độ từ trung cấp trở lên là 198 người, được bố trí ở trung tâm y tế huyện và các trạm xá xã. Cơ sở vật chất kỹ thuật tại bệnh viện huyện và các trạm xá xã từng bước được trang bị đầy đủ hơn, đáp ứng yêu cầu khám, chữa bệnh cho trên dưới 40 ngàn lượt người mỗi năm. Từ năm 1986 đến năm 1994, trên địa bàn Đại Từ không xảy ra dịch bệnh. Trong nhiều năm liên, huyện Đại Từ luôn hoàn thành xuất sắc chương trình tiêm chủng mở rộng.

Cùng với đội ngũ cán bộ chuyên trách, mạng lưới cộng tác viên làm công tác dân số - kế hoạch hóa gia đình được tăng cường và phát triển rộng khắp xuống từng địa bàn, kể cả những xã xa xôi, hẻo lánh như Quân Chu, Phúc Lương, Đức Lương, Na Mao. Nhờ đó, công tác quản lý, truyền thông

dân số và kế hoạch hóa gia đình trong huyện đạt kết quả tốt, góp phần hạ tỷ lệ phát triển dân số (năm 1991 tỷ suất sinh thô là 5%, đến năm 1995 xuống còn 1%).

Đi đôi với việc phát triển kinh tế - văn hóa, Đảng bộ Đại Từ đặt nhiệm vụ quốc phòng an ninh vào vị trí chiến lược, có ý nghĩa hàng đầu.

Huyện Đại Từ tiếp giáp với tỉnh Tuyên Quang, Vĩnh Phú bằng những dãy núi rừng trùng điệp. Ngoài quốc lộ, tỉnh lộ giao lưu thuận lợi với 2 tỉnh, Đại Từ còn có nhiều con đường mòn len lỏi trong các khu rừng. Ở những xã vùng sâu, vùng xa có nhiều đồng bào dân tộc sinh sống. Đời sống kinh tế, trình độ mọi mặt trong đồng bào còn thấp. Những phân tử xấu thường lợi dụng những nơi này để lén lút hoạt động phi pháp. Trên địa bàn huyện Đại Từ còn có các bãi khai thác quặng thiếc, nơi thường tập trung đủ mọi tầng lớp xã hội... Từ năm 1986-1990, tình hình an ninh trật tự ở một số nơi diễn ra khá phức tạp. Một số phân tử xấu lợi dụng hiện tượng tranh chấp ruộng đất của 1 bộ phận nông dân để kích động, xuyên tạc sự thật. Lợi dụng chủ trương mở rộng giao lưu hàng hóa, bọn buôn bán hàng cấm, hàng lậu ngày đêm hoạt động trên trục đường Sơn Dương (Tuyên Quang) Đại Từ (Bắc Thái). Tại các bãi khai thác quặng thiếc ở

Cù Vân, Hà Thượng, mỏ than Núi Hồng, có lúc tập trung tới hàng ngàn người tú xú đến đây đào bới, tranh giành, đâm chém nhau. Nghiện hút, mại dâm, cũng xuất hiện ở những nơi này. Trên rừng, bọn khai thác gỗ trộm chặt đốn cây bừa bừa. Dưới Hồ núi Cốc là hiện tượng đánh bắt cá trộm bằng chất nổ, làm phá hủy môi trường sinh thái, ảnh hưởng tới trật tự trị an, đe dọa sự an toàn của các công trình.

Để khắc phục tình trạng trên, Đảng bộ tổ chức cho toàn Đảng, toàn dân trong huyện học tập Chỉ thị 135 của Trung ương Đảng và Quyết định 240 của Hội đồng Bộ trưởng về đấu tranh chống tội phạm, bài trừ các tệ nạn xã hội, làm cho mọi người hiểu đầy đủ tình hình quốc phòng, an ninh của huyện, đối tượng phải đấu tranh và trách nhiệm của mỗi cấp, mỗi ngành, mỗi người trong huyện. Đồng thời, Ban chỉ đạo triển khai Kế hoạch 39 của Ủy ban nhân dân huyện về tấn công truy quét bọn tội phạm cũng được thành lập.

Nhờ đó, trong 10 năm (1986-1995), trên địa bàn huyện, tình hình an ninh chính trị từng bước được ổn định. Một số hiện tượng xảy ra ở một vài nơi đều được giải quyết kịp thời. Đến tháng 9-1995, tất cả các con nghiện trong huyện đã có hồ sơ, lần lượt đưa đến trung tâm cai nghiện của

tỉnh, huyện và tại cộng đồng. Hầu hết các xã đã xây dựng được quy ước an ninh, có ý kiến toàn dân đóng góp và cam kết thực hiện. Lực lượng công an từ huyện đến cơ sở thường xuyên được bồi dưỡng nâng cao năng lực, nghiệp vụ, xuống với dân, cùng dân bảo vệ trật tự ở từng cơ sở. Do đó, không những trong nhiều năm giữ vững truyền thống đơn vị tiên tiến của tỉnh về công tác an ninh chính trị, an toàn xã hội, huyện Đại Từ còn đạt danh hiệu đơn vị lá cờ đầu về công tác quân sự địa phương suốt 11 năm liên tục (1985-1995). Mọi cán bộ, đảng viên, đến từng người dân trong huyện đều nhận rõ được trách nhiệm của mình trong sự nghiệp bảo vệ Tổ quốc và xây dựng nền quốc phòng toàn dân. Trên cơ sở kiện toàn bộ máy và xây dựng chế độ quản lý cụ thể, dưới sự chỉ đạo của Huyện ủy, cơ quan chỉ huy quân sự huyện định ra chế độ huấn luyện, tuyển quân cho từng loại đối tượng. Năm 1992-1993, huyện đã động viên gần 1 ngàn sỹ quan và hạ sỹ quan tham gia diễn tập phòng thủ khu vực theo sự chỉ đạo của Quân khu. Phần lớn cán bộ, chiến sỹ rời quân ngũ về địa phương đều được động viên tham gia công tác ở cơ sở. Lực lượng bộ đội địa phương, dân quân tự vệ Đại Từ thực sự là công cụ, là chỗ dựa của Đảng bộ và chính quyền, nơi tin cậy của nhân dân các dân

tộc trong huyện lúc bình an cũng như khi có biến động.

Mười năm (1986-1995) tiến hành công cuộc đổi mới toàn diện ở Đại Từ đã đem lại đời sống ngày càng no đủ cho 13 vạn dân, tạo tiền đề vững chắc để Đảng bộ và nhân dân trong huyện vững bước đi lên cùng với sự phát triển của đất nước.

CHƯƠNG IV

ĐẢNG BỘ ĐẠI TỪ 40 NĂM (1955-1995) XÂY DỰNG VÀ TRƯỞNG THÀNH

Chiến dịch lịch sử Điện Biên Phủ toàn thắng, thực dân Pháp buộc phải ký Hiệp định Giơ-ne-vơ tháng 7-1954, kết thúc cuộc kháng chiến thần thánh của dân tộc ta kéo dài trong 9 năm. Miền Bắc nước ta được hoàn toàn giải phóng. Cũng từ đây, Đại Từ đã làm trọn nhiệm vụ của một huyện an toàn khu trong trung tâm căn cứ địa kháng chiến của cả nước. Do những đóng góp to lớn của Đảng bộ và nhân dân các dân tộc trong huyện cho cuộc kháng chiến vĩ đại của dân tộc, Đại Từ đã được Nhà nước phong tặng danh hiệu Anh hùng lực lượng vũ trang.

Cuối năm 1954, Đảng bộ và nhân dân các dân tộc Đại Từ lưu luyến tiễn Trung ương Đảng, Chính phủ và Chủ tịch Hồ Chí Minh rời Đại bản doanh Bản Ngoại về Hà Nội, chuẩn bị ra mắt đồng bào Thủ đô ngày 1-1-1955, sau 9 năm xa cách.

Trong không khí phấn khởi, tự hào, Đảng bộ Đại Từ khẩn trương triển khai công tác chỉnh đốn tổ chức ở 16 chi bộ đã qua cải cách ruộng đất và tiến hành xây dựng thí điểm 5 hợp tác xã nông nghiệp (Hùng Sơn, Độc Lập, Đông Mạc, Cầu Thành, Sơn Tập) theo sự chỉ đạo của Trung ương.

Đảng bộ Đại Từ trong thời gian này có khoảng 1200 đảng viên sinh hoạt trong 25 chi bộ nông thôn, 5 chi bộ cơ quan (dân đảng, chính quyền, Công an, huyện đội và y tế - giáo dục). Trong số đảng viên nói trên, có 187 đồng chí được kết nạp trong cải cách ruộng đất (CCRĐ).

Đại bộ phận đảng viên của Đảng bộ còn ở trình độ văn hóa thấp (trên 80% cấp I), trình độ khoa học - kỹ thuật và quản lý kinh tế rất sơ đẳng, hiểu biết về lý luận cách mạng còn giản đơn. Ở các xã miền núi, vùng tập trung đông bào các dân tộc ít người, số lượng đảng viên còn ít và tổ chức Đảng ở những nơi này còn yếu. Mặc dù có những hạn chế do lịch sử để lại, Đảng bộ Đại Từ vẫn là một trong những Đảng bộ có số lượng và chất lượng cao của tỉnh Đảng bộ Thái Nguyên lúc bấy giờ¹. Trong kháng chiến chống Pháp, trong phát động quần chúng giảm tô, cải cách ruộng đất, hầu hết đảng viên trong Đảng bộ tận tụy, trung thành giữ vững dũng khí đấu tranh, năng động, sáng tạo, linh hoạt tổ chức, động viên quần chúng tham gia mọi hoạt động kháng chiến và đấu tranh chống phong kiến. Những phẩm chất tốt đẹp này là điều kiện để Đảng bộ Đại Từ vượt qua những khó khăn, thách thức, lãnh đạo nhân dân trong huyện thực hiện xuất sắc nhiệm vụ cách mạng trong những giai đoạn sau này.

1. Năm 1955, Đảng bộ tỉnh Thái Nguyên có khoảng 3500 đảng viên.

Giữa năm 1956, Đảng ta phát hiện sai lầm trong cải cách ruộng đất, chỉnh đốn tổ chức và quyết định sửa sai.

Là huyện được chọn 6 xã làm thí điểm cải cách ruộng đất, chỉnh đốn tổ chức và kết thúc đợt thí điểm, Trung ương chỉ đạo Đại Từ tiến hành cải cách ruộng đất đợt I ở 10 xã trung du và vùng núi thấp của huyện. Trong quá trình tiến hành cải cách ruộng đất và chỉnh đốn tổ chức ở Đại Từ, chúng ta đã phạm nhiều sai lầm nghiêm trọng, làm suy yếu hệ thống chính trị trong toàn huyện. Hầu hết các Ban chi ủy ở 16 xã cải cách ruộng đất bị giải tán, nhiều chi ủy viên giữ cương vị Chủ tịch UBHC, xã đội trưởng, Trưởng công an xã bị cách chức, hoặc khai trừ ra khỏi Đảng, 245 đảng viên bị khai trừ. Có người phải vào tù do bị quy kết là thành phần bóc lột, tay sai của đế quốc, địa chủ... Trước đó, chính những cán bộ, đảng viên này là nòng cốt lãnh đạo, đầu cầu lôi kéo toàn dân tham gia kháng chiến, phục vụ và bảo vệ đặc lực ATK của Trung ương và Chính phủ trên đất Đại Từ.

Từ tình hình thực tế trên, chấp hành NQ Hội nghị Trung ương lần X (khóa II) và chỉ thị của Tỉnh ủy, Đảng bộ tập trung sửa chữa những sai lầm trong cải cách ruộng đất và chỉnh đốn tổ chức. Được sự chỉ đạo của Tỉnh ủy Thái Nguyên, ngày 17-12-1956, Huyện ủy Đại Từ đưa Đội công tác sửa sai xuống xã Bình Thuận tiến hành thí điểm sửa chữa sai lầm cải cách ruộng đất và chỉnh đốn tổ chức (CĐTCT).

Thông qua sửa sai, Đảng bộ nhằm thống nhất tư tưởng, thống nhất hành động, đoàn kết nội bộ, củng cố tổ chức, tăng cường sự lãnh đạo, khôi phục và nâng cao uy tín của Đảng; đồng thời qua đó cải thiện mối quan hệ giữa Đảng và quần chúng; chú trọng đoàn kết cán bộ bị oan sai với những cán bộ cốt cán trong cải cách ruộng đất, giữa đảng viên cũ và mới, ổn định tình hình nông thôn, trước hết ở 16 xã cải cách ruộng đất, thúc đẩy sản xuất.

Đảng bộ Đại Từ có quá trình rèn luyện trong đấu tranh cách mạng, trong kháng chiến, đội ngũ đảng viên được thử thách, có bản lĩnh chính trị vững vàng, có lý tưởng phấn đấu cho mục tiêu cao cả vì độc lập dân tộc, hạnh phúc của nhân dân, có ý thức tổ chức. Hơn nữa, hầu hết những đảng viên bị xử trí sai trong cải cách và chỉnh đốn tổ chức lại là những cốt cán của Đảng trong thời kỳ kháng chiến chống Pháp, được tôi luyện trong những ngày gian khổ của cuộc kháng chiến, là những cán bộ đảng viên trung thành, tận tụy vì lợi ích của nhân dân, vì mục tiêu phấn đấu của Đảng. Do đó, khi Đảng tự phê bình và kiên quyết sửa sai, hầu hết các đảng viên, kể cả những đồng chí bị oan trái nặng nề nhất, bị khai trừ ra khỏi Đảng, bị cầm tù, tài sản bị tịch thu, đã xúc động, thật sự thông cảm với Đảng, nhận lại Đảng tịch, nhận lại chức vụ cũ. Thái độ và việc làm đúng đắn của các đồng chí đã góp phần làm cho công cuộc sửa sai đạt kết quả tốt đẹp. Không những các chi bộ ở 16

xã cải cách ruộng đất và qua chỉnh đốn tổ chức được củng cố mà tất cả 25 chi bộ nông thôn của Đảng bộ Đại Từ cũng trưởng thành một bước về tư tưởng và tổ chức. Tất cả các Ban chi ủy ở 25 chi bộ xã được kiện toàn. Những đảng viên kết nạp trong cải cách ruộng đất được xem xét lại từng trường hợp, ai không đủ tiêu chuẩn thì đưa ra khỏi Đảng (chỉ có 5 người trong số 178 đồng chí phải xóa tên trong danh sách đảng viên). Số đông đảng viên được tổ chức bồi dưỡng kiến thức cơ bản về Đảng, nhiệm vụ của người đảng viên, phương pháp công tác vận động quần chúng... Nhiều người sau này trưởng thành, là cốt cán trong phong trào cách mạng ở địa phương.

Cuối năm 1959, thực hiện chỉ thị của Trung ương Đảng, chỉ thị của Khu ủy Khu tự trị Việt Bắc và chỉ thị của Ban Thường vụ Tỉnh ủy Thái Nguyên, tháng 10-1959, Huyện ủy Đại Từ đã tích cực chuẩn bị cho đợt phát triển Đảng lớp "Mồng Sáu tháng giêng" (6-1-1960) – nhân dịp Đảng ta tròn 30 tuổi – mở đầu cho thời kỳ tăng cường và mở rộng đội ngũ của Đảng¹. Tính từ lớp 6-1-1960 đến năm 1965, trung bình mỗi năm Đảng bộ Đại

1. Năm 1949, Đảng chủ trương đóng cửa, không kết nạp thêm đảng viên mới (trừ trong lực lượng vũ trang); đến giảm tô và CCRĐ có kết nạp một số cốt cán vào Đảng, khi phát hiện sai lầm trong CCRĐ và CĐTCC, công tác kết nạp đảng viên mới ở nông thôn dừng lại.

Từ kết nạp đảng viên mới bằng 12,3% số lượng đảng viên trong Đảng bộ.

Tháng 4-1962, Ban Bí thư Trung ương Đảng (khóa 3) chủ trương mở cuộc vận động xây dựng chi bộ "4 tốt" trong toàn Đảng. Thực hiện chủ trương này tháng 7-1962 Tỉnh ủy Thái Nguyên đã chọn Đại Từ là nơi chỉ đạo thí điểm cuộc vận động xây dựng chi, đảng bộ "4 tốt".

Cuộc vận động đã cuốn hút tất cả các Đảng bộ cơ sở và đảng viên trong Đảng bộ Đại Từ phấn đấu đạt danh hiệu chi, đảng bộ "4 tốt" và đảng viên "4 tốt"¹. Cuối năm 1963, Tỉnh ủy Thái Nguyên mở hội nghị sơ kết một năm cuộc vận động thi đua "4 tốt" trong Đảng. Huyện ủy Đại Từ được công nhận Huyện ủy "4 tốt", 53% cơ sở và hơn 60% đảng viên trong Đảng bộ đạt danh hiệu "4 tốt". Chi bộ xã An Khánh đạt danh hiệu chi bộ "4 tốt" xuất sắc, được Tỉnh ủy biểu dương. Tháng 2-1966, Ban Bí thư Trung ương tổ chức sơ kết năm năm cuộc vận động xây dựng chi bộ "4 tốt" tại Hội trường Ba Đình (Hà Nội), Đảng bộ Đại Từ được biểu dương trước Hội nghị là một trong 6 huyện Đảng bộ của toàn miền Bắc có thành tích xuất sắc trong phong trào thi đua "4 tốt".

Cuộc thi đua "4 tốt" còn tiếp tục kéo dài trong nhiều năm sau này. Năm 1982, đánh giá công tác

1. Nội dung của "4 tốt": Công tác xây dựng Đảng tốt, lao động sản xuất, chiến đấu, công tác tốt; chấp hành chính sách tốt; quan tâm đời sống quần chúng tốt.

xây dựng Đảng, Huyện ủy Đại Từ đã khẳng định: cuộc vận động thi đua xây dựng chi, đảng bộ "4 tốt", đảng viên phấn đấu đạt tiêu chuẩn "4 tốt" đã dần dần hạn chế đi đến xóa bỏ các chi bộ, đảng viên yếu kém và có tác động lớn đến đẩy mạnh sản xuất, củng cố hợp tác xã, thực hiện tốt các nghĩa vụ đối với Nhà nước. Tuy nhiên, phong trào chưa đều. Tính bình quân trong 20 năm (1962-1982), Đảng bộ Đại Từ có 27% chi đảng bộ "4 tốt", 37% chi bộ khá, còn lại 36% chi bộ trung bình và yếu kém.

Năm 1968, cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước của dân tộc ta bước vào giai đoạn quyết liệt. Ngày 1-3-1968, Bộ Chính trị Ban chấp hành Trung ương (khóa 3) ra Nghị quyết 175 mở cuộc động viên chính trị "Tất cả để đánh thắng giặc Mỹ xâm lược". Tỉnh ủy Bắc Thái kết hợp với thực hiện Nghị quyết "về công tác tư tưởng trong tình hình mới", đã lấy Đảng bộ Đại Từ làm trọng điểm chỉ đạo, từ đó rút ra những kinh nghiệm cần thiết cho việc triển khai cuộc vận động trong 24 Đảng bộ trực thuộc Tỉnh ủy.

Trong quá trình chỉ đạo thực hiện, từ Huyện ủy đến các chi, Đảng bộ cơ sở đã có nhiều hình thức sáng tạo, phong phú, đưa cuộc vận động vào chiều sâu. Đảng bộ phát động tư tưởng đảng viên mạnh dạn tự phê bình và phê bình trong nội bộ Đảng, động viên quần chúng phê bình đảng viên,

đồng thời tổ chức cho đảng viên ở tất cả các chi bộ "ba ôn, bốn kiểm, năm đặng"¹.

Đại hội Đảng bộ lần thứ 10 đặt ra cuộc vận động "3 xây" trong Đảng bộ. Xây dựng ý chí quyết chiến, quyết thắng giặc Mỹ xâm lược; xây dựng tinh thần cách mạng triệt để tiến công vào đối nghèo, lạc hậu, tiến quân mạnh mẽ vào khoa học kỹ thuật; xây dựng phong cách đạo đức của người đảng viên trong sáng, tiết kiệm, giản dị. Trong các buổi sinh hoạt Đảng thường kỳ, tất cả các chi bộ trong huyện đều lấy các nội dung trên để kiểm điểm đảng viên.

Thông qua các đợt động viên chính trị, Đảng bộ Đại Từ đã tổ chức học tập, giáo dục, bồi dưỡng cho 92% đảng viên của Đảng bộ². Nhờ đó

1. "Ba ôn": mọi người cùng nhau ôn lại, nhớ lại nỗi khổ sở nghèo đói của nhân dân, của gia đình và bản thân mình trước đây, nhớ đến công ơn của cách mạng, ôn lại truyền thống yêu nước và cách mạng của quê hương, hun đúc lòng tự hào. "Bốn kiểm": Vì sao năng suất không tăng, sản xuất thiếu toàn diện; vì sao việc chấp hành chính sách chưa tốt; vì sao đoàn kết nội bộ chưa tốt; vì sao công tác xây dựng Đảng còn trì trệ? "Năm đặng": mỗi đảng viên phải đăng ký với chi bộ ngày công lao động tập thể, quản lý đồng ruộng, bảo vệ sản xuất, làm nghĩa vụ lương thực, thực phẩm cho Nhà nước; sẵn sàng chiến đấu và phục vụ chiến đấu, quan tâm tới đời sống quần chúng và xây dựng nông thôn mới; chấp hành kỷ luật của Đảng và đoàn kết nội bộ.

2. Theo báo cáo của Huyện ủy Đại Từ gửi Tỉnh ủy ngày 10-4-1968 có 1939 trong tổng số 2109 đảng viên tham gia cuộc động viên chính trị.

mà củng cố lòng tin tưởng tuyệt đối vào đường lối chống Mỹ, cứu nước, vào sự lãnh đạo của Đảng, gây được khí thế cách mạng tiến công và quyết tâm của đảng viên. Một số đơn vị từ yếu, kém đã vươn lên thành những đơn vị khá toàn diện, điển hình là Đảng bộ xã Phú Thịnh. Từ một đảng bộ yếu kém, trì trệ trong nhiều năm qua, qua cuộc vận động xây dựng chi bộ đảng bộ "4 tốt" và cuộc động viên chính trị, Đảng bộ Phú Thịnh đã trở thành đơn vị khá, 98% đảng viên trong Đảng bộ tham gia 2 cuộc vận động; 50% số hợp tác xã trong xã đạt mục tiêu 5 tấn thóc/một hecta, hoàn thành tốt tất cả các chỉ tiêu nghĩa vụ (quân sự, lương thực, thực phẩm v.v...).

Tuy nhiên, sự chuyển biến về tư tưởng trong Đảng bộ chưa đáp ứng kịp thời với yêu cầu, nhiệm vụ chính trị; khí thế tiến công chưa mạnh, một bộ phận cấp ủy cơ sở và 1 số đảng viên chưa có quyết tâm cao. Một số ít đảng viên còn biểu hiện bảo thủ, hẹp hòi, ngại gian khổ hi sinh, tác phong quan liêu, độc đoán, tùy tiện làm sai chính sách, thiếu tinh thần trách nhiệm, thiếu dân chủ; trong nội bộ đảng đoàn kết nhất trí chưa cao... ảnh hưởng xấu đến giáo dục quần chúng. Việc phân loại đảng viên (theo tiêu chuẩn "4 tốt") còn chậm và chưa thật chính xác.

Cùng với cuộc vận động nói trên, năm 1969 thi hành NQ31 NQ/TW và Chỉ thị 146 CT/TN

của TW, Tỉnh ủy Bắc Thái chọn Đảng bộ Đại Từ làm trọng điểm tiến hành cải tiến phương thức lãnh đạo, chỉ đạo của cấp ủy huyện và xã. Sau một năm thực hiện, Tỉnh ủy tổ chức kiểm tra kết quả ở Đảng bộ xã Phú Thịnh và xã Hà Thượng tiêu biểu cho 2 vùng của huyện. Ở 2 Đảng bộ này, số chi bộ "4 tốt" đạt 43,4%, khá 26,1%, trung bình 25% và yếu kém là 5,5%; phong trào hợp tác xã được củng cố, sản xuất phát triển, nghĩa vụ hoàn thành, đời sống quần chúng ổn định. Từ thực tế này Đảng bộ rút ra kết luận: Muốn đưa phong trào cách mạng trong huyện tiến lên vững chắc về nhiều mặt, vấn đề cơ bản nhất là phải ra sức xây dựng, củng cố Đảng vững mạnh về tư tưởng và tổ chức, gắn liền công tác xây dựng Đảng bộ, chi bộ "4 tốt" với nhiệm vụ chính trị của địa phương. Đảng bộ Đại Từ đã tiến hành nghiêm túc phê bình và tự phê bình từ trong Đảng ra ngoài quần chúng, cải tiến lề lối làm việc, phong cách lãnh đạo, quan hệ giữa đảng viên và quần chúng gắn bó; ranh giới giữa Đảng, chính quyền được phân định rõ ràng.

Năm 1970, Đảng bộ Đại Từ cùng với các Đảng bộ trong tỉnh Bắc Thái triển khai Nghị quyết 195 NQ/TW của Bộ chính trị, về "nâng cao chất lượng đảng viên và kết nạp lớp đảng viên Hồ Chí Minh". BCH huyện Đảng bộ đặt ra mục tiêu phấn đấu đưa 70% số đảng bộ cơ sở, chi bộ, tổ Đảng

đạt 7 yêu cầu nâng cao chất lượng, đồng thời thanh toán hết số chi bộ, tổ đảng, đảng viên kém và chủ trương gắn cuộc vận động nâng cao chất lượng đảng viên với việc quán triệt Nghị quyết Hội nghị Trung ương lần thứ 19 (họp 2-1971), gắn công tác xây dựng Đảng với nhiệm vụ chính trị của Đảng bộ.

Qua cuộc vận động và quán triệt nghị quyết của TW, nhiều cấp ủy và đảng viên trong huyện đã nhận thức rõ hơn những yêu cầu cấp bách của sự nghiệp chống Mỹ cứu nước và xây dựng chủ nghĩa xã hội, đấu tranh có kết quả tư tưởng nghỉ ngơi, mệt mỏi, ngại chiến tranh kéo dài, lơ là cảnh giác, đa số đảng viên thấy rõ trách nhiệm. Nhiệt tình cách mạng được nâng lên. Năng lực lãnh đạo, chỉ đạo của cấp ủy, từ huyện xuống cơ sở đã trưởng thành thêm một bước. Qua đợt vận động này, Đảng bộ Đại Từ đã kết nạp 25 đồng chí, dẫn đầu toàn tỉnh.

Tổng kết công tác xây dựng Đảng năm 1972, Tỉnh ủy Bắc Thái đánh giá: "Đảng bộ Đại Từ thực hiện cuộc vận động xây dựng Đảng theo tiêu chuẩn "4 tốt" có chất lượng cao". Cuối năm 1972, riêng các chi bộ nông thôn, đảng viên "4 tốt" chiếm khoảng 53,31%; loại khá và trung bình: 38,31%, yếu kém: 8,3%. Đây là bước phát triển về chất lượng của Đảng bộ. Năm 1968, toàn huyện có 7 đảng bộ, 27 chi bộ đạt danh hiệu "4 tốt",

65,6% đảng viên "4 tốt" và khá, loại yếu chiếm tới 34,4%. Nếu tính riêng số đảng viên "4 tốt", năm 1972 tăng hơn 1968 3%.

Trong tất cả các cuộc vận động chính trị, xây dựng củng cố Đảng, Đảng bộ Đại Từ luôn kết hợp ba nội dung: xây dựng Đảng với củng cố hợp tác xã và đẩy mạnh sản xuất; Lấy công tác củng cố tổ chức Đảng để thúc đẩy phong trào cách mạng ở cơ sở, lấy kết quả hoàn thành nhiệm vụ ở cơ sở để đánh giá kết quả công tác củng cố tổ chức Đảng.

Xã Phú Lạc là một xã miền núi, có 4 dân tộc Kinh, Tày, Nùng, Hoa cư trú. Trước khi có các cuộc vận động, Đảng bộ xã Phú Lạc xếp vào loại yếu kém, có chi bộ bốn, năm tháng không sinh hoạt Đảng, 1/3 đảng viên của Đảng bộ không hoạt động, 2 hợp tác xã tan vỡ, sản xuất sa sút, đời sống xã viên ngày càng trở nên khó khăn, nghĩa vụ đối với Nhà nước không hoàn thành. Sau một năm củng cố tổ chức Đảng, sản xuất phát triển, năng suất lúa từ 18 tạ/một hécta tăng lên 37 tạ; mức sống xã viên từ 12 kg thóc/một tháng lên 17,5 kg/tháng. Năm 1972, cả xã đã hoàn thành nghĩa vụ với Nhà nước 125 tấn thóc và còn bán thêm 40 tấn.

Trong 5 năm vận động xây dựng Đảng ở Đại Từ, bên cạnh những mặt tiến bộ, phong trào toàn huyện không đồng đều, các Đảng bộ ở những xã vùng sâu, vùng xa tiến bộ còn chậm, công tác phát

triển Đảng ở nơi tập trung đông bào công giáo và dân tộc ít người chưa được chú ý. (Hợp tác xã Thành Công - lá cờ đầu của tỉnh, do anh hùng lao động Trương Văn Nho làm chủ nhiệm, trong 14 đội sản xuất có 7 đội không có đảng viên). Trình độ văn hóa của đảng viên còn thấp (50,3% ở trình độ cấp I).

Trong cuộc vận động thực hiện chỉ thị 192 của TW, một số đảng viên không đủ tiêu chuẩn được đưa ra khỏi Đảng. Trong số này có 74% số người vi phạm đường lối hợp tác xã của Đảng, mà phần lớn họ được kết nạp ở thời kỳ 1960-1970. Điều này chứng tỏ công tác giáo dục trước khi kết nạp đảng viên mới chưa đầy đủ.

Từ năm 1976, sau khi nước nhà thống nhất, cách mạng cả nước chuyển giai đoạn, Đảng bộ Đại Từ nhạy bén khẩn trương tổ chức bồi dưỡng cho 127 cấp ủy viên giữ nhiệm vụ chủ chốt từ huyện đến cơ sở. Sau đó, tất cả 3510 đảng viên trong 64 cơ sở Đảng được học tập về tình hình, nhiệm vụ cách mạng trong giai đoạn mới. Đây là bước đầu nâng cao nhận thức cho đảng viên trong Đảng bộ về 2 nhiệm vụ chiến lược của cả nước. Năm 1978, thực hiện Chỉ thị 17 và Thông tri 22 của Ban Bí thư Trung ương, Đại Từ tiến hành phân loại đảng viên theo yêu cầu mới về công tác xây dựng Đảng. Trong đợt phân loại này, có 1749

đảng viên nông thôn dự phân loại thì 1059 là đảng viên tích cực, 690 là đảng viên trung bình và 157 cần được giáo dục, hoặc xem xét về mặt tư cách. Trong số 448 đảng viên khối cơ quan, có 322 loại tích cực, 126 trung bình và 9 trường hợp cần được xử lý.

Từ phân loại trên đây, Huyện ủy đã có các biện pháp nâng cao chất lượng đảng viên trung bình, kế hoạch bồi dưỡng số đảng viên yếu kém. Do đó, năm 1981, khi tiến hành phát thẻ Đảng, đã có 83% số đảng viên trong Đảng bộ được nhận thẻ Đảng¹.

Sau Đại hội toàn quốc lần thứ VI của Đảng, với tinh thần "nhìn thẳng vào sự thật, đánh giá đúng sự thật, nói rõ sự thật", trong quá trình tổ chức quán triệt NQ Đại hội, Huyện ủy Đại Từ chỉ đạo tới mỗi đảng viên và cấp ủy cơ sở nghiêm khắc kiểm điểm sự lãnh đạo của mình, đánh giá những ưu điểm, phân tích những sai lầm, khuyết điểm, đề ra phương hướng phấn đấu theo đường lối đổi mới toàn diện của Đảng. Đợt sinh hoạt chính trị lần này đã cuốn hút 95% đảng viên trong Đảng bộ tham gia².

1. Năm 1981 Đảng bộ Đại Từ có 3886 đảng viên

2. Năm 1986 Đảng bộ Đại Từ có 4301 đảng viên

Tháng 6-1992, Ban chấp hành Trung ương Đảng (khóa 7) đã họp hội nghị lần thứ 3 và ra Nghị quyết về "Đổi mới và chỉnh đốn Đảng" "nhằm nâng cao năng lực lãnh đạo và sức chiến đấu của Đảng phù hợp với yêu cầu khách quan của cách mạng nước ta trong tình hình mới, làm trong sạch đội ngũ, bảo đảm thực hiện có kết quả các nhiệm vụ chính trị do Đại hội 7 đề ra"¹.

Đánh giá tổng quát, Huyện ủy Đại Từ khẳng định, từ sau cải cách ruộng đất đến đầu những năm 90 Đảng bộ Đại Từ đã qua nhiều lần chỉnh đốn tổ chức, củng cố cơ sở Đảng. Đội ngũ đảng viên của Đảng bộ qua nhiều thế hệ kế tiếp, luôn giữ vững và phát huy tính tiên phong gương mẫu, dũng cảm hi sinh vượt qua mọi thử thách, đua phong trào cách mạng ở địa phương tiến lên. Từ năm 1980 đến năm 1991, khi đất nước lâm vào tình trạng khủng hoảng kinh tế - xã hội, Liên Xô và các nước xã hội chủ nghĩa ở Đông Âu tan rã và sụp đổ, âm mưu "diễn biến hòa bình" của chủ nghĩa đế quốc lũng loạn thế giới; đại bộ phận đảng viên trong Đảng bộ vẫn giữ được bản lĩnh chính trị, tin tưởng vào sự lãnh đạo của Đảng, đoàn kết nội bộ, gắn bó với nhân dân, có trách nhiệm với phong trào. Rất nhiều đảng viên đã nêu những

1. Trích NQ Hội nghị TW lần thứ 3 khóa 7.

tấm gương sáng về tinh thần dũng cảm đấu tranh chống lại khuynh hướng bảo thủ, trì trệ, vươn tới cái mới, nhanh chóng tiếp cận với cơ chế mới, thích ứng với cơ chế thị trường, phát triển kinh tế gia đình, làm giàu chính đáng. Nhờ đó, đời sống nhân dân trong huyện từng bước được cải thiện, bộ mặt kinh tế - xã hội của huyện có những biến đổi nhảy vọt.

Tuy nhiên, trước những diễn biến phức tạp trên thế giới và những khó khăn gay gắt về kinh tế trong nước và ở địa phương, một bộ phận đảng viên của Đảng bộ có biểu hiện giảm sút ý chí chiến đấu, tỏ ra hoang mang, bối rối trước tình hình, mất cảnh giác; cá biệt có đảng viên phai nhạt lý tưởng, bỏ sinh hoạt Đảng (5 người). Một số đảng viên tha hóa về phẩm chất, lo thu vén cá nhân, làm giàu bất chính, thiếu trách nhiệm với cuộc sống của nhân dân, không chấp hành nghiêm túc kỷ luật của Đảng và pháp luật của Nhà nước...

Bên cạnh đại bộ phận tổ chức cơ sở Đảng tỏ rõ năng lực vững vàng, xứng đáng là hạt nhân lãnh đạo phong trào, vẫn còn có những Đảng bộ yếu kém, có chi bộ 4, 5 tháng không sinh hoạt Đảng định kỳ, 10 năm không phát triển Đảng (chi bộ Lưu Quang, xã Minh Tiến) v.v...

Thi hành chỉ thị của Tỉnh ủy Bắc Thái, cuối tháng 7-1992 Đảng bộ Đại Từ tiến hành triển

khai NQ TW3 về "đổi mới và chỉnh đốn Đảng". Việc triển khai NQ đã được Huyện ủy tập trung chỉ đạo, tổ chức thực hiện nghiêm túc, 100% cơ sở Đảng và 97% đảng viên trong Đảng bộ được phổ biến quán triệt, tổ chức tự phê bình và phê bình. Nhằm nâng cao sức chiến đấu và năng lực lãnh đạo toàn diện của tổ chức cơ sở Đảng, Ban Thường vụ Huyện ủy đã xây dựng kế hoạch, hướng dẫn chi tiết, cụ thể về tiêu chuẩn phân loại cơ sở Đảng, phân loại đảng viên, hướng dẫn việc chuyển sinh hoạt Đảng, xử lý đảng viên vi phạm v.v...

Sau 3 năm (1992-1995) thực hiện Nghị quyết Trung ương 3 (khóa VII), chất lượng toàn diện của Đảng bộ có sự chuyển biến rõ rệt, nhất là sau khi phân loại đảng viên: Ý thức Đảng được nâng lên, vai trò tiên phong gương mẫu của đảng viên được phát huy có tác động trực tiếp đến việc hoàn thành nhiệm vụ kinh tế - xã hội của địa phương. Năm 1991, Đảng bộ Đại Từ có 4980 đảng viên, trong đó có 78,97% loại khá, 19,36% trung bình và kém, 2,27% vi phạm kỷ luật. Cuối năm 1995, toàn huyện có 4713 đảng viên¹, trong đó đảng viên loại I: 87,47%, loại II: 10,79% loại

1. Sở dĩ số lượng đảng viên năm 1995 ít hơn năm 1991 là vì trong cuộc vận động có hơn 500 đồng chí được chuyển hình thức sinh hoạt đảng,

III: 1,64% và loại IV còn 0,10%. Tổ chức cơ sở Đảng có 66,7% vững mạnh, 27,7% khá và trung bình; 5,5% yếu kém.

Đánh giá và phân loại đảng viên trong những năm tiến hành cuộc vận động đổi mới và chỉnh đốn Đảng, Ban thường vụ Huyện ủy khẳng định: "Trong cuộc vận động đổi mới và chỉnh đốn Đảng, việc phân tích chất lượng, phân loại đảng viên sát thực tế hơn trước, số đảng viên loại I vẫn chiếm tỷ lệ cao, điều đó nói lên số đông đảng viên trong tình hình mới vẫn giữ vững bản chất giai cấp và vai trò tiên phong gương mẫu"¹.

Trong cuộc vận động, Đảng bộ đã xử lý hơn 300 trường hợp đảng viên có khuyết điểm vi phạm kỷ luật của Đảng, pháp luật của Nhà nước. Riêng năm 1995, Huyện ủy đã thi hành kỷ luật 34 đồng chí, trong đó có 6 đồng chí bị khai trừ khỏi Đảng.

Đi đôi với nâng cao chất lượng đảng viên, đưa những người không đủ tư cách ra khỏi Đảng, Đảng bộ Đại Từ rất quan tâm công tác phát triển đảng viên mới. Từ những bài học của nhiều năm trước, từ năm 1992, Đảng bộ Đại Từ coi trọng công tác tuyên truyền, bồi dưỡng, giáo dục cho tầng lớp trẻ,

1. Báo cáo của Huyện ủy Đại Từ - số 345, BC/ĐB - 4-5-1994.

vê lý tưởng của Đảng, mục tiêu phấn đấu của Đảng, nghĩa vụ và trách nhiệm vẻ vang của người cộng sản và hướng cho họ có động cơ đúng đắn khi phấn đấu vào Đảng. Trong 3 năm 1992, 1993 và 1995, đã có 778 người được dự lớp bồi dưỡng đối tượng phát triển Đảng. Trong số này, có hơn 200 người được kết nạp vào Đảng (1992-1993 đã kết nạp 147 người), phần lớn đều dưới 35 tuổi, có trình độ học vấn.

Đối với công tác giáo dục, bồi dưỡng nâng cao trình độ, năng lực cho đảng viên, Đảng bộ đã đặt ra ngay sau ngày đất nước thống nhất (1976). Nhưng chỉ từ năm 1985 trở lại đây việc học tập nâng cao trình độ chính trị, khoa học kỹ thuật quản lý kinh tế, quản lý xã hội mới trở thành nhu cầu bức thiết, không chỉ cấp ủy mà còn của tất cả đảng viên trong Đảng bộ. Từ năm 1985 đến 1995, Đại Từ có hơn 1000 lượt cán bộ được đưa đi học tập ở các trường của tỉnh, của Trung ương. Nếu trước đây trên 80% đảng viên trong Đảng bộ có trình độ văn hóa cấp I (phần lớn chưa hết cấp), trình độ lý luận sơ đẳng, thì đến năm 1995, số đảng viên trình độ văn hóa cấp I còn trên dưới 50% (đa số là các đồng chí đảng viên lâu năm ở nông thôn, tuổi cao). Ngày nay, phần lớn các đồng chí chi ủy viên, đảng ủy viên ở các cơ sở Đảng đều có trình độ văn hóa cấp 3;

nhiều đồng chí đã tốt nghiệp đại học, trung cấp chuyên nghiệp.

Một số cán bộ lãnh đạo chủ chốt đã được đào tạo tại Học viện chính trị Quốc gia Nguyễn Ái Quốc. Có thể nói, trình độ chính trị, khoa học kỹ thuật, kinh tế học, luật học v.v... của đảng viên trong Đảng bộ Đại Từ đủ sức đưa Đại Từ cùng với tỉnh Thái Nguyên đi vào thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa theo cương lĩnh xây dựng đất nước mà Đại hội VIII của Đảng đề ra.

Mặc dù vậy, công tác tư tưởng trong Đảng bộ còn yếu, nhất là ở cơ sở. Có lúc, có nơi, tính chiến đấu thiếu sắc bén, thiếu kịp thời đấu tranh với những tư tưởng bảo thủ trì trệ, những quan điểm sai trái, những biểu hiện chủ nghĩa thực dụng và các tệ nạn xã hội. Một số nơi phân tích chất lượng, phân loại đảng viên chưa thật sát đúng, chưa kịp thời xử lý những đảng viên vi phạm khuyết điểm, chưa có biện pháp giúp đỡ những đảng viên yếu từng mặt sửa chữa. Ở những xã miền núi xa xôi, như Quân Chu, Cát Nê, La Bằng v.v... có nhiều đảng viên cao tuổi, địa dư rộng, kinh tế còn khó khăn, dân trí trong vùng thấp, vai trò lãnh đạo của đảng viên và của cơ sở Đảng bị hạn chế. Một số xã phân định chức năng, nhiệm vụ và mối quan hệ giữa Đảng ủy và Ủy ban nhân dân chưa thật rõ. Mối quan hệ giữa

dảng viên với nhân dân (nhất là vùng có đồng bào công giáo) chưa thật mật thiết. Công tác vận động quần chúng tham gia xây dựng Đảng còn hạn chế v.v...

Nhìn lại chặng đường 40 năm (1955-1995) đã qua, mỗi đảng viên, mỗi người dân trong huyện tự hào nhận thấy những bước trưởng thành cùng với những thành tựu về kinh tế - xã hội đã giành được.

Từ một chi bộ gồm bốn đồng chí ra đời trong máu lửa của cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc (năm 1936), đến nay (1995) Đảng bộ Đại Từ đã có hệ thống tổ chức hoàn chỉnh từ huyện đến khắp các làng bản, các cơ quan, xí nghiệp, trường học. Đảng bộ có đội ngũ gồm 5 ngàn đảng viên được thử thách, rèn luyện trong cách mạng dân tộc dân chủ, trong đấu tranh vũ trang, bước đầu có kinh nghiệm về cách mạng xã hội chủ nghĩa, về công cuộc đổi mới. Nhiều đảng viên của Đảng bộ đã hi sinh anh dũng cho sự nghiệp giải phóng dân tộc, cho lí tưởng của Đảng. Những tấm gương tiêu biểu ấy đã làm rạng rỡ thêm danh hiệu "Anh hùng lực lượng vũ trang" mà Đảng và Nhà nước đã phong tặng cho nhân dân các dân tộc huyện Đại Từ và họ sẽ sống mãi với Đảng bộ, với nhân dân các dân tộc trong huyện.

Là người tổ chức mọi thắng lợi của phong trào cách mạng trong huyện, Đảng bộ Đại Từ ý thức sâu sắc việc chăm lo kiện toàn đội ngũ và nâng cao sức chiến đấu của mình để hoàn thành những nhiệm vụ trước mắt, đồng thời chuẩn bị một cách tốt nhất cho bước phát triển vững chắc của phong trào cách mạng ở địa phương tiến vào thế kỷ 21.

Được phong tặng danh hiệu Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân Anh hùng lao động và là một Việt Nam Anh hùng.

A. CÁC ĐƠN VI ĐƯỢC PHONG TẶNG DANH HIỆU ANH HÙNG LỰC LƯỢNG VŨ TRANG NHÂN DÂN ĐỂ CÒ THÂN TÍCH ĐẶC BIỆT XUẤT SẮC TRONG CHIẾN CHIẾN CHỐNG PHÁP.

1. Huyện Đại Từ - QĐ số 424 KTCTN ngày 22 tháng 8 năm 1998.

2. Xã Cổ Vân - QĐ số 424 KTCTN ngày 22 tháng 8 năm 1998.

3. Xã Yên Lãng - QĐ số 424 KTCTN ngày 22 tháng 8 năm 1998.

4. Xã Hoàng Sơn - QĐ số 424 KTCTN ngày 22 tháng 8 năm 1998.

B. ANH HÙNG LAO ĐỘNG CÓ LĨNH ĐIỆP ĐẶC BIỆT XUẤT SẮC TRONG PHONG TRAO LAO ĐỘNG SẢN XUẤT XÂY DỰNG QUÊ BƯƠC.
1. Trương Văn Nhàn

PHỤ LỤC

Trải qua hai cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp, đế quốc Mỹ và xây dựng đất nước, đến nay (12-1999) Đại Từ đã có 4 đơn vị và 25 cá nhân được phong tặng danh hiệu Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân, Anh hùng lao động và Bà mẹ Việt Nam Anh hùng.

A. CÁC ĐƠN VỊ ĐƯỢC PHONG TẶNG DANH HIỆU ANH HÙNG LỰC LƯỢNG VŨ TRANG NHÂN DÂN do đã có thành tích đặc biệt xuất sắc trong kháng chiến chống Pháp.

1. Huyện Đại Từ – QĐ số 424 KT/CTN ngày 22 tháng 8 năm 1998.

2. Xã Cù Vân – QĐ số 424 KT/CTN ngày 22 tháng 8 năm 1998

3. Xã Yên Lãng – QĐ số 424 KT/CTN ngày 22 tháng 8 năm 1998

4. Xã Hoàng Sơn – QĐ số 424 KT/CTN ngày 22 tháng 8 năm 1998.

B. ANH HÙNG LAO ĐỘNG: Có thành tích đặc biệt xuất sắc trong phong trào lao động sản xuất xây dựng quê hương:

1. Trương Văn Nho

C. BÀ MẸ VIỆT NAM ANH HÙNG:

TT	Họ tên	Năm sinh	Trú quán
1.	Hoàng Thị Đẹt	1902	Xã Bình Thuận
2.	Vi Thị Ly	1910	"
3.	Dương Thị Lễ	1921	"
4.	Nguyễn Thị Lai	1913	"
5.	Lê Thị Mạc	1902	"
6.	Nguyễn Thị Thanh	1911	"
7.	Nguyễn Thị Xuân	1906	"
8.	Nguyễn Thị Gái	1911	Xã Cù Vân
9.	Nguyễn Thị Lai	1913	"
10.	Phạm Thị Mầu	1918	Xã Hà Thượng
11.	Nguyễn Thị Ngọt	1912	Xã Hùng sơn
12.	Trần Thị Ninh	1910	"
13.	Vũ Thị Gái	1906	Xã Lục Ba
14.	Nguyễn Thị Ngẩn	1922	"
15.	Trần Thị Tự	1923	"
16.	Trần Thị Lai	1916	Xã Minh Tiến
17.	Nguyễn Thị Linh	1898	Xã Mỹ Yên
18.	Dương Thị Tứ	1902	"
19.	Nguyễn Thị Chất	1914	Xã Na Mao
20.	Đình Thị Bé	1918	Xã Phục Linh
21.	Ngô Thị Chất	1906	"
22.	Lương Thị Nhất	1913	"
23.	Nguyễn Thị Năm	1917	Xã Tiên Hội
24.	Nguyễn Thị Viết	1911	Xã Yên Lãng

DI TÍCH LỊCH SỬ VĂN HÓA

Đến năm 1999, Đại Từ đã có 4 diễm được Bộ Văn hóa xếp hạng di tích lịch sử văn hóa.

1. Khu di tích Núi Vắn, Núi Vồ thuộc xã Kỳ Phú cảnh đẹp, là nơi có nhiều dấu tích về Lưu Nhân Chú, một tướng có công cùng với Lê Lợi đánh thắng giặc Minh đầu thế kỷ 15 (1428) – Quyết định xếp hạng Bộ Văn hóa thông tin số 10/VH-TT/QĐ ngày 9 tháng 2 năm 1981.

2. Địa diễm công bố ngày thương binh liệt sỹ toàn quốc (ngày 27-7-1947) xã Hùng Sơn – Quyết định xếp hạng Bộ Văn hóa – thông tin số 2205/QĐ/VH ngày 17 tháng 7 năm 1997.

3. Địa diễm thành lập cơ quan chỉ huy chiến khu Nguyễn Huệ xã Yên Lãng – Quyết định xếp hạng Bộ Văn hóa thông tin số 05/1999-QĐ-BVHTT ngày 12 tháng 2 năm 1999.

4. Nơi thành lập cơ sở Đảng cộng sản đầu tiên của Đảng bộ tỉnh Thái Nguyên năm 1936 xã La Bằng. Quyết định xếp hạng Bộ Văn hóa thông tin số 05/1999-QĐ-BVHTT ngày 12 tháng 2 năm 1999.

DANH SÁCH CÁC ĐỒNG CHÍ BÍ THƯ HUYỆN ỦY QUA CÁC THỜI KỲ 1945-1999

TT	Họ và tên	Ghi chú
1	Đàm Văn Ứng	
2	Nguyễn Việt Hưng	
3	Nguyễn Bá Cương	
4	Lê Văn Mỹ	
5	Phan Quế	(Quyền Bí thư)
6	Hoàng Tiến	
7	Nguyễn Hữu Uẩn	
8	Trần Trung Thành	
9	Trần Văn Thục	
10	Chu Bích Văn	
11	Triệu Quang Sơn	(Quyền Bí thư)
12	Phạm Khánh Vân	
13	Vũ Trọng	
14	Lâm Trung Phương	(Quyền Bí thư)
15	Chu Văn Cường	
16	Chu Văn Nhân	
17	Nguyễn Văn Chất	

**DANH SÁCH CÁC ĐỒNG CHÍ CHỦ TỊCH
UBND HUYỆN QUA CÁC THỜI KỲ
1945-1999**

TT	Họ và tên
1	Trần Trung Thành
2	Nguyễn Việt Hưng
3	Hà Thái Sơn
4	Nguyễn Văn Lịch
5	Chu Bích Văn
6	Lý Thanh
7	Đàm Trung Y
8	Chu Sỹ Lương
9	Lâm Trung Phương
10	Chu Văn Cường
11	Chu Văn Nhân
12	Nguyễn Văn Chất
13	Nguyễn Văn Tiến

3. Dương Đức Thành
4. Đỗ Khắc Tới
5. Phạm Khánh Vân
6. Phạm Đình Kiên
7. Nguyễn Văn Hòa

**DANH SÁCH BAN THƯỜNG VỤ
HUYỆN ỦY ĐẠI TỪ**
Thời kỳ 1962-1999

Khóa VI (1962-1963):

1. Chu Bích Văn
2. Trần Văn Thục
3. Phạm Khánh Vân
4. Đỗ Khắc Tới
5. Dương Đức Thành
6. Lý Thanh
7. Trương Văn Thiết

Khóa VII: (1963-1965):

1. Phạm Khánh Vân
2. Lý Thanh
3. Trần Văn Thục
4. Dương Đức Thành
5. Đỗ Khắc Tới
6. Hoàng Đức Căn
7. Lưu Kim Thản

Khóa VIII (1965-1967):

1. Phạm Khánh Vân
2. Hoàng Đức Căn

3. Dương Đức Thành
4. Đỗ Khắc Tới
5. Nguyễn Văn Hoa
6. Phạm Đình Kiềm
7. Nguyễn Phi Đường

Khóa IX (1967-1969):

1. Phạm Khánh Vân
2. Đàm Trung Y
3. Đỗ Khắc Tới
4. Hoàng Đức Căn
5. Tạ Mậu Sinh
6. Phạm Đình Kiềm
7. Chu Sỹ Lương
8. Nguyễn Văn Hoa
9. Trình Quốc Thái

Khóa X (1969-1971):

1. Phạm Khánh Vân
2. Đàm Trung Y
3. Hoàng Đức Căn
4. Tạ Mậu Sinh
5. Nguyễn Văn Hoa
6. Phạm Đình Kiềm
7. Nguyễn Phi Đường
8. Lê Đức Tân

9. Chu Sỹ Lương

Khóa XI (1971-1974):

1. Phạm Khánh Vân
2. Phạm Đình Kiềm
3. Chu Sỹ Lương
4. Lê Đức Tân
5. Nguyễn Văn Hoa
6. Dương Đức Nguyên
7. Nguyễn Văn Nhân

Khóa XII (1974-1977):

1. Phạm Khánh Vân
2. Chu Sỹ Lương
3. Lê Đức Tân
4. Nguyễn Văn Nhân
5. Nguyễn Văn Hoa
6. Phạm Đình Kiềm
7. Dương Đức Nguyên
8. Triệu Văn Vụ
9. Nguyễn Công Nhân

Khóa XIII: (1977 - 1980):

1. Phạm Khánh Vân
2. Vũ Trọng
3. Triệu Văn Vụ
4. Ngô Đức Hùng

5. Chu Văn Nhân
6. Nguyễn Văn Cương
7. Lâm Trung Phương

Khóa XIV (1980 – 1982):

1. Phạm Khánh Vân
2. Vũ Trọng
3. Lâm Trung Phương
4. Nguyễn Duy Oánh
5. Phạm Dĩ
6. Lục Văn Đắc
7. Hoàng Nhã
8. Chu Văn Nhân
9. Lê Thị Luân

Khóa XV (1983-1985):

1. Chu Văn Cường
2. Nguyễn Văn Quyết
3. Chu Văn Nhân
4. Nguyễn Văn Chất
5. Nguyễn Xuân Thủy
6. Lục Văn Đắc
7. Hoàng Nhã
8. Lý Công Khoa
9. Phạm Dĩ

Khóa XVI: (1986-1989):

1. Chu Văn Cường
2. Chu Văn Nhân
3. Nguyễn Văn Chất
4. Nguyễn Xuân Thủy
5. Phạm Dỹ
6. Chu Hồng Việt
7. Nguyễn Mạnh Hùng
8. Hà Đức Toàn
9. Lâm Xuân Hương
10. Hà Đức Mưu (Bổ xung thay đ/c Toàn).

Khóa XVII: (1989-1992):

1. Chu Văn Cường
2. Chu Văn Nhân
3. Nguyễn Văn Chất
4. Chu Hồng Việt
5. Nguyễn Mạnh Hùng
6. Lâm Xuân Hương
7. Nguyễn Xuân Ninh
8. Hà Đức Mưu
9. Hoàng Ngọc Sơn

Khóa XVIII: (1992-1996):

1. Chu Văn Nhân
2. Nguyễn Văn Chất

3. Chu Hồng Việt
4. Nguyễn Xuân Ninh
5. Lâm Xuân Hương
6. Ngô Thế Nghinh
7. Hà Đức Muu
8. Hoàng Ngọc Sơn
9. Nguyễn Anh Từ
10. Nguyễn Văn Tiến
11. Hà Kim Ân

Khóa XIX: (1996-2000):

1. Chu Văn Nhân
2. Chu Hồng Việt
3. Nguyễn Văn Chất
4. Nguyễn Xuân Ninh
5. Ngô Thế Nghinh
6. Nguyễn Văn Tiến
7. Nguyễn Anh Từ
8. Hà Kim Ân
9. Nguyễn Văn Hưng
10. Hà Đức Muu
11. Dương Trung Việt
12. Triệu Minh Thái (Bổ xung thay đ/c Việt)

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
- Lời giới thiệu	3
- Chương I: Đảng bộ Đại Từ trong 10 năm đầu thực hiện cách mạng XHCN (1955-1965).	5
- Chương II: Lãnh đạo thực hiện nhiệm vụ chiến đấu và sẵn sàng chiến đấu, tích cực chi viện chiến trường miền Nam (1965-1975).	34
- Chương III: Đảng bộ Đại Từ trong thời kỳ xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam XHCN (5-1975 - 1995).	86
- Chương IV: Đảng bộ Đại Từ 40 năm (1955-1995) xây dựng và trưởng thành.	150
- Phụ lục.	172

MỤC LỤC

Trong

3	- Lời giới thiệu
5	- Chương I: Đảng bộ Đại Từ trong 10 năm đầu thực hiện cách mạng XHCN (1955-1965).
34	- Chương II: Lãnh đạo thực hiện nhiệm vụ chiến đấu và sản xuất chiến đấu tích cực chi viện chiến trường miền Nam (1965-1975).
88	- Chương III: Đảng bộ Đại Từ trong thời kỳ xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam XHCN (1975 - 1995).
150	- Chương IV: Đảng bộ Đại Từ 40 năm (1955-1995) xây dựng và trưởng thành.
173	- Phụ lục.

In 1.000 bản, khổ 13 × 19, tại Nhà máy in Quân đội.
Số in: 2185. Số xuất bản: 05/GPXBVH. In xong và
nộp lưu chiểu tháng 4 năm 2000.

ĐÍNH CHÍNH
Cuốn LỊCH SỬ ĐẢNG BỘ HUYỆN ĐẠI TỪ

Trang	Dòng	Đã in	Xin đọc là
90	3↓	kết hoạch	kế hoạch
91	4↓	Qua qua các đợt	Qua các đợt
	10↓	29.774 em	29774 em
103	10↓	quyết tâm tư	quyết tâm thư
	12↓	Bắc Bình	Bắc Kinh
108	5↓	tái phá	tái phát
112	9↓	vùng với	cùng với
126	3↓	tỉnh ủy	Tỉnh ủy
	8↓	ngày được	ngày càng được
131	7↓	ô mẫu	ô mẫu
	12↓	hàn hóa	hàng hóa
146	4↑	Ngày y tế	Ngành y tế
148	6↑	Hồ núi Cốc	hồ Núi Cốc

